

Phụ lục số 08

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

(NONG TRUONG 3)

(Ban hành kèm theo Kết luận số 11/ KL-UBND ngày 31/7/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

Hợp đồng năm 2011 đến 2017 (Nghị định 135)							
STT hồ khoản	Đơn vị	Số tờ bản đồ địa chính	Số thửa đất	Số hợp đồng	Ngày ký Hợp đồng	Họ tên	Diện tích Giao khoán (m2)
	Cộng						9,471,929.0
1	Nông trường 3	87	69	N3LD1782	01/9/2014	An Viết Chiến	23,083.0
2	Nông trường 3	86	50	N3LD0993	01/9/2014	An Viết Hải	3,339.0
	Nông trường 3	86	62	N3LD0993	01/9/2014	An Viết Hải	11,477.0
3	Nông trường 3	95	4	N3LD0232	1/8/2011	Bùi Đăng Tư	5,597.0
4	Nông trường 3	83	68	N3KH1377	01/9/2014	Bùi Đức Bình	7,120.0
	Nông trường 3	83	69	N3KH1377	01/9/2014	Bùi Đức Bình	6,450.0
	Nông trường 3	96	8	N3KH1377	01/9/2014	Bùi Đức Bình	8,265.0
	Nông trường 3	96	27	N3KH1377	01/9/2014	Bùi Đức Bình	9,725.0
5	Nông trường 3	83	65	N3LD7799	1/8/2011	Bùi Minh Đức	13,759.0
	Nông trường 3	83	100	N3LD7799	1/8/2011	Bùi Minh Đức	7,325.0
6	Nông trường 3	100	13	N3LD7799	01/9/2014	Bùi Minh Thịnh	9,432.0
	Nông trường 3	100	14	N3LD7799	01/9/2014	Bùi Minh Thịnh	4,667.0
7	Nông trường 3	86	64	N3LD7922	01/9/2014	Bùi Thị Hương	6,531.0
8	Nông trường 3	63	60	N3LD1024	01/9/2014	Bùi Thị Quý	17,759.0
	Nông trường 3	63	61	N3LD1024	01/9/2014	Bùi Thị Quý	4,277.0
	Nông trường 3	63	62	N3LD1024	01/9/2014	Bùi Thị Quý	6,090.0
	Nông trường 3	63	63	N3LD1024	01/9/2014	Bùi Thị Quý	5,013.0
	Nông trường 3	63	74	N3LD1024	01/9/2014	Bùi Thị Quý	12,415.0
9	Nông trường 3	86	66	N3LD0039	01/9/2014	Bùi Thị Soa	6,246.0
	Nông trường 3	86	71	N3LD0039	01/9/2014	Bùi Thị Soa	3,022.0
	Nông trường 3	86	57c	N3LD0039	01/9/2014	Bùi Thị Soa	2,921.0
	Nông trường 3	86	59a	N3LD0039	01/9/2014	Bùi Thị Soa	12,811.0
10	Nông trường 3	83	91	N3KH2733	01/9/2014	Bùi Thị Tinh	8,000.0
	Nông trường 3	99	17	N3KH2733	1/8/2011	Bùi Thị Tinh	13,147.0
11	Nông trường 3	87	24	N3LD1732	01/9/2014	Bùi Văn Hải	9,432.0
12	Nông trường 3	111	12	N3LD7808	01/9/2014	Bùi Văn Lệnh	7,337.0
13	Nông trường 3	87	25	N3KH2749	01/9/2014	Bùi Văn Thuận	9,166.0
	Nông trường 3	87	83	N3KH2749	01/9/2014	Bùi Văn Thuận	746.0
	Nông trường 3	87	88	N3KH2749	01/9/2014	Bùi Văn Thuận	1,513.0
	Nông trường 3	87	89	N3KH2749	01/9/2014	Bùi Văn Thuận	16,025.0
	Nông trường 3	87	95	N3KH2749	01/9/2014	Bùi Văn Thuận	1,814.0
	Nông trường 3	87	104	N3KH2749	01/9/2014	Bùi Văn Thuận	417.0
	Nông trường 3	87	105	N3KH2749	01/9/2014	Bùi Văn Thuận	3,281.0
14	Nông trường 3	110	69	N3LD1749	01/9/2014	Cao Thị Tiến	10,044.0
	Nông trường 3	110	70	N3LD1749	01/9/2014	Cao Thị Tiến	5,423.0
	Nông trường 3	110	71	N3LD1749	01/9/2014	Cao Thị Tiến	28,843.0

STT hộ khoản	Đơn vị	Hợp đồng năm 2011 đến 2017 (Nghị định 135)					
		Số tờ bản đồ địa chính	Số thửa đất	Số hợp đồng	Ngày ký Hợp đồng	Họ tên	Diện tích Giao khoán (m2)
15	Nông trường 3	87	23	N3LD0080	1/8/2011	Cao Xuân Luân	4,013.0
	Nông trường 3	87	28	N3LD0080	1/8/2011	Cao Xuân Luân	2,789.0
16	Nông trường 3	64	134	N3LD1033	01/9/2014	Cao Xuân Thắng	19,151.0
	Nông trường 3	64	128a	N3LD1033	01/9/2014	Cao Xuân Thắng	10,772.0
	Nông trường 3	76	62	N3LD1033	01/9/2014	Cao Xuân Thắng	4,694.0
17	Nông trường 3	79	18	N3KH1015	01/9/2014	Cù Thị Lý	9,180.0
	Nông trường 3	80	29	N3KH1015	01/9/2014	Cù Thị Lý	5,649.0
18	Nông trường 3	64	94	N3LD2664	1/8/2011	Cù Xuân Luận	5,315.0
	Nông trường 3	80	74	N3LD2664	1/8/2011	Cù Xuân Luận	3,629.0
	Nông trường 3	83	41d	N3LD2664	1/8/2011	Cù Xuân Luận	3,000.0
19	Nông trường 3	76	118	N3LD1717	01-08-11	Cù Xuân Thái	10,200.0
20	Nông trường 3	64	145a	N3LD3076	1/8/2011	Cù Xuân Thuận	6,421.0
	Nông trường 3	76	92	N3LD3076	1/8/2011	Cù Xuân Thuận	3,480.0
	Nông trường 3	76	94	N3LD3076	1/8/2011	Cù Xuân Thuận	2,473.0
21	Nông trường 3	67	159	N3LD0010	01/9/2014	Đặng Đình Hoàn	5,546.0
	Nông trường 3	87	74	N3LD0010	01/9/2014	Đặng Đình Hoàn	6,112.0
22	Nông trường 3	86	59b	N3LD1738	01/9/2014	Đặng Đình Thành	17,400.0
23	Nông trường 3	67	252	N3LD3521	1/8/2011	Đặng Thị Hiền	3,540.0
	Nông trường 3	68	163	N3LD3521	01/9/2014	Đặng Thị Hiền	1,015.0
	Nông trường 3	68	177	N3LD3521	01/9/2014	Đặng Thị Hiền	15,563.0
	Nông trường 3	68	178	N3LD3521	01/9/2014	Đặng Thị Hiền	4,731.0
	Nông trường 3	68	194	N3LD3521	01/9/2014	Đặng Thị Hiền	4,702.0
24	Nông trường 3	68	103	N3LD7902	01/9/2014	Đặng Thị Ngủ	11,500.0
25	Nông trường 3	76	116	N3KH1130	01/9/2014	Đặng Thị Phương	10,907.0
	Nông trường 3	76	138	N3KH1130	01/9/2014	Đặng Thị Phương	1,325.0
	Nông trường 3	86	76	N3KH1130	01/9/2014	Đặng Thị Phương	9,418.0
26	Nông trường 3	62	26	N3LD0989	1/8/2011	Đào Thị Dung	16,725.0
	Nông trường 3	80	18a	N3LD0989	1/8/2011	Đào Thị Dung	8,000.0
27	Nông trường 3	81	59	N3LD7807	01/9/2014	Đào Thị Nga	5,636.0
28	Nông trường 3	75	61	N3LD4456	1/8/2011	Đậu Bá Dũng	6,073.0
29	Nông trường 3	100	22a	N3LD1763	01/9/2014	Đậu Văn Hùng	5,000.0
30	Nông trường 3	95	53	N3LD1733	01/9/2014	Đinh Mạnh Nam	22,458.0
31	Nông trường 3	110	36	N3LD1725	01/9/2014	Đinh Quốc Hùng	8,003.0
	Nông trường 3	110	46	N3LD1725	01/9/2014	Đinh Quốc Hùng	6,526.0
32	Nông trường 3	111	66	N3LD3590	01/9/2014	Đinh Sỹ Ngọc	12,746.0
33	Nông trường 3	102	50	N3LD1727	01/9/2014	Đinh Thị Hương Giang	853.0
	Nông trường 3	102	61	N3LD1727	01/9/2014	Đinh Thị Hương Giang	330.0
	Nông trường 3	102	62	N3LD1727	01/9/2014	Đinh Thị Hương Giang	23,747.0
	Nông trường 3	102	64	N3LD1727	01/9/2014	Đinh Thị Hương Giang	5,953.0
34	Nông trường 3	111	46	N3LD0973	01/9/2014	Đinh Thị Thu	21,863.0
	Nông trường 3	111	47	N3LD0973	01/9/2014	Đinh Thị Thu	3,343.0
	Nông trường 3	111	60	N3LD0973	01/9/2014	Đinh Thị Thu	7,612.0
35	Nông trường 3	86	48	N3LD3572	01/9/2014	Đinh Thị Thủy	5,538.0

STT hộ khoán	Đơn vị	Hợp đồng năm 2011 đến 2017 (Nghị định 135)					
		Số tờ bản đồ địa chính	Số thửa đất	Số hợp đồng	Ngày ký Hợp đồng	Họ tên	Diện tích Giao khoán (m2)
	Nông trường 3	102	3b	N3LD3572	01/9/2014	Đinh Thị Thủy	7,246.0
	Nông trường 3	111	20	N3LD3572	01/9/2014	Đinh Thị Thủy	15,304.0
36	Nông trường 3	95	2a	N3LD1108	01/9/2014	Đinh Văn Phú	12,000.0
	Nông trường 3	95	2b	N3LD1108	01-09-14	Đinh Văn Phú	12,000.0
37	Nông trường 3	101	71	N3LD0002	01/9/2014	Đỗ Bá Đoán	5,702.0
	Nông trường 3	102	51+65	N3LD0002	01/9/2014	Đỗ Bá Đoán	5,500.0
38	Nông trường 3	83	53	N3LD1605	01/9/2014	Đỗ Thị Sen	7,146.0
	Nông trường 3	83	70	N3LD1605	01/9/2014	Đỗ Thị Sen	7,885.0
39	Nông trường 3	64	129a	N3LD1532	01/9/2014	Đỗ Văn Ngàn	5,000.0
	Nông trường 3	83	50	N3LD1532	1/8/2011	Đỗ Văn Ngàn	16,782.0
	Nông trường 3	87	57	N3LD1532	01/9/2014	Đỗ Văn Ngàn	18,571.0
40	Nông trường 3	63	146	N3LD1062	01/9/2014	Đoàn Thị Tươi	17,369.0
	Nông trường 3	76	43	N3LD1062	01/9/2014	Đoàn Thị Tươi	11,098.0
	Nông trường 3	76	64	N3LD1062	01/9/2014	Đoàn Thị Tươi	1,277.0
	Nông trường 3	76	78	N3LD1062	01/9/2014	Đoàn Thị Tươi	5,551.0
	Nông trường 3	81	5b	N3LD1062	01/9/2014	Đoàn Thị Tươi	3,000.0
41	Nông trường 3	81	19	N3LD0113	01/9/2014	Dương Hùng Ca	4,654.0
	Nông trường 3	100	72a	N3LD0113	01/9/2014	Dương Hùng Ca	14,000.0
	Nông trường 3	100	72b	N3LD0113	01/9/2014	Dương Hùng Ca	562.0
42	Nông trường 3	79	62	N3KH2742	01/9/2014	Dương Tất Đạo	3,000.0
	Nông trường 3	79	56a	N3KH2742	01/9/2014	Dương Tất Đạo	12,791.0
43	Nông trường 3	80	43	N3LD0962	01/9/2014	Dương Thị Nguyệt	16,827.0
44	Nông trường 3	111	51	N3LD0018	01/9/2014	Dương Thị Tuyết	21,647.0
45	Nông trường 3	101	50	N3LD1777	1/8/2011	Duyên Hồng Dương	3,900.0
	Nông trường 3	101	61a	N3LD1777	1/8/2011	Duyên Hồng Dương	5,100.0
	Nông trường 3	101	61b	N3LD1777	1/8/2011	Duyên Hồng Dương	5,546.0
	Nông trường 3	101	72a+72c	N3LD1777	1/8/2011	Duyên Hồng Dương	19,496.0
46	Nông trường 3	63	134	N3LD1713	01/9/2014	Hà Nhi Kiều Phương Mã	11,575.0
	Nông trường 3	67	181	N3LD1713	01/9/2014	Hà Nhi Kiều Phương Mã	15,104.0
47	Nông trường 3	67	233	N3LD2842	01/9/2014	Hà Thị Thuý	15,022.0
	Nông trường 3	75	4	N3LD2842	01/9/2014	Hà Thị Thuý	5,661.0
	Nông trường 3	76	129	N3LD2842	01/9/2014	Hà Thị Thuý	2,216.0
	Nông trường 3	79	83	N3LD2842	01/9/2014	Hà Thị Thuý	8,135.0
	Nông trường 3	80	68	N3LD2842	01/9/2014	Hà Thị Thuý	13,327.0
48	Nông trường 3	87	87+98	N3LD0090	1/8/2011	Hồ Huy Chiến	9,923.0
49	Nông trường 3	79	42a	N3LD0082	1/8/2011	Hồ Huy Luân	3,000.0
	Nông trường 3	79	95a	N3LD0082	1/8/2011	Hồ Huy Luân	2,463.0
	Nông trường 3	79	98a	N3LD0082	1/8/2011	Hồ Huy Luân	1,000.0
	Nông trường 3	109	46	N3LD0082	1/8/2011	Hồ Huy Luân	16,973.0
	Nông trường 3	109	58	N3LD0082	1/8/2011	Hồ Huy Luân	498.0
50	Nông trường 3	79	49	N3KH0988	1/8/2011	Hồ Sỹ Dục	10,953.0
	Nông trường 3	79	50	N3KH0988	1/8/2011	Hồ Sỹ Dục	12,263.0
	Nông trường 3	79	57	N3KH0988	1/8/2011	Hồ Sỹ Dục	1,927.0

STT hộ khoản	Đơn vị	Hợp đồng năm 2011 đến 2017 (Nghị định 135)					
		Số tờ bản đồ địa chính	Số thửa đất	Số hợp đồng	Ngày ký Hợp đồng	Họ tên	Diện tích Giao khoán (m2)
	Nông trường 3	79	81	N3KH0988	1/8/2011	Hồ Sỹ Dục	16,266.0
	Nông trường 3	79	72a	N3KH0988	1/8/2011	Hồ Sỹ Dục	9,000.0
51	Nông trường 3	68	97a	N3KH1037	01/9/2014	Hồ Sỹ Thúc	16,875.0
	Nông trường 3	76	149	N3KH1037	01/9/2014	Hồ Sỹ Thúc	8,000.0
	Nông trường 3	83	32	N3KH1037	01/9/2014	Hồ Sỹ Thúc	9,516.0
52	Nông trường 3	109	45	N3LD1764	01/9/2014	Hồ Thị Hường	19,419.0
53	Nông trường 3	86	46	N3LD1378	01-09-14	Hoàng Bá Cầu	5,331.0
	Nông trường 3	86	47	N3LD1378	01-09-14	Hoàng Bá Cầu	3,169.0
54	Nông trường 3	96	9	N3KH2737	01/9/2014	Hoàng Bá Tam	25,161.0
	Nông trường 3	96	10	N3KH2737	01/9/2014	Hoàng Bá Tam	1,575.0
55	Nông trường 3	85	15	N3KH2769	01/9/2014	Hoàng Bá Tứ	2,606.0
	Nông trường 3	86	73	N3KH2769	01/9/2014	Hoàng Bá Tứ	6,693.0
	Nông trường 3	86	86	N3KH2769	01/9/2014	Hoàng Bá Tứ	2,483.0
	Nông trường 3	95	1	N3KH2769	01/9/2014	Hoàng Bá Tứ	17,600.0
	Nông trường 3	95	15	N3KH2769	01/9/2014	Hoàng Bá Tứ	8,000.0
56	Nông trường 3	101	92	N3LD1739	01/9/2014	Hoàng Đình Hòa	15,035.0
57	Nông trường 3	86	80	N3LD7903	01/9/2014	Hoàng Đình Lập	18,695.0
58	Nông trường 3	86	78	N3LD0453	01/9/2014	Hoàng Đình Thùy	4,114.0
	Nông trường 3	86	79	N3LD0453	01/9/2014	Hoàng Đình Thùy	6,976.0
59	Nông trường 3	99	6	N3LD2949	1/8/2011	Hoàng Quốc Thống	976.0
	Nông trường 3	102	44	N3LD2949	01/9/2014	Hoàng Quốc Thống	3,138.0
	Nông trường 3	110	12	N3LD2949	01/9/2014	Hoàng Quốc Thống	5,952.0
60	Nông trường 3	83	89	N3KH2750	01/9/2014	Hoàng Tấn Phương	2,389.0
	Nông trường 3	83	94	N3KH2750	01/9/2014	Hoàng Tấn Phương	17,704.0
	Nông trường 3	101	26	N3KH2750	01/9/2014	Hoàng Tấn Phương	6,628.0
61	Nông trường 3	97	30	N3LD1362	01/9/2014	Hoàng Thăng Long	3,019.0
	Nông trường 3	99	71	N3LD1362	01/9/2014	Hoàng Thăng Long	3,383.0
62	Nông trường 3	101	31	N3LD1718	01/9/2014	Hoàng Thị Liên	9,386.0
	Nông trường 3	101	42	N3LD1718	01/9/2014	Hoàng Thị Liên	8,045.0
63	Nông trường 3	100	4	N3LD1745	01-08-11	Hoàng Thị Oanh	8,564.0
	Nông trường 3	100	39	N3LD1745	01/9/2014	Hoàng Thị Oanh	2,338.0
64	Nông trường 3	67	153	N3LD1028	01/9/2014	Hoàng Thị Tám	1,600.0
	Nông trường 3	67	247	N3LD1028	1/8/2011	Hoàng Thị Tám	4,468.0
	Nông trường 3	68	202	N3LD1028	01/9/2014	Hoàng Thị Tám	11,120.0
	Nông trường 3	73	22	N3LD1028	01/9/2014	Hoàng Thị Tám	7,530.0
65	Nông trường 3	81	12	N3LD1034	01/9/2014	Hoàng Thị Thanh	7,244.0
	Nông trường 3	81	16	N3LD1034	01/9/2014	Hoàng Thị Thanh	8,810.0
66	Nông trường 3	68	179	N3KH1059	01/9/2014	Hoàng Văn Công	13,271.0
	Nông trường 3	79	28a1	N3KH1059	01/9/2014	Hoàng Văn Công	13,000.0
67	Nông trường 3	86	33	N3KH0992	01/9/2014	Hoàng Văn Hải	2,225.0
	Nông trường 3	86	34	N3KH0992	01/9/2014	Hoàng Văn Hải	37,375.0
	Nông trường 3	86	36	N3KH0992	01/9/2014	Hoàng Văn Hải	1,746.0
	Nông trường 3	86	25b	N3KH0992	01/9/2014	Hoàng Văn Hải	1,000.0

STT hộ khoản	Đơn vị	Hợp đồng năm 2011 đến 2017 (Nghị định 135)					
		Số tờ bản đồ địa chính	Số thửa đất	Số hợp đồng	Ngày ký Hợp đồng	Họ tên	Diện tích Giao khoán (m2)
68	Nông trường 3	76	159	N3LD2909	01/9/2014	Hoàng Văn Vận	1,011.0
	Nông trường 3	76	160	N3LD2909	01/9/2014	Hoàng Văn Vận	13,503.0
	Nông trường 3	76	161	N3LD2909	1/8/2011	Hoàng Văn Vận	7,609.0
69	Nông trường 3	95	70c	N3KH2327	01/9/2014	Hoàng Xuân Vũ	9,534.0
70	Nông trường 3	95	20	N3LD2731	1/8/2011	Hứa Hồng Phúc	2,500.0
	Nông trường 3	95	39	N3LD2731	1/8/2011	Hứa Hồng Phúc	4,401.0
71	Nông trường 3	95	91	N3LD1762	01/9/2014	Hứa Mạnh Hùng	8,158.0
	Nông trường 3	95	88a	N3LD1762	01/9/2014	Hứa Mạnh Hùng	1,300.0
72	Nông trường 3	64	113	N3KH0986	01/9/2014	Khuong Như Đoàn	13,302.0
	Nông trường 3	76	141	N3KH0986	01/9/2014	Khuong Như Đoàn	10,700.0
	Nông trường 3	76	142	N3KH0986	01/9/2014	Khuong Như Đoàn	7,226.0
	Nông trường 3	76	131a	N3KH0986	01/9/2014	Khuong Như Đoàn	3,000.0
73	Nông trường 3	81	35	N3LD0971	1/8/2011	Lại Tác Chiến	1,539.0
	Nông trường 3	81	36	N3LD0971	1/8/2011	Lại Tác Chiến	6,579.0
	Nông trường 3	81	32c	N3LD0971	1/8/2011	Lại Tác Chiến	882.0
	Nông trường 3	111	24	N3LD0971	1/8/2011	Lại Tác Chiến	7,569.0
74	Nông trường 3	99	14	N3KH2745	01/9/2014	Lại Thị Thanh Hoa	21,367.0
75	Nông trường 3	63	67	N3LD0971	01/9/2014	Lâm Thị Thụ	9,778.0
	Nông trường 3	63	135	N3LD0971	01/9/2014	Lâm Thị Thụ	3,677.0
	Nông trường 3	81	6	N3LD0971	01/9/2014	Lâm Thị Thụ	7,597.0
76	Nông trường 3	81	7	N3LD1735	01/9/2014	Lê Đăng Hạ	10,241.0
77	Nông trường 3	87	85	N3LD0036	01/9/2014	Lê Đình Vân	3,918.0
	Nông trường 3	87	Vườn	N3LD0036	01-08-11	Lê Đình Vân	2,000.0
78	Nông trường 3	95	105+107	N3LD0055	01/9/2014	Lê Hoan	12,700.0
	Nông trường 3	95	83b	N3LD0055	01/9/2014	Lê Hoan	9,038.0
	Nông trường 3	97	20	N3LD0055	01/9/2014	Lê Hoan	3,008.0
	Nông trường 3	111	75	N3LD0055	01/9/2014	Lê Hoan	3,633.0
	Nông trường 3	111	76a1	N3LD0055	01/9/2014	Lê Hoan	1,874.0
	Nông trường 3	112	15	N3LD0055	01/9/2014	Lê Hoan	9,001.0
	Nông trường 3	112	16	N3LD0055	01/9/2014	Lê Hoan	5,215.0
79	Nông trường 3	95	101a	N3LD2557	01/9/2014	Lê Hồng Sơn	4,000.0
	Nông trường 3	101	5a	N3LD2557	01/9/2014	Lê Hồng Sơn	19,269.0
	Nông trường 3	110	40	N3LD2557	01/9/2014	Lê Hồng Sơn	3,761.0
80	Nông trường 3	86	26	N3LD2726	01/9/2014	Lê Minh Pháo	7,379.0
	Nông trường 3	86	41	N3LD2726	01/9/2014	Lê Minh Pháo	16,250.0
	Nông trường 3	87	97	N3LD2726	01/9/2014	Lê Minh Pháo	2,502.0
81	Nông trường 3	110	47	N3LD1514	01/9/2014	Lê Ngọc Hoàng	15,179.0
82	Nông trường 3	73	21	N3KH2751	01/9/2014	Lê Quang Cảnh	10,208.0
	Nông trường 3	79	56b	N3KH2751	01/9/2014	Lê Quang Cảnh	8,000.0
	Nông trường 3	83	46	N3KH2751	01/9/2014	Lê Quang Cảnh	10,222.0
	Nông trường 3	96	68	N3KH2751	01/9/2014	Lê Quang Cảnh	12,462.0
83	Nông trường 3	68	132	N3LD4457	01/9/2014	Lê Quốc Hoàn	5,730.0
	Nông trường 3	68	155	N3LD4457	01/9/2014	Lê Quốc Hoàn	5,268.0

STT hộ khoản	Đơn vị	Hợp đồng năm 2011 đến 2017 (Nghị định 135)					
		Số tờ bản đồ địa chính	Số thửa đất	Số hợp đồng	Ngày ký Hợp đồng	Họ tên	Diện tích Giao khoán (m2)
	Nông trường 3	68	156	N3LD4457	01/9/2014	Lê Quốc Hoàn	1,871.0
	Nông trường 3	79	89	N3LD4457	01/9/2014	Lê Quốc Hoàn	1,654.0
	Nông trường 3	80	56	N3LD4457	01/9/2014	Lê Quốc Hoàn	1,948.0
84	Nông trường 3	80	75	N3LD0077	01/9/2014	Lê Sỹ Hân	11,794.0
	Nông trường 3	111	3a	N3LD0077	01/9/2014	Lê Sỹ Hân	7,365.0
85	Nông trường 3	79	85	N3LD0011	01/9/2014	Lê Thanh Hữu	14,124.0
	Nông trường 3	79	27b	N3LD0011	01/9/2014	Lê Thanh Hữu	1,500.0
	Nông trường 3	79	27c	N3LD0011	01/9/2014	Lê Thanh Hữu	5,000.0
86	Nông trường 3	64	147a	N3LD0955	01/9/2014	Lê Thị Dậu	6,000.0
	Nông trường 3	64	147b1	N3LD0955	01/9/2014	Lê Thị Dậu	2,000.0
	Nông trường 3	65	60	N3LD0955	01-08-11	Lê Thị Dậu	10,800.0
	Nông trường 3	80	12a	N3LD0955	01/9/2014	Lê Thị Dậu	7,228.0
87	Nông trường 3	80	5a	N3LD1069	1/8/2011	Lê Thị Hiền	8,922.0
	Nông trường 3	80	5b	N3LD1069	1/8/2011	Lê Thị Hiền	4,000.0
	Nông trường 3	83	33	N3LD1069	1/8/2011	Lê Thị Hiền	2,818.0
	Nông trường 3	83	48	N3LD1069	1/8/2011	Lê Thị Hiền	3,403.0
	Nông trường 3	86	16	N3LD1069	1/8/2011	Lê Thị Hiền	15,204.0
88	Nông trường 3	95	82	N3KH2126	01/9/2014	Lê Thị Miến	12,585.0
	Nông trường 3	95	83a	N3KH2126	01/9/2014	Lê Thị Miến	7,038.0
89	Nông trường 3	112	6	N3LD2317	01/9/2014	Lê Thị Mỹ An	21,183.0
90	Nông trường 3	96	45a	N3LD1413	01/9/2014	Lê Thị Phê	10,107.0
	Nông trường 3	96	45b	N3LD1413	01/9/2014	Lê Thị Phê	6,014.0
91	Nông trường 3	109	16	N3LD1747	01/9/2014	Lê Thị Thanh Hương	3,414.0
	Nông trường 3	109	+17+29	N3LD1747	01/9/2014	Lê Thị Thanh Hương	24,586.0
92	Nông trường 3	67	201a	N3LD1767	01/9/2014	Lê Thị Thảo	10,012.0
	Nông trường 3	79	16	N3LD1767	01/9/2014	Lê Thị Thảo	7,981.0
93	Nông trường 3	81	54	N3LD1783	01/9/2014	Lê Thị Thủy	11,824.0
94	Nông trường 3	83	54	N3LD7806	01/9/2014	Lê Thị Thủy Dương	8,344.0
	Nông trường 3	83	72	N3LD7806	01/9/2014	Lê Thị Thủy Dương	4,606.0
	Nông trường 3	83	73	N3LD7806	01/9/2014	Lê Thị Thủy Dương	3,012.0
	Nông trường 3	110	49	N3LD7806	01/9/2014	Lê Thị Thủy Dương	9,705.0
95	Nông trường 3	96	71b	N3LD1716	01/9/2014	Lê Thị Thúy Phượng	9,555.0
96	Nông trường 3	83	13	N3LD1102	01/9/2014	Lê Thị Vân	6,146.0
	Nông trường 3	86	52	N3LD1102	01/9/2014	Lê Thị Vân	10,286.0
97	Nông trường 3	112	5	N3LD0022	01/9/2014	Lê Trọng Hiếu	16,368.0
98	Nông trường 3	83	52b	N3LD3069	01/9/2014	Lê Trọng Phê	4,500.0
99	Nông trường 3	67	175	N3LD0956	01/9/2014	Lê Văn Dụng	5,513.0
	Nông trường 3	79	19a+19c	N3LD0956	01/9/2014	Lê Văn Dụng	12,400.0
	Nông trường 3	79	19b	N3LD0956	01/9/2014	Lê Văn Dụng	2,600.0
100	Nông trường 3	95	70a	N3KH2324	01/9/2014	Lê Văn Hải	11,500.0
101	Nông trường 3	97	12	N3LD0053	1/8/2011	Lê Văn Minh	1,847.0
	Nông trường 3	100	11	N3LD0053	01/9/2014	Lê Văn Minh	11,729.0
	Nông trường 3	100	59b	N3LD0053	01/9/2014	Lê Văn Minh	15,000.0

STT hộ khoản	Đơn vị	Hợp đồng năm 2011 đến 2017 (Nghị định 135)					
		Số tờ bản đồ địa chính	Số thửa đất	Số hợp đồng	Ngày ký Hợp đồng	Họ tên	Diện tích Giao khoán (m2)
102	Nông trường 3	96	62	N3LD3592	01/9/2014	Lê Văn Niệm	3,578.0
103	Nông trường 3	73	5	N3LD2758	01/9/2014	Lê Văn Sáng	7,363.0
	Nông trường 3	83	47a	N3LD2758	01/9/2014	Lê Văn Sáng	11,858.0
104	Nông trường 3	111	21	N3LD1371	01/9/2014	Lê Văn Thắng	6,765.0
	Nông trường 3	111	22	N3LD1371	01/9/2014	Lê Văn Thắng	7,699.0
	Nông trường 3	111	30	N3LD1371	01/9/2014	Lê Văn Thắng	11,300.0
	Nông trường 3	111	31	N3LD1371	01/9/2014	Lê Văn Thắng	5,157.0
105	Nông trường 3	79	48a	N3LD0979	01/9/2014	Lê Văn Tú	12,000.0
	Nông trường 3	80	85	N3LD0979	01/9/2014	Lê Văn Tú	20,351.0
106	Nông trường 3	76	123	N3LD1117	01/9/2014	Lê Viết Hạnh	15,463.0
	Nông trường 3	76	124	N3LD1117	01/9/2014	Lê Viết Hạnh	2,170.0
	Nông trường 3	79	31	N3LD1117	01/9/2014	Lê Viết Hạnh	12,596.0
107	Nông trường 3	67	160	N3LD1736	01/9/2014	Lê Viết Thạch	3,982.0
	Nông trường 3	T	Vườn	N3LD1736	01-09-14	Lê Viết Thạch	1,500.0
108	Nông trường 3	79	75	N3KH1128	01/9/2014	Lê Xuân Mậu	19,392.0
	Nông trường 3	79	47c	N3KH1128	01-09-14	Lê Xuân Mậu	1,500.0
	Nông trường 3	80	30	N3KH1128	01/9/2014	Lê Xuân Mậu	10,941.0
	Nông trường 3	86	57b	N3KH1128	01/9/2014	Lê Xuân Mậu	8,600.0
109	Nông trường 3	67	190	N3KH1520	01/9/2014	Lê Xuân Nghĩa	29,050.0
110	Nông trường 3	80	14a	N3LD1035	01/9/2014	Lê Xuân Thành	8,437.0
	Nông trường 3	81	40	N3LD1035	01/9/2014	Lê Xuân Thành	7,608.0
111	Nông trường 3	100	2a	N3LD1549	01/9/2014	Lương Thị Hằng	2,500.0
	Nông trường 3	111	23a	N3LD1549	01/9/2014	Lương Thị Hằng	12,677.0
	Nông trường 3	111	23b	N3LD1549	01/9/2014	Lương Thị Hằng	1,784.0
112	Nông trường 3	83	12	N3LD1123	01/9/2014	Lương Thị Lan	1,752.0
	Nông trường 3	83	49	N3LD1123	01/9/2014	Lương Thị Lan	13,887.0
	Nông trường 3	87	56	N3LD1123	01/9/2014	Lương Thị Lan	18,107.0
113	Nông trường 3	95	95	N3LD0008	01/9/2014	Lương Thị Viễn	16,754.0
	Nông trường 3	110	50	N3LD0008	01/9/2014	Lương Thị Viễn	14,732.0
114	Nông trường 3	81	11b	N3LD0974	01/9/2014	Lương Thị Xuân	10,504.0
115	Nông trường 3	100	74	N3LD0044	01/9/2014	Lương Văn Bình	9,707.0
	Nông trường 3	101	14	N3LD0044	01/9/2014	Lương Văn Bình	4,633.0
	Nông trường 3	101	5b	N3LD0044	01/9/2014	Lương Văn Bình	2,000.0
116	Nông trường 3	68	176	N3LD0961	01/9/2014	Mai Ngọc Hoàn	14,001.0
	Nông trường 3	68	193	N3LD0961	01/9/2014	Mai Ngọc Hoàn	1,241.0
	Nông trường 3	76	154	N3LD0961	01/9/2014	Mai Ngọc Hoàn	4,107.0
	Nông trường 3	76	155	N3LD0961	01/9/2014	Mai Ngọc Hoàn	10,140.0
117	Nông trường 3	99	16	N3KH1388	01/9/2014	Mai Thanh Hồng	13,732.0
	Nông trường 3	109	34	N3KH1388	01/9/2014	Mai Thanh Hồng	6,732.0
	Nông trường 3	109	35	N3KH1388	01/9/2014	Mai Thanh Hồng	9,905.0
	Nông trường 3	111	78	N3KH1388	01/9/2014	Mai Thanh Hồng	8,627.0
	Nông trường 3	111	80	N3KH1388		Mai Thanh Hồng	4,773.0
	Nông trường 3	111	3b	N3KH1388	01/9/2014	Mai Thanh Hồng	1,385.0

STT hộ khoản	Đơn vị	Hợp đồng năm 2011 đến 2017 (Nghị định 135)					
		Số tờ bản đồ địa chính	Số thửa đất	Số hợp đồng	Ngày ký Hợp đồng	Họ tên	Diện tích Giao khoán (m2)
118	Nông trường 3	66	100	N3LD0950	01/9/2014	Mai Thanh Sơn	2,113.0
	Nông trường 3	67	167	N3LD0950	01/9/2014	Mai Thanh Sơn	9,819.0
119	Nông trường 3	67	155	N3KH1469	01/9/2014	Mai Thế Quý	21,627.0
120	Nông trường 3	80	46	N3LD0056	01/9/2014	Mai Thị Ban	7,093.0
	Nông trường 3	80	47	N3LD0056	01/9/2014	Mai Thị Ban	9,908.0
	Nông trường 3	83	47b	N3LD0056	01/9/2014	Mai Thị Ban	8,900.0
121	Nông trường 3	101	43	N3LD7920	01/9/2014	Mai Thị Hồng	12,229.0
122	Nông trường 3	86	55	N3LD1730	01/9/2014	Mai Thị Hồng Liên	16,681.0
	Nông trường 3	86	68	N3LD1730	01/9/2014	Mai Thị Hồng Liên	17,534.0
123	Nông trường 3	83	99	N3LD0079	1/8/2011	Mai Thị Lỡ (Thành)	2,500.0
124	Nông trường 3	73	23	N3LD0946	01/9/2014	Mai Thị Lựa	11,505.0
	Nông trường 3	76	88	N3LD0946	01/9/2014	Mai Thị Lựa	11,805.0
125	Nông trường 3	67	205	N3LD1740	01/9/2014	Mai Thị Nguyệt	12,150.0
126	Nông trường 3	83	16	N3LD1096	01/9/2014	Mai Thị Nhớ	14,063.0
	Nông trường 3	87	75	N3LD1096	01/9/2014	Mai Thị Nhớ	15,167.0
	Nông trường 3	87	82	N3LD1096	01/9/2014	Mai Thị Nhớ	3,030.0
127	Nông trường 3	95	84	N3LD0030	01/9/2014	Mai Thị Phương	10,372.0
	Nông trường 3	97	84	N3LD0030	01-08-11	Mai Thị Phương	2,000.0
128	Nông trường 3	67	165	N3KH2744	01/9/2014	Mai Trung Tấn	23,705.0
	Nông trường 3	80	32	N3KH2744	01/9/2014	Mai Trung Tấn	11,722.0
129	Nông trường 3	73	4	N3KH1286	01/9/2014	Mai Văn Điền	20,971.0
	Nông trường 3	76	8	N3KH1286	01/9/2014	Mai Văn Điền	3,993.0
130	Nông trường 3	102	46	N3LD0003	01/9/2014	Mai Văn Hiệu	21,899.0
131	Nông trường 3	99	73	N3LD2964	01/9/2014	Mai Văn Hùng	4,769.0
	Nông trường 3	111	82	N3LD2964	01/9/2014	Mai Văn Hùng	4,725.0
	Nông trường 3	111	83	N3LD2964	01/9/2014	Mai Văn Hùng	17,148.0
	Nông trường 3	111	10b	N3LD2964	01/9/2014	Mai Văn Hùng	11,444.0
	Nông trường 3	112	4	N3LD2964	01/9/2014	Mai Văn Hùng	3,720.0
132	Nông trường 3	79	51	N3KH1020	01/9/2014	Mai Văn Nguyên	10,266.0
	Nông trường 3	80	79	N3KH1020	01/9/2014	Mai Văn Nguyên	5,234.0
133	Nông trường 3	81	3	N3LD2769	01/9/2014	Mai Văn Sơn	8,665.0
	Nông trường 3	81	4	N3LD2769	01/9/2014	Mai Văn Sơn	1,823.0
	Nông trường 3	81	5a	N3LD2769	01/9/2014	Mai Văn Sơn	4,671.0
	Nông trường 3	97	4+19	N3LD2769	01/9/2014	Mai Văn Sơn	3,910.0
	Nông trường 3	101	88	N3LD2769	01/9/2014	Mai Văn Sơn	5,011.0
	Nông trường 3	102	2	N3LD2769	01/9/2014	Mai Văn Sơn	12,038.0
	Nông trường 3	111	52	N3LD2769	01/9/2014	Mai Văn Sơn	12,176.0
	Nông trường 3	111	35a	N3LD2769	01/9/2014	Mai Văn Sơn	4,117.0
	Nông trường 3	112	14b	N3LD2769	01/9/2014	Mai Văn Sơn	10,904.0
134	Nông trường 3	65	69	N3KH2734	01/9/2014	Mai Xuân Thắng	9,556.0
	Nông trường 3	76	108	N3KH2734	01/9/2014	Mai Xuân Thắng	14,387.0
	Nông trường 3	76	111	N3KH2734	01/9/2014	Mai Xuân Thắng	2,046.0
135	Nông trường 3	67	232	N3LD1505	01/9/2014	Ngô Hồng Tổ	1,364.0

STT hộ khoản	Đơn vị	Hợp đồng năm 2011 đến 2017 (Nghị định 135)					
		Số tờ bán đồ địa chính	Số thửa đất	Số hợp đồng	Ngày ký Hợp đồng	Họ tên	Diện tích Giao khoán (m2)
	Nông trường 3	76	4	N3LD1505	01/9/2014	Ngô Hồng Tổ	3,837.0
	Nông trường 3	76	61	N3LD1505	01/9/2014	Ngô Hồng Tổ	7,715.0
	Nông trường 3	76	89+102	N3LD1505	01/9/2014	Ngô Hồng Tổ	6,130.0
136	Nông trường 3	102	34	N3LD0329	01/9/2014	Ngô Huy Hải	7,356.0
	Nông trường 3	109	15+30	N3LD0329	01/9/2014	Ngô Huy Hải	27,311.0
137	Nông trường 3	110	39a	N3LD2962	01/9/2014	Nguyễn Á Hoàng	10,373.0
138	Nông trường 3	100	21	N3KH1401	01/9/2014	Nguyễn Bá Luân	14,149.0
	Nông trường 3	100	35	N3KH1401	01/9/2014	Nguyễn Bá Luân	2,042.0
	Nông trường 3	100	36	N3KH1401	01/9/2014	Nguyễn Bá Luân	10,938.0
	Nông trường 3	101	19	N3KH1401	01/9/2014	Nguyễn Bá Luân	6,521.0
139	Nông trường 3	86	49	N3LD1063	01/9/2014	Nguyễn Cảnh Đồng	16,658.0
	Nông trường 3	87	102	N3LD1063	01/9/2014	Nguyễn Cảnh Đồng	10,739.0
	Nông trường 3	102	152	N3LD1063	01/9/2014	Nguyễn Cảnh Đồng	11,247.0
	Nông trường 3	109	14	N3LD1063	01/9/2014	Nguyễn Cảnh Đồng	2,766.0
140	Nông trường 3	83	37	N3KH1370	01/9/2014	Nguyễn Chiến Thắng	12,992.0
	Nông trường 3	95	70b2	N3KH1370	1/8/2011	Nguyễn Chiến Thắng	1,600.0
	Nông trường 3	96	89	N3KH1370	01-08-11	Nguyễn Chiến Thắng	2,173.0
141	Nông trường 3	95	87	N3KH1546	01/9/2014	Nguyễn Công Mạc	2,548.0
	Nông trường 3	95	108	N3KH1546	01/9/2014	Nguyễn Công Mạc	9,485.0
	Nông trường 3	102	4	N3KH1546	01/9/2014	Nguyễn Công Mạc	18,252.0
	Nông trường 3	102	9	N3KH1546	01/9/2014	Nguyễn Công Mạc	1,740.0
142	Nông trường 3	95	94	N3LD3525	01/9/2014	Nguyễn Đình Khoái	14,126.0
	Nông trường 3	101	66	N3LD3525	01/9/2014	Nguyễn Đình Khoái	563.0
	Nông trường 3	102	85	N3LD3525	01/9/2014	Nguyễn Đình Khoái	1,683.0
	Nông trường 3	102	84b	N3LD3525	01/9/2014	Nguyễn Đình Khoái	1,000.0
	Nông trường 3	111	29	N3LD3525	01/9/2014	Nguyễn Đình Khoái	4,805.0
	Nông trường 3	111	36+37	N3LD3525	01/9/2014	Nguyễn Đình Khoái	2,426.0
	Nông trường 3	111	Vườn	N3LD3525	01-09-14	Nguyễn Đình Khoái	2,500.0
143	Nông trường 3	76	131b	N3KH1075	01/9/2014	Nguyễn Đình Lý	12,631.0
	Nông trường 3	81	2	N3KH1075	01/9/2014	Nguyễn Đình Lý	19,630.0
	Nông trường 3	81	13a	N3KH1075	01/9/2014	Nguyễn Đình Lý	10,223.0
144	Nông trường 3	101	70	N3KH1425	01/9/2014	Nguyễn Đình Tứ	14,085.0
	Nông trường 3	101	80	N3KH1425	01/9/2014	Nguyễn Đình Tứ	11,835.0
	Nông trường 3	101	81	N3KH1425	01/9/2014	Nguyễn Đình Tứ	2,200.0
	Nông trường 3	101	96	N3KH1425	01/9/2014	Nguyễn Đình Tứ	9,248.0
	Nông trường 3	101	97	N3KH1425	01/9/2014	Nguyễn Đình Tứ	5,594.0
	Nông trường 3	111	58	N3KH1425	01/9/2014	Nguyễn Đình Tứ	16,000.0
145	Nông trường 3	86	72	N3LD1403	01/9/2014	Nguyễn Doãn Mai	2,994.0
	Nông trường 3	95	46	N3LD1403	01/9/2014	Nguyễn Doãn Mai	24,311.0
	Nông trường 3	109	1+2	N3LD1403	01/9/2014	Nguyễn Doãn Mai	1,198.0
146	Nông trường 3	96	41	N3KH2763	01/9/2014	Nguyễn Đức Thanh	5,899.0
	Nông trường 3	96	40a	N3KH2763	01/9/2014	Nguyễn Đức Thanh	2,500.0
	Nông trường 3	99	54a	N3KH2763	01/9/2014	Nguyễn Đức Thanh	19,329.0

STT hộ khoản	Đơn vị	Hợp đồng năm 2011 đến 2017 (Nghị định 135)					
		Số tờ bán đồ địa chính	Số thửa đất	Số hợp đồng	Ngày ký Hợp đồng	Họ tên	Diện tích Giao khoán (m2)
147	Nông trường 3	100	24	N3LD0059	01/9/2014	Nguyễn Đức Tuấn	9,142.0
	Nông trường 3	109	47	N3LD0059	01/9/2014	Nguyễn Đức Tuấn	1,125.0
	Nông trường 3	109	55	N3LD0059	01/9/2014	Nguyễn Đức Tuấn	22,093.0
	Nông trường 3	109	17+29	N3LD0059	01/9/2014	Nguyễn Đức Tuấn	21,402.0
148	Nông trường 3	76	158	N3LD1535	01/9/2014	Nguyễn Duy Dũng	8,316.0
	Nông trường 3	81	14	N3LD1535	01/9/2014	Nguyễn Duy Dũng	6,616.0
	Nông trường 3	81	17	N3LD1535	01/9/2014	Nguyễn Duy Dũng	6,271.0
149	Nông trường 3	95	7	N3KH1446	1/8/2011	Nguyễn Duy Hùng	3,182.0
	Nông trường 3	95	29	N3KH1446	01/9/2014	Nguyễn Duy Hùng	9,883.0
	Nông trường 3	95	41	N3KH1446	01/9/2014	Nguyễn Duy Hùng	19,519.0
	Nông trường 3	110	37	N3KH1446	01/9/2014	Nguyễn Duy Hùng	6,979.0
150	Nông trường 3	79	95b	N3KH1380	01-09-14	Nguyễn Hồng Đán	3,000.0
	Nông trường 3	101	12	N3KH1380	01/9/2014	Nguyễn Hồng Đán	31,900.0
151	Nông trường 3	86	21+31	N3LD2950	1/8/2011	Nguyễn Hồng Quảng	5,431.0
	Nông trường 3	102	77	N3LD2950	01/9/2014	Nguyễn Hồng Quảng	1,982.0
	Nông trường 3	102	78	N3LD2950	01/9/2014	Nguyễn Hồng Quảng	1,061.0
	Nông trường 3	102	79	N3LD2950	01/9/2014	Nguyễn Hồng Quảng	724.0
	Nông trường 3	102	88	N3LD2950	01/9/2014	Nguyễn Hồng Quảng	1,627.0
	Nông trường 3	102	89	N3LD2950	01/9/2014	Nguyễn Hồng Quảng	3,758.0
	Nông trường 3	110	38	N3LD2950	01/9/2014	Nguyễn Hồng Quảng	7,314.0
	Nông trường 3	110	39b	N3LD2950	01/9/2014	Nguyễn Hồng Quảng	3,700.0
152	Nông trường 3	96	76	N3LD7793	01/9/2014	Nguyễn Hồng Thái	3,486.0
	Nông trường 3	102	3a	N3LD7793	01/9/2014	Nguyễn Hồng Thái	7,100.0
	Nông trường 3	102	84a	N3LD7793	01/9/2014	Nguyễn Hồng Thái	16,816.0
153	Nông trường 3	83	71	N3KH7790	01/9/2014	Nguyễn Hữu Nguyên	9,988.0
	Nông trường 3	96	29	N3KH7790	01/9/2014	Nguyễn Hữu Nguyên	9,348.0
154	Nông trường 3	79	44	N3KH0983	01/9/2014	Nguyễn Huy Chiến	21,440.0
155	Nông trường 3	62	21	N3KH0953	1/8/2011	Nguyễn Lâm Bảy	12,200.0
	Nông trường 3	66	78(V)	N3KH0953	01-09-14	Nguyễn Lâm Bảy	1,500.0
	Nông trường 3	80	72	N3KH0953	01/9/2014	Nguyễn Lâm Bảy	11,328.0
	Nông trường 3	80	78	N3KH0953	01-08-11	Nguyễn Lâm Bảy	1,500.0
156	Nông trường 3	67	206	N3LD2678	01/9/2014	Nguyễn Lâm Tập	8,879.0
	Nông trường 3	68	203	N3LD2678	01/9/2014	Nguyễn Lâm Tập	8,863.0
157	Nông trường 3	63	59	N3KH0972	01/9/2014	Nguyễn Lâm Thư	4,405.0
	Nông trường 3	80	71	N3KH0972	01/9/2014	Nguyễn Lâm Thư	10,836.0
	Nông trường 3	81	32a	N3KH0972	01-09-14	Nguyễn Lâm Thư	11,200.0
158	Nông trường 3	81	38	N3LD7912	01/9/2014	Nguyễn Mạnh Thắng	16,201.0
159	Nông trường 3	96	89b	N3LD1754	01/9/2014	Nguyễn Minh Cầm	12,844.0
160	Nông trường 3	96	30	N3KH2740	01/9/2014	Nguyễn Ngọc Danh	6,555.0
	Nông trường 3	96	31	N3KH2740	01/9/2014	Nguyễn Ngọc Danh	8,349.0
	Nông trường 3	96	77	N3KH2740	01/9/2014	Nguyễn Ngọc Danh	10,594.0
	Nông trường 3	96	86	N3KH2740	01/9/2014	Nguyễn Ngọc Danh	5,411.0
161	Nông trường 3	101	98	N3LD7788	01/9/2014	Nguyễn Ngọc Minh	3,935.0

STT hộ khoán	Đơn vị	Hợp đồng năm 2011 đến 2017 (Nghị định 135)					
		Số tờ bản đồ địa chính	Số thửa đất	Số hợp đồng	Ngày ký Hợp đồng	Họ tên	Diện tích Giao khoán (m2)
	Nông trường 3	110	16	N3LD7788	01/9/2014	Nguyễn Ngọc Minh	7,515.0
	Nông trường 3	110	17	N3LD7788	01/9/2014	Nguyễn Ngọc Minh	6,035.0
	Nông trường 3	110	17+31+	N3LD7788	01/9/2014	Nguyễn Ngọc Minh	12,956.0
162	Nông trường 3	86	57a	N3LD1737	01/9/2014	Nguyễn Ngọc Thành	6,770.0
163	Nông trường 3	96	50	N3LD1415	01/9/2014	Nguyễn Như Quỳnh	17,896.0
	Nông trường 3	101	33	N3LD1415	01/9/2014	Nguyễn Như Quỳnh	9,970.0
164	Nông trường 3	68	182a	N3KH2288	01/9/2014	Nguyễn Quang Trung	10,046.0
165	Nông trường 3	81	27	N3LD1701	01/9/2014	Nguyễn Tấn Hùng	11,610.0
	Nông trường 3	100	26	N3LD1701	01/9/2014	Nguyễn Tấn Hùng	3,971.0
	Nông trường 3	112	8	N3LD1701	01/9/2014	Nguyễn Tấn Hùng	8,460.0
166	Nông trường 3	63	92a	N3KH0957	01/9/2014	Nguyễn Thanh Hải	6,000.0
167	Nông trường 3	79	82	N3LD0945	01/9/2014	Nguyễn Thanh Hùng	2,490.0
168	Nông trường 3	68	96	N3LD0945	01/9/2014	Nguyễn Thành Hưng	3,960.0
	Nông trường 3	68	126	N3LD0945	01/9/2014	Nguyễn Thành Hưng	26,454.0
	Nông trường 3	79	74	N3LD0945	01/9/2014	Nguyễn Thành Hưng	18,607.0
	Nông trường 3	79	86a	N3LD0945	01/9/2014	Nguyễn Thành Hưng	13,000.0
	Nông trường 3	79	86b	N3LD0945	01/9/2014	Nguyễn Thành Hưng	8,473.0
169	Nông trường 3	100	17	N3LD7915	01/9/2014	Nguyễn Thanh Liêm	7,745.0
170	Nông trường 3	76	144	N3KH2227	01/9/2014	Nguyễn Thanh Thịnh	12,621.0
	Nông trường 3	79	90	N3KH2227	01/9/2014	Nguyễn Thanh Thịnh	7,758.0
171	Nông trường 3	62	8a	N3LD0976	01/9/2014	Nguyễn Thanh Toàn	11,700.0
	Nông trường 3	63	34	N3LD0976	01/9/2014	Nguyễn Thanh Toàn	2,904.0
	Nông trường 3	63	48a	N3LD0976	01-09-14	Nguyễn Thanh Toàn	3,800.0
	Nông trường 3	66	18	N3LD0976	01/9/2014	Nguyễn Thanh Toàn	2,006.0
	Nông trường 3	81	51	N3LD0976	01/9/2014	Nguyễn Thanh Toàn	14,224.0
172	Nông trường 3	73	24	N3LD7901	01/9/2014	Nguyễn Thanh Trân	3,348.0
	Nông trường 3	76	130	N3LD7901	01/9/2014	Nguyễn Thanh Trân	4,723.0
	Nông trường 3	80	31	N3LD7901	01/9/2014	Nguyễn Thanh Trân	16,120.0
173	Nông trường 3	80	69a	N3LD0977	01/9/2014	Nguyễn Thanh Trí	22,790.0
174	Nông trường 3	63	138	N3KH1045	01/9/2014	Nguyễn Thanh Tuấn	14,557.0
	Nông trường 3	79	59	N3KH1045	01/9/2014	Nguyễn Thanh Tuấn	4,492.0
	Nông trường 3	81	10	N3KH1045	01/9/2014	Nguyễn Thanh Tuấn	10,300.0
175	Nông trường 3	87	22	N3LD2771	01/9/2014	Nguyễn Thế Sơn	9,721.0
	Nông trường 3	87	40a	N3LD2771	1/8/2011	Nguyễn Thế Sơn	1,000.0
	Nông trường 3	88	a+12b+	N3LD2771	01/9/2014	Nguyễn Thế Sơn	4,329.0
176	Nông trường 3	96	60	N3LD1753	01/9/2014	Nguyễn Thị Bích Phương	15,947.0
	Nông trường 3	101	42a	N3LD1753	01/9/2014	Nguyễn Thị Bích Phương	5,000.0
	Nông trường 3	102	35	N3LD1753	01/9/2014	Nguyễn Thị Bích Phương	17,073.0
177	Nông trường 3	96	75	N3KH0404	01/9/2014	Nguyễn Thị Bình	4,478.0
	Nông trường 3	96	87	N3KH0404	01/9/2014	Nguyễn Thị Bình	1,014.0
	Nông trường 3	96	88	N3KH0404	01/9/2014	Nguyễn Thị Bình	2,686.0
	Nông trường 3	96	38a	N3LD1330	01/9/2014	Nguyễn Thị Bình	6,100.0
	Nông trường 3	101	7	N3KH0404	01/9/2014	Nguyễn Thị Bình	23,404.0

STT hộ khoản	Đơn vị	Hợp đồng năm 2011 đến 2017 (Nghị định 135)					
		Số tờ bản đồ địa chính	Số thửa đất	Số hợp đồng	Ngày ký Hợp đồng	Họ tên	Diện tích Giao khoán (m2)
	Nông trường 3	101	13	N3KH0404	01/9/2014	Nguyễn Thị Bình	6,305.0
	Nông trường 3	101	99	N3KH0404	01/9/2014	Nguyễn Thị Bình	4,885.0
	Nông trường 3	101	62b	N3LD1330	01/9/2014	Nguyễn Thị Bình	7,756.0
178	Nông trường 3	97	56c	N3KH0404	1/8/2011	Nguyễn Thị Bình(D)	2,218.0
179	Nông trường 3	111	62	N3LD0045	01/9/2014	Nguyễn Thị Chúc	9,199.0
180	Nông trường 3	95	31+32	N3LD1780	1/8/2011	Nguyễn Thị Chương	1,789.0
181	Nông trường 3	96	78b	N3LD0004	01/9/2014	Nguyễn Thị Danh	2,500.0
	Nông trường 3	102	8+150+	N3LD0004	01/9/2014	Nguyễn Thị Danh	15,151.0
182	Nông trường 3	83	44a	N3LD7779	01/9/2014	Nguyễn Thị Dung	10,000.0
	Nông trường 3	102	36	N3LD7779	01/9/2014	Nguyễn Thị Dung	14,795.0
183	Nông trường 3	86	10	N3KH0994	01/9/2014	Nguyễn Thị Hằng	5,859.0
	Nông trường 3	86	14	N3KH0994	01/9/2014	Nguyễn Thị Hằng	27,177.0
	Nông trường 3	87	99	N3KH0994	01/9/2014	Nguyễn Thị Hằng	12,150.0
184	Nông trường 3	86	60	N3LD0948	01/9/2014	Nguyễn Thị Hành	1,230.0
	Nông trường 3	86	65	N3LD0948	01/9/2014	Nguyễn Thị Hành	1,811.0
	Nông trường 3	86	61b	N3LD0948	01/9/2014	Nguyễn Thị Hành	9,000.0
185	Nông trường 3	87	81	N3LD1702	01/9/2014	Nguyễn Thị Hiền	12,307.0
	Nông trường 3	87	93	N3LD1702		Nguyễn Thị Hiền	3,537.0
	Nông trường 3	95	24	N3LD1702	01/9/2014	Nguyễn Thị Hiền	8,809.0
186	Nông trường 3	83	19	N3LD7782	1/8/2011	Nguyễn Thị Hiền(H)	2,990.0
187	Nông trường 3	99	39	N3LD7918	01/9/2014	Nguyễn Thị Hồng	9,270.0
188	Nông trường 3	83	85	N3LD1661	01/9/2014	Nguyễn Thị Hồng Anh	6,292.0
	Nông trường 3	110	15	N3LD1661	01/9/2014	Nguyễn Thị Hồng Anh	15,596.0
189	Nông trường 3	68	98	N3LD1776	01/9/2014	Nguyễn Thị Hồng Sáu	754.0
	Nông trường 3	68	123a	N3LD1776	01/9/2014	Nguyễn Thị Hồng Sáu	12,057.0
190	Nông trường 3	87	67	N3LD1495	01/9/2014	Nguyễn Thị Huệ	13,107.0
191	Nông trường 3	96	74	N3KH2451	01/9/2014	Nguyễn Thị Huyền	18,298.0
	Nông trường 3	109	44	N3LD1496	01/9/2014	Nguyễn Thị Huyền	14,051.0
192	Nông trường 3	63	127	N3LD2640	01/9/2014	Nguyễn Thị Lam	16,054.0
193	Nông trường 3	76	125	N3LD7913	01/9/2014	Nguyễn Thị Lệ	5,558.0
	Nông trường 3	76	126	N3LD7913	01/9/2014	Nguyễn Thị Lệ	2,826.0
194	Nông trường 3	96	17	N3LD1332	01/9/2014	Nguyễn Thị Len	1,064.0
	Nông trường 3	100	55	N3LD1332	01/9/2014	Nguyễn Thị Len	4,946.0
	Nông trường 3	100	63	N3LD1332	01/9/2014	Nguyễn Thị Len	10,640.0
195	Nông trường 3	83	93	N3LD1397	01/9/2014	Nguyễn Thị Liên	9,025.0
	Nông trường 3	95	102	N3LD1397	01/9/2014	Nguyễn Thị Liên	16,342.0
	Nông trường 3	95	103	N3LD1397	01/9/2014	Nguyễn Thị Liên	2,399.0
196	Nông trường 3	95	63	N3LD1490	01/9/2014	Nguyễn Thị Liễu	1,134.0
	Nông trường 3	95	65	N3LD1490	01/9/2014	Nguyễn Thị Liễu	2,993.0
	Nông trường 3	99	18	N3LD1490	01/9/2014	Nguyễn Thị Liễu	11,896.0
197	Nông trường 3	99	40	N3KH1449	01/9/2014	Nguyễn Thị Luật	11,637.0
	Nông trường 3	110	44a	N3KH1449	01/9/2014	Nguyễn Thị Luật	4,944.0
	Nông trường 3	110	45a	N3KH1449	01/9/2014	Nguyễn Thị Luật	10,000.0

STT hộ khoản	Đơn vị	Hợp đồng năm 2011 đến 2017 (Nghị định 135)					
		Số tờ bản đồ địa chính	Số thửa đất	Số hợp đồng	Ngày ký Hợp đồng	Họ tên	Diện tích Giao khoán (m2)
198	Nông trường 3	95	60	N3LD0025	01-09-14	Nguyễn Thị Lương	15,860.0
	Nông trường 3	95	77	N3LD0025	01/9/2014	Nguyễn Thị Lương	1,833.0
	Nông trường 3	95	85	N3LD0025	01/9/2014	Nguyễn Thị Lương	2,390.0
199	Nông trường 3	67	166	N3LD1721	01/9/2014	Nguyễn Thị Luyến	11,716.0
200	Nông trường 3	83	66	N3LD1326	1/8/2011	Nguyễn Thị Lý	7,234.0
	Nông trường 3	95	19	N3LD1326	01/9/2014	Nguyễn Thị Lý	17,939.0
	Nông trường 3	99	38a	N3LD1326	1/8/2011	Nguyễn Thị Lý	11,000.0
201	Nông trường 3	101	45	N3LD3593	01/9/2014	Nguyễn Thị Mai Phương	5,848.0
	Nông trường 3	101	82	N3LD3593	01/9/2014	Nguyễn Thị Mai Phương	25,338.0
	Nông trường 3	101	83	N3LD3593	01/9/2014	Nguyễn Thị Mai Phương	2,259.0
	Nông trường 3	101	84	N3LD3593	01/9/2014	Nguyễn Thị Mai Phương	4,227.0
	Nông trường 3	101	65+68	N3LD3593	01/9/2014	Nguyễn Thị Mai Phương	5,352.0
	Nông trường 3	102	128	N3LD3593	01/9/2014	Nguyễn Thị Mai Phương	7,181.0
	Nông trường 3	109	13b	N3LD3593	01/9/2014	Nguyễn Thị Mai Phương	8,548.0
	Nông trường 3	110	14	N3LD3593	01/9/2014	Nguyễn Thị Mai Phương	6,655.0
	Nông trường 3	110	33	N3LD3593	01/9/2014	Nguyễn Thị Mai Phương	504.0
	Nông trường 3	110	35	N3LD3593	01/9/2014	Nguyễn Thị Mai Phương	554.0
	Nông trường 3	111	16	N3LD3593	01/9/2014	Nguyễn Thị Mai Phương	10,586.0
202	Nông trường 3	95	109	N3LD0026	1/8/2011	Nguyễn Thị Mận	4,919.0
203	Nông trường 3	95	30	N3LD1340	01/9/2014	Nguyễn Thị Mến	16,445.0
	Nông trường 3	96	58a	N3LD1340	01/9/2014	Nguyễn Thị Mến	6,417.0
	Nông trường 3	101	18	N3LD1340	01-09-14	Nguyễn Thị Mến	3,700.0
	Nông trường 3	101	67b	N3LD1340	01/9/2014	Nguyễn Thị Mến	4,239.0
204	Nông trường 3	79	77	N3LD0054	01/9/2014	Nguyễn Thị Minh	1,322.0
	Nông trường 3	79	79	N3LD0054	01/9/2014	Nguyễn Thị Minh	1,585.0
	Nông trường 3	79	80	N3LD0054	01/9/2014	Nguyễn Thị Minh	631.0
	Nông trường 3	79	88	N3LD0054	01/9/2014	Nguyễn Thị Minh	3,414.0
205	Nông trường 3	63	69	N3LD2701	01/9/2014	Nguyễn Thị Ngọ	12,131.0
	Nông trường 3	63	50b	N3LD2701	01/9/2014	Nguyễn Thị Ngọ	5,600.0
	Nông trường 3	81	15	N3LD2701	01/9/2014	Nguyễn Thị Ngọ	5,370.0
206	Nông trường 3	101	78	N3LD7921	01/9/2014	Nguyễn Thị Ngọc Nhung	13,112.0
	Nông trường 3	102	49	N3LD7921	01/9/2014	Nguyễn Thị Ngọc Nhung	10,816.0
207	Nông trường 3	68	195	N3LD1433	01/9/2014	Nguyễn Thị Nhân	10,423.0
	Nông trường 3	76	10	N3LD1433	01/9/2014	Nguyễn Thị Nhân	4,208.0
	Nông trường 3	76	101	N3LD1433	01/9/2014	Nguyễn Thị Nhân	3,999.0
	Nông trường 3	76	120	N3LD1433	01/9/2014	Nguyễn Thị Nhân	3,858.0
	Nông trường 3	95	96	N3LD1433	01/9/2014	Nguyễn Thị Nhân	7,864.0
208	Nông trường 3	76	82	N3LD0078	01/9/2014	Nguyễn Thị Nhân	10,682.0
	Nông trường 3	100	42	N3LD0078	01/9/2014	Nguyễn Thị Nhân	7,169.0
209	Nông trường 3	86	12	N3LD4446	01/9/2014	Nguyễn Thị Nhân (Cđ)	25,554.0
210	Nông trường 3	86	44	N3LD7914	01/9/2014	Nguyễn Thị Ninh	13,490.0
211	Nông trường 3	64	99	N3LD0051	1/8/2011	Nguyễn Thị Phi	5,200.0
212	Nông trường 3	99	37	N3LD1720	01/9/2014	Nguyễn Thị Phương	7,938.0

STT hộ khoản	Đơn vị	Hợp đồng năm 2011 đến 2017 (Nghị định 135)					
		Số tờ bản đồ địa chính	Số thửa đất	Số hợp đồng	Ngày ký Hợp đồng	Họ tên	Diện tích Giao khoán (m2)
	Nông trường 3	110	41	N3LD1720	01/9/2014	Nguyễn Thị Phương	5,554.0
	Nông trường 3	110	42	N3LD1720	01/9/2014	Nguyễn Thị Phương	8,689.0
213	Nông trường 3	67	243	N3KH2305	01/9/2014	Nguyễn Thị Sen	15,785.0
	Nông trường 3	67	246	N3KH2305	01/9/2014	Nguyễn Thị Sen	1,815.0
	Nông trường 3	68	128	N3KH2305	01/9/2014	Nguyễn Thị Sen	14,130.0
	Nông trường 3	68	123b	N3KH2305	01/9/2014	Nguyễn Thị Sen	5,870.0
	Nông trường 3	79	58	N3KH2305	01/9/2014	Nguyễn Thị Sen	2,617.0
	Nông trường 3	79	12a	N3KH2305	01/9/2014	Nguyễn Thị Sen	5,985.0
214	Nông trường 3	101	22	N3KH1459	01/9/2014	Nguyễn Thị Sỹ	24,000.0
215	Nông trường 3	100	1	N3LD2954	01/9/2014	Nguyễn Thị Thái	5,665.0
216	Nông trường 3	63	91	N3LD0951	01/9/2014	Nguyễn Thị Thành	14,015.0
217	Nông trường 3	99	55	N3KH2400	01/9/2014	Nguyễn Thị Thanh Sơn	10,297.0
	Nông trường 3	100	40	N3KH2400	01/9/2014	Nguyễn Thị Thanh Sơn	9,204.0
	Nông trường 3	100	78	N3KH2400	01/9/2014	Nguyễn Thị Thanh Sơn	2,944.0
218	Nông trường 3	76	100	N3LD0083	01/9/2014	Nguyễn Thị Thanh Xuân	2,321.0
219	Nông trường 3	96	32	N3LD1422	01/9/2014	Nguyễn Thị Thoan	7,574.0
	Nông trường 3	101	47	N3LD1422	01/9/2014	Nguyễn Thị Thoan	9,219.0
	Nông trường 3	101	3+6 (T)	N3LD1422	01/9/2014	Nguyễn Thị Thoan	10,000.0
220	Nông trường 3	83	84	N3KH1134	01/9/2014	Nguyễn Thị Thu	6,409.0
	Nông trường 3	86	82	N3KH1134	01/9/2014	Nguyễn Thị Thu	24,439.0
	Nông trường 3	87	101	N3KH1134	01/9/2014	Nguyễn Thị Thu	3,823.0
221	Nông trường 3	81	42c+42a	N3LD1769	01/9/2014	Nguyễn Thị Thương	21,358.0
222	Nông trường 3	86	38	N3KH2301	01/9/2014	Nguyễn Thị Thúy	12,932.0
	Nông trường 3	86	53	N3KH2301	01/9/2014	Nguyễn Thị Thúy	8,618.0
223	Nông trường 3	96	24	N3KH2782	01/9/2014	Nguyễn Thị Thúy Hằng	3,718.0
	Nông trường 3	96	34	N3KH2782	01/9/2014	Nguyễn Thị Thúy Hằng	20,916.0
	Nông trường 3	101	4	N3KH2782	01/9/2014	Nguyễn Thị Thúy Hằng	7,960.0
224	Nông trường 3	63	66	N3LD1010	01/9/2014	Nguyễn Thị Thúy Liễu	10,807.0
	Nông trường 3	67	227	N3LD1010	01/9/2014	Nguyễn Thị Thúy Liễu	20,041.0
	Nông trường 3	67	229b	N3LD1010	01/9/2014	Nguyễn Thị Thúy Liễu	1,385.0
225	Nông trường 3	100	19	N3LD7809	01/9/2014	Nguyễn Thị Thùy Trang	8,543.0
226	Nông trường 3	101	85	N3LD7919	01/9/2014	Nguyễn Thị Thùy Trinh	8,492.0
227	Nông trường 3	87	9	N3LD1778	1/8/2011	Nguyễn Thị Toan	3,852.0
228	Nông trường 3	80	44	N3LD7908	01/9/2014	Nguyễn Thị Trà	9,047.0
229	Nông trường 3	101	44	N3KH2145	01/9/2014	Nguyễn Thị Tứ	18,196.0
	Nông trường 3	101	67a	N3KH2145	01/9/2014	Nguyễn Thị Tứ	8,142.0
230	Nông trường 3	95	107	N3LD1427	01/9/2014	Nguyễn Thị Tuất	3,800.0
	Nông trường 3	96	48	N3LD1427	01/9/2014	Nguyễn Thị Tuất	6,685.0
	Nông trường 3	96	55	N3LD1427	01/9/2014	Nguyễn Thị Tuất	20,510.0
	Nông trường 3	96	59	N3LD1427	01/9/2014	Nguyễn Thị Tuất	3,676.0
231	Nông trường 3	101	16+17	N3LD1709	01/9/2014	Nguyễn Thị Tuyết Mai	30,360.0
232	Nông trường 3	76	110b	N3LD2898	01/9/2014	Nguyễn Thị Vân	7,812.0
233	Nông trường 3	68	200	N3LD7787	01/9/2014	Nguyễn Tiến Lượng	4,696.0

STT hộ khoán	Đơn vị	Hợp đồng năm 2011 đến 2017 (Nghị định 135)					
		Số tờ bản đồ địa chính	Số thửa đất	Số hợp đồng	Ngày ký Hợp đồng	Họ tên	Diện tích Giao khoán (m2)
	Nông trường 3	112	2a	N3LD7787	01/9/2014	Nguyễn Tiến Lượng	12,703.0
234	Nông trường 3	97	45	N3LD2960	1/8/2011	Nguyễn Tiến Nhất	5,083.0
235	Nông trường 3	100	56	N3LD0084	01/9/2014	Nguyễn Tổ Uyên	12,008.0
	Nông trường 3	100	61	N3LD0084	01/9/2014	Nguyễn Tổ Uyên	1,834.0
	Nông trường 3	100	59b1	N3LD0084	01/9/2014	Nguyễn Tổ Uyên	4,670.0
236	Nông trường 3	101	87	N3LD7917	01/9/2014	Nguyễn Tông Thành	18,738.0
237	Nông trường 3	68	101	N3LD7900	01/9/2014	Nguyễn Trọng Cát	2,957.0
	Nông trường 3	68	102	N3LD7900	01/9/2014	Nguyễn Trọng Cát	13,485.0
	Nông trường 3	68	104	N3LD7900	01/9/2014	Nguyễn Trọng Cát	2,599.0
	Nông trường 3	68	118	N3LD7900	01/9/2014	Nguyễn Trọng Cát	1,097.0
	Nông trường 3	68	137	N3LD7900	01/9/2014	Nguyễn Trọng Cát	1,803.0
	Nông trường 3	68	139	N3LD7900	01/9/2014	Nguyễn Trọng Cát	3,955.0
238	Nông trường 3	96	23	N3KH2315	01/9/2014	Nguyễn Trọng Hạ	10,668.0
	Nông trường 3	96	25	N3KH2315	01/9/2014	Nguyễn Trọng Hạ	6,141.0
	Nông trường 3	111	57	N3KH2315	01/9/2014	Nguyễn Trọng Hạ	16,902.0
239	Nông trường 3	101	93	N3LD1504	01/9/2014	Nguyễn Trọng Nhật	7,732.0
	Nông trường 3	110	19	N3LD1504	01/9/2014	Nguyễn Trọng Nhật	10,206.0
	Nông trường 3	110	20	N3LD1504	01/9/2014	Nguyễn Trọng Nhật	2,693.0
	Nông trường 3	110	27	N3LD1504	01/9/2014	Nguyễn Trọng Nhật	2,672.0
	Nông trường 3	110	28	N3LD1504	01-09-14	Nguyễn Trọng Nhật	6,234.0
	Nông trường 3	110	43	N3LD1504	01/9/2014	Nguyễn Trọng Nhật	24,398.0
240	Nông trường 3	96	69	N3LD2961	1/8/2011	Nguyễn Trung Kiên	7,629.0
241	Nông trường 3	86	63	N3KH2392	01/9/2014	Nguyễn Văn Bình	11,441.0
	Nông trường 3	95	10+23	N3LD0231	1/8/2011	Nguyễn Văn Bình	3,070.0
242	Nông trường 3	111	7	N3LD3594	01/9/2014	Nguyễn Văn Cải	7,748.0
243	Nông trường 3	102	39	N3LD1169	01/9/2014	Nguyễn Văn Chính	5,572.0
244	Nông trường 3	81	20	N3LD1756	01/9/2014	Nguyễn Văn Công	5,811.0
	Nông trường 3	81	41	N3LD1756	01/9/2014	Nguyễn Văn Công	9,997.0
	Nông trường 3	86	75+85	N3LD1756	01/9/2014	Nguyễn Văn Công	2,861.0
245	Nông trường 3	95	61	N3LD0057	01/9/2014	Nguyễn Văn Cường	7,055.0
246	Nông trường 3	67	230	N3LD0048	01/9/2014	Nguyễn Văn Đài	4,317.0
247	Nông trường 3	102	80	N3KH1439	01/9/2014	Nguyễn Văn Đạo	4,299.0
	Nông trường 3	110	18	N3KH1439	01/9/2014	Nguyễn Văn Đạo	10,323.0
248	Nông trường 3	95	99	N3KH1350	01/9/2014	Nguyễn Văn Dược	12,199.0
	Nông trường 3	96	35	N3KH1350	01/9/2014	Nguyễn Văn Dược	1,644.0
	Nông trường 3	96	43	N3KH1350	01/9/2014	Nguyễn Văn Dược	15,250.0
	Nông trường 3	96	44	N3KH1350	01/9/2014	Nguyễn Văn Dược	11,577.0
	Nông trường 3	96	58b	N3KH1350	01/9/2014	Nguyễn Văn Dược	18,230.0
249	Nông trường 3	96	14	N3KH1442	01/9/2014	Nguyễn Văn Hào	17,819.0
	Nông trường 3	96	19	N3KH1442	01/9/2014	Nguyễn Văn Hào	17,716.0
	Nông trường 3	96	37	N3KH1442	01/9/2014	Nguyễn Văn Hào	15,620.0
	Nông trường 3	99	3	N3KH1442	1/8/2011	Nguyễn Văn Hào	4,477.0
250	Nông trường 3	63	115+116	N3LD2585	01/9/2014	Nguyễn Văn Hòa	4,704.0

STT hộ khoản	Đơn vị	Hợp đồng năm 2011 đến 2017 (Nghị định 135)					
		Số tờ bản đồ địa chính	Số thửa đất	Số hợp đồng	Ngày ký Hợp đồng	Họ tên	Diện tích Giao khoán (m2)
	Nông trường 3	76	127	N3LD2585	01/9/2014	Nguyễn Văn Hòa	1,169.0
	Nông trường 3	76	128	N3LD2585	01/9/2014	Nguyễn Văn Hòa	8,701.0
	Nông trường 3	79	73	N3LD2585	01/9/2014	Nguyễn Văn Hòa	1,098.0
251	Nông trường 3	76	80	N3KH1262	01/9/2014	Nguyễn Văn Khoa	13,608.0
	Nông trường 3	95	54	N3KH1262	01/9/2014	Nguyễn Văn Khoa	6,028.0
	Nông trường 3	95	69	N3KH1262	01/9/2014	Nguyễn Văn Khoa	14,341.0
252	Nông trường 3	111	73	N3LD2961	01/9/2014	Nguyễn Văn Kiên	3,380.0
	Nông trường 3	111	40+53	N3LD2961	01/9/2014	Nguyễn Văn Kiên	6,000.0
	Nông trường 3	111	74a	N3LD2961	01/9/2014	Nguyễn Văn Kiên	6,000.0
	Nông trường 3	111	76c	N3LD2961	01/9/2014	Nguyễn Văn Kiên	1,220.0
253	Nông trường 3	101	16	N3LD1450	01/9/2014	Nguyễn Văn Lực	28,200.0
	Nông trường 3	101	30	N3LD1450	01/9/2014	Nguyễn Văn Lực	6,793.0
254	Nông trường 3	86	56+70	N3LD7802	01/9/2014	Nguyễn Văn Lương	10,072.0
	Nông trường 3	101	46	N3LD7802	01/9/2014	Nguyễn Văn Lương	9,756.0
	Nông trường 3	111	77+79	N3LD7802	01/9/2014	Nguyễn Văn Lương	8,145.0
255	Nông trường 3	86	13	N3KH2735	01/9/2014	Nguyễn Văn Mậu	18,970.0
256	Nông trường 3	102	130	N3LD1706	01/9/2014	Nguyễn Văn Mười	6,188.0
	Nông trường 3	102	131	N3LD1706	01/9/2014	Nguyễn Văn Mười	988.0
	Nông trường 3	102	151	N3LD1706	01/9/2014	Nguyễn Văn Mười	4,508.0
257	Nông trường 3	76	115+119	N3KH2736	01/9/2014	Nguyễn Văn Mỹ	16,604.0
	Nông trường 3	80	48a	N3KH2736	01/9/2014	Nguyễn Văn Mỹ	6,300.0
258	Nông trường 3	101	72b	N3LD0060	01/9/2014	Nguyễn Văn Nguyên	7,000.0
259	Nông trường 3	100	2b	N3LD2960	01/9/2014	Nguyễn Văn Nhất	5,523.0
	Nông trường 3	101	63	N3LD2960	01/9/2014	Nguyễn Văn Nhất	3,758.0
	Nông trường 3	112	9	N3LD2960	01/9/2014	Nguyễn Văn Nhất	2,593.0
	Nông trường 3	112	14a	N3LD2960	01/9/2014	Nguyễn Văn Nhất	4,601.0
	Nông trường 3	112	19a+19b	N3LD2960	01/9/2014	Nguyễn Văn Nhất	10,290.0
260	Nông trường 3	96	79	N3LD7804	01/9/2014	Nguyễn Văn Nông	5,570.0
261	Nông trường 3	63	71	N3KH1087	01/9/2014	Nguyễn Văn Quỳnh	7,492.0
	Nông trường 3	86	23	N3KH1087	01/9/2014	Nguyễn Văn Quỳnh	11,984.0
	Nông trường 3	87	58	N3LD0032	01-08-11	Nguyễn Văn Quỳnh	3,800.0
262	Nông trường 3	63	72	N3LD2667	01/9/2014	Nguyễn Văn Tài	6,181.0
	Nông trường 3	80	45	N3LD2667	01/9/2014	Nguyễn Văn Tài	7,679.0
	Nông trường 3	87	30	N3KH2768	01/9/2014	Nguyễn Văn Tài	4,200.0
	Nông trường 3	87	39	N3KH2768	01/9/2014	Nguyễn Văn Tài	9,660.0
	Nông trường 3	87	43	N3KH2768	01/9/2014	Nguyễn Văn Tài	11,700.0
	Nông trường 3	87	31a+31b	N3KH2768	01/9/2014	Nguyễn Văn Tài	6,076.0
	Nông trường 3	88	22	N3KH2768	01/9/2014	Nguyễn Văn Tài	3,171.0
263	Nông trường 3	96	89a	N3LD7797	01/9/2014	Nguyễn Văn Tâm	9,452.0
264	Nông trường 3	101	66+67	N3LD2859	01/9/2014	Nguyễn Văn Toái	4,699.0
	Nông trường 3	102	63+83	N3LD2859	01/9/2014	Nguyễn Văn Toái	4,465.0
	Nông trường 3	111	5a	N3LD2859	01/9/2014	Nguyễn Văn Toái	11,981.0
265	Nông trường 3	99	Vườn	N3LD3122	01-08-11	Nguyễn Văn Tuyên	2,000.0

STT hộ khoản	Đơn vị	Hợp đồng năm 2011 đến 2017 (Nghị định 135)					
		Số tờ bản đồ địa chính	Số thửa đất	Số hợp đồng	Ngày ký Hợp đồng	Họ tên	Diện tích Giao khoán (m2)
	Nông trường 3	100	77b	N3LD3122	1/8/2011	Nguyễn Văn Tuyên	8,100.0
	Nông trường 3	109	59+78	N3LD3122	1/8/2011	Nguyễn Văn Tuyên	1,278.0
	Nông trường 3	110	34	N3LD3122	01/9/2014	Nguyễn Văn Tuyên	4,625.0
	Nông trường 3	110	11b	N3LD3122	01/9/2014	Nguyễn Văn Tuyên	3,000.0
	Nông trường 3	110	31+32	N3LD3122	01/9/2014	Nguyễn Văn Tuyên	7,700.0
	Nông trường 3	111	56b	N3LD3122	01-09-14	Nguyễn Văn Tuyên	4,000.0
266	Nông trường 3	113	1	N3LD0015	01/9/2014	Nguyễn Văn Tuynh	20,785.0
267	Nông trường 3	86	24	N3LD1601	01/9/2014	Nguyễn Văn Vũ	4,217.0
	Nông trường 3	86	25a	N3LD1601	01/9/2014	Nguyễn Văn Vũ	3,949.0
	Nông trường 3	87	107	N3LD0043	1/8/2011	Nguyễn Văn Vũ	3,869.0
268	Nông trường 3	79	112	N3LD1601	01-09-14	Nguyễn Văn Vũ (Nây)	3,000.0
269	Nông trường 3	81	55	N3LD1765	01/9/2014	Nguyễn Viết Phương	8,332.0
	Nông trường 3	81	62	N3LD1765	01/9/2014	Nguyễn Viết Phương	11,863.0
	Nông trường 3	81	63	N3LD1765	01/9/2014	Nguyễn Viết Phương	9,472.0
	Nông trường 3	95	47	N3LD1765	01/9/2014	Nguyễn Viết Phương	13,970.0
270	Nông trường 3	63	51	N3KH1050	01/9/2014	Nguyễn Viết Xuyền	1,396.0
	Nông trường 3	63	52	N3KH1050	01/9/2014	Nguyễn Viết Xuyền	1,958.0
	Nông trường 3	63	50a	N3KH1050	01/9/2014	Nguyễn Viết Xuyền	5,667.0
	Nông trường 3	67	228	N3KH1050	01/9/2014	Nguyễn Viết Xuyền	11,994.0
	Nông trường 3	67	229a	N3KH1050	01/9/2014	Nguyễn Viết Xuyền	500.0
	Nông trường 3	68	180	N3KH1050	01/9/2014	Nguyễn Viết Xuyền	10,828.0
	Nông trường 3	80	19	N3KH1050	01/9/2014	Nguyễn Viết Xuyền	9,632.0
271	Nông trường 3	80	34	N3LD1704	01/9/2014	Nguyễn Xuân Bắc	12,838.0
272	Nông trường 3	67	162	N3KH2741	01/9/2014	Nguyễn Xuân Giáp	11,944.0
	Nông trường 3	76	146	N3KH2741	01/9/2014	Nguyễn Xuân Giáp	8,990.0
	Nông trường 3	76	147	N3KH2741	01/9/2014	Nguyễn Xuân Giáp	4,561.0
	Nông trường 3	80	48b	N3KH2741	01/9/2014	Nguyễn Xuân Giáp	6,293.0
	Nông trường 3	100	71b	N3KH2741	01/9/2014	Nguyễn Xuân Giáp	17,626.0
273	Nông trường 3	100	16	N3LD0034	01/9/2014	Nguyễn Xuân Hải	11,232.0
	Nông trường 3	100	22b	N3LD0034	01/9/2014	Nguyễn Xuân Hải	16,824.0
274	Nông trường 3	81	47	N3LD7781	1/8/2011	Nguyễn Xuân Hân	13,403.0
	Nông trường 3	81	52	N3LD7781	1/8/2011	Nguyễn Xuân Hân	5,397.0
	Nông trường 3	95	35	N3LD7781	1/8/2011	Nguyễn Xuân Hân	5,248.0
	Nông trường 3	95	68	N3LD7781	1/8/2011	Nguyễn Xuân Hân	5,941.0
	Nông trường 3	111	54	N3LD7781	1/8/2011	Nguyễn Xuân Hân	7,756.0
	Nông trường 3	111	55b	N3LD7781	1/8/2011	Nguyễn Xuân Hân	2,448.0
275	Nông trường 3	95	49	N3LD2944	01/9/2014	Nguyễn Xuân Hạnh	2,215.0
	Nông trường 3	95	34+43	N3LD2944	01/9/2014	Nguyễn Xuân Hạnh	6,338.0
	Nông trường 3	100	10	N3LD2944	01/9/2014	Nguyễn Xuân Hạnh	17,755.0
	Nông trường 3	110	44c	N3LD2944	01/9/2014	Nguyễn Xuân Hạnh	7,200.0
276	Nông trường 3	99	43	N3LD0005	01/9/2014	Nguyễn Xuân Sắc	2,259.0
	Nông trường 3	99	57	N3LD0005	01/9/2014	Nguyễn Xuân Sắc	4,251.0
	Nông trường 3	110	45b	N3LD0005	01/9/2014	Nguyễn Xuân Sắc	11,079.0

STT hộ khoản	Đơn vị	Hợp đồng năm 2011 đến 2017 (Nghị định 135)					
		Số tờ bản đồ địa chính	Số thửa đất	Số hợp đồng	Ngày ký Hợp đồng	Họ tên	Diện tích Giao o khoản (m2)
277	Nông trường 3	83	108	N3KH2766	01/9/2014	Nguyễn Xuân Thiện	14,623.0
	Nông trường 3	99	41	N3KH2766	01/9/2014	Nguyễn Xuân Thiện	11,906.0
278	Nông trường 3	76	55	N3KH1098	01/9/2014	Phạm Anh Tuấn	3,208.0
	Nông trường 3	76	58	N3KH1098	01/9/2014	Phạm Anh Tuấn	11,473.0
	Nông trường 3	80	17	N3KH1098	01-09-14	Phạm Anh Tuấn	5,100.0
	Nông trường 3	80	35	N3KH1098	01/9/2014	Phạm Anh Tuấn	14,220.0
	Nông trường 3	80	73	N3KH1098	01/9/2014	Phạm Anh Tuấn	6,878.0
279	Nông trường 3	95	45	N3LD3588	01/9/2014	Phạm Cao Cường	12,301.0
	Nông trường 3	95	64	N3LD3588	01/9/2014	Phạm Cao Cường	5,581.0
	Nông trường 3	110	72d	N3LD3588	01/9/2014	Phạm Cao Cường	14,000.0
280	Nông trường 3	83	20	N3KH2765	01/9/2014	Phạm Công Tâm	15,042.0
	Nông trường 3	111	74b	N3KH2765	01/9/2014	Phạm Công Tâm	6,390.0
	Nông trường 3	112	1	N3KH2765	01/9/2014	Phạm Công Tâm	8,203.0
281	Nông trường 3	97	21	N3LD1774	01/9/2014	Phạm Công Thoại	4,815.0
	Nông trường 3	99	58	N3LD1774	01/9/2014	Phạm Công Thoại	7,695.0
282	Nông trường 3	96	52a	N3LD1355	01/9/2014	Phạm Đình Hạnh	25,660.0
283	Nông trường 3	111	13a	N3LD0086	01/9/2014	Phạm Kim Đông	7,110.0
284	Nông trường 3	68	161	N3LD2490	01/9/2014	Phạm Sinh Châu	8,270.0
	Nông trường 3	68	152a	N3LD2490	01/9/2014	Phạm Sinh Châu	3,204.0
	Nông trường 3	76	37	N3LD2490	01/9/2014	Phạm Sinh Châu	1,384.0
	Nông trường 3	76	42	N3LD2490	01/9/2014	Phạm Sinh Châu	7,247.0
	Nông trường 3	76	91	N3LD2490	01/9/2014	Phạm Sinh Châu	4,003.0
	Nông trường 3	76	95	N3LD2490	01/9/2014	Phạm Sinh Châu	1,264.0
	Nông trường 3	76	117	N3LD2490	01/9/2014	Phạm Sinh Châu	9,830.0
	Nông trường 3	76	129+130	N3LD2490	01-09-14	Phạm Sinh Châu	5,154.0
285	Nông trường 3	64	150	N3KH0980	1/8/2011	Phạm Sỹ Hồng	8,162.0
	Nông trường 3	76	45	N3KH0980	1/8/2011	Phạm Sỹ Hồng	17,989.0
286	Nông trường 3	80	54	N3LD7916	01/9/2014	Phạm Thanh Bình	1,027.0
	Nông trường 3	80	55	N3LD7916	01/9/2014	Phạm Thanh Bình	7,603.0
	Nông trường 3	80	65	N3LD7916	01/9/2014	Phạm Thanh Bình	5,597.0
287	Nông trường 3	81	49	N3LD1755	01/9/2014	Phạm Thị Bốn	2,668.0
288	Nông trường 3	95	52	N3KH2746	01/9/2014	Phạm Thị Hiếu	17,314.0
289	Nông trường 3	102	52	N3LD0024	01/9/2014	Phạm Thị Hương	17,000.0
290	Nông trường 3	86	35	N3KH1393	01/9/2014	Phạm Thị Huyền	2,962.0
	Nông trường 3	96	7	N3KH1393	01/9/2014	Phạm Thị Huyền	30,632.0
	Nông trường 3	96	13	N3KH1393	01/9/2014	Phạm Thị Huyền	457.0
	Nông trường 3	102	59	N3KH1393	1/8/2011	Phạm Thị Huyền	3,657.0
	Nông trường 3	102	60	N3KH1393	01/9/2014	Phạm Thị Huyền	1,278.0
	Nông trường 3	102	67	N3KH1393	01/9/2014	Phạm Thị Huyền	2,829.0
291	Nông trường 3	63	88	N3KH2754	01/9/2014	Phạm Thị Lệ Huyền	2,423.0
	Nông trường 3	76	99	N3KH2754	01-09-14	Phạm Thị Lệ Huyền	1,791.0
	Nông trường 3	79	68	N3KH2754	01/9/2014	Phạm Thị Lệ Huyền	18,742.0
	Nông trường 3	80	16	N3KH2754	01/9/2014	Phạm Thị Lệ Huyền	9,529.0

STT hộ khoản	Đơn vị	Hợp đồng năm 2011 đến 2017 (Nghị định 135)					
		Số tờ bán đồ địa chính	Số thửa đất	Số hợp đồng	Ngày ký Hợp đồng	Họ tên	Diện tích Giao khoán (m2)
292	Nông trường 3	76	99a	N3KH2754	1/8/2011	Phạm Thị Lệ Huyền	1,791.0
293	Nông trường 3	67	207	N3LD1012	01/9/2014	Phạm Thị Liễu	8,901.0
	Nông trường 3	68	157	N3LD1012	01/9/2014	Phạm Thị Liễu	3,424.0
	Nông trường 3	68	159	N3LD1012	01/9/2014	Phạm Thị Liễu	15,557.0
	Nông trường 3	68	182b	N3LD1012	01/9/2014	Phạm Thị Liễu	3,000.0
	Nông trường 3	76	44	N3LD1012	01/9/2014	Phạm Thị Liễu	8,940.0
	Nông trường 3	80	22a	N3LD1012	01/9/2014	Phạm Thị Liễu	5,500.0
294	Nông trường 3	110	68	N3LD1793	01/9/2014	Phạm Thị Thanh	3,863.0
	Nông trường 3	112	18	N3LD1793	01/9/2014	Phạm Thị Thanh	7,108.0
	Nông trường 3	113	6	N3LD1793	01/9/2014	Phạm Thị Thanh	9,143.0
295	Nông trường 3	100	41	N3LD1341	01/9/2014	Phạm Thị Thương	3,364.0
	Nông trường 3	100	3a+3b	N3LD1341	01-09-14	Phạm Thị Thương	6,400.0
	Nông trường 3	101	27	N3LD1341	01/9/2014	Phạm Thị Thương	17,610.0
296	Nông trường 3	102	31+32	N3LD2951	01/9/2014	Phạm Thị Xuân	6,806.0
297	Nông trường 3	63	57	N3LD1728	01/9/2014	Phạm Văn Khởi	8,099.0
298	Nông trường 3	96	56	N3KH2329	01/9/2014	Phạm Văn Lợi	5,346.0
	Nông trường 3	101	49	N3KH2329	01/9/2014	Phạm Văn Lợi	17,876.0
	Nông trường 3	109	10	N3KH2329	01/9/2014	Phạm Văn Lợi	2,384.0
	Nông trường 3	111	10a	N3KH2329	01/9/2014	Phạm Văn Lợi	11,444.0
	Nông trường 3	111	5b	N3KH2329	01/9/2014	Phạm Văn Lợi	2,814.0
299	Nông trường 3	95	88	N3LD7905		Phạm Văn Lực	3,773.0
	Nông trường 3	95	89	N3LD7905	01/9/2014	Phạm Văn Lực	9,947.0
300	Nông trường 3	76	47	N3LD0035	01/9/2014	Phạm Văn Thắng	4,825.0
301	Nông trường 3	86	43	N3KH1133	01/9/2014	Phạm Văn Thịnh	15,294.0
302	Nông trường 3	95	vườn	N3KH1382	01-08-11	Phạm Văn Tuyển	3,000.0
303	Nông trường 3	96	33	N3KH1382	01/9/2014	Phạm Xuân Diện	6,689.0
	Nông trường 3	96	46	N3KH1382	01/9/2014	Phạm Xuân Diện	8,760.0
	Nông trường 3	96	47	N3KH1382	01/9/2014	Phạm Xuân Diện	7,743.0
	Nông trường 3	96	49	N3KH1382	01/9/2014	Phạm Xuân Diện	2,500.0
	Nông trường 3	101	23	N3KH1382	01/9/2014	Phạm Xuân Diện	6,498.0
304	Nông trường 3	109	28+36	N3LD2703	01/9/2014	Phạm Xuân Ngó	14,997.0
305	Nông trường 3	86	32	N3LD1470	01/9/2014	Phạm Xuân Thiện	6,958.0
306	Nông trường 3	102	24	N3LD1510	01/9/2014	Phạm Xuân Thiêng	3,795.0
	Nông trường 3	110	29	N3LD1510	01/9/2014	Phạm Xuân Thiêng	27,255.0
307	Nông trường 3	64	118	N3KH1042	01/9/2014	Phạm Xuân Trường	23,514.0
308	Nông trường 3	99	15	N3KH2767	01/9/2014	Phan Duy An	16,197.0
	Nông trường 3	100	18	N3KH2767	01/9/2014	Phan Duy An	3,709.0
	Nông trường 3	100	23	N3KH2767	01/9/2014	Phan Duy An	2,957.0
	Nông trường 3	102	113	N3KH2767	01/9/2014	Phan Duy An	2,298.0
	Nông trường 3	102	126	N3KH2767	01/9/2014	Phan Duy An	10,631.0
	Nông trường 3	102	127	N3KH2767	01/9/2014	Phan Duy An	6,235.0
309	Nông trường 3	97	28	N3LD0001	01/9/2014	Phan Duy Bình	2,325.0
	Nông trường 3	111	76a2	N3LD0001	1/8/2011	Phan Duy Bình	6,613.0

STT hộ khoản	Đơn vị	Hợp đồng năm 2011 đến 2017 (Nghị định 135)					
		Số tờ bản đồ địa chính	Số thửa đất	Số hợp đồng	Ngày ký Hợp đồng	Họ tên	Diện tích Giao khoán (m2)
	Nông trường 3	111	76a3	N3LD0001	1/8/2011	Phan Duy Bình	884.0
	Nông trường 3	112	2b	N3LD0001	01/9/2014	Phan Duy Bình	3,057.0
310	Nông trường 3	87	6	N3LD7910	01/9/2014	Phan Mạnh Hùng	8,139.0
311	Nông trường 3	86	77	N3KH1542	01/9/2014	Phan Quốc Vinh	6,442.0
	Nông trường 3	86	83	N3KH1542	01/9/2014	Phan Quốc Vinh	8,215.0
	Nông trường 3	86	84	N3KH1542	01/9/2014	Phan Quốc Vinh	21,138.0
	Nông trường 3	86	87	N3KH1542	01/9/2014	Phan Quốc Vinh	2,480.0
	Nông trường 3	96	12	N3KH1542	01/9/2014	Phan Quốc Vinh	4,865.0
	Nông trường 3	101	3+6 (V)	N3KH1542	01/9/2014	Phan Quốc Vinh	10,341.0
312	Nông trường 3	95	62	N3LD1392	1/8/2011	Phan Thế Hường	13,163.0
	Nông trường 3	95	67a	N3LD1392	1/8/2011	Phan Thế Hường	7,654.0
313	Nông trường 3	64	102+103	N3KH1032	01/9/2014	Phan Thế Thắng	14,471.0
	Nông trường 3	66	47	N3KH1032	01/9/2014	Phan Thế Thắng	5,330.0
	Nông trường 3	68	178+180	N3KH1032	01/9/2014	Phan Thế Thắng	8,670.0
314	Nông trường 3	87	41	N3LD0037	01/9/2014	Phan Thị Dương	11,976.0
315	Nông trường 3	80	27	N3KH1178	01/9/2014	Phan Thị Hoài	20,002.0
316	Nông trường 3	68	192	N3LD0048	01/9/2014	Phan Thị Loan	2,818.0
	Nông trường 3	68	205	N3LD0048	01/9/2014	Phan Thị Loan	1,906.0
317	Nông trường 3	81	18a	N3LD7911	01/9/2014	Phan Thị Lương	6,345.0
318	Nông trường 3	76	84+109	N3LD1014	01/9/2014	Phan Thị Luyện	12,848.0
	Nông trường 3	80	18b2	N3LD1014	01/9/2014	Phan Thị Luyện	3,691.0
319	Nông trường 3	76	67	N3LD1757	01/9/2014	Phan Thị Thanh	3,104.0
	Nông trường 3	76	68	N3LD1757	01/9/2014	Phan Thị Thanh	5,063.0
320	Nông trường 3	76	145+150	N3LD0014	01/9/2014	Phan Thị Thủy	3,534.0
	Nông trường 3	87	5	N3LD0014	01/9/2014	Phan Thị Thủy	16,223.0
321	Nông trường 3	80	86	N3KH1073	1/8/2011	Phan Văn Huyền	2,636.0
	Nông trường 3	83	35	N3KH1073	01/9/2014	Phan Văn Huyền	2,239.0
	Nông trường 3	86	2	N3KH1073	01/9/2014	Phan Văn Huyền	12,669.0
	Nông trường 3	87	100	N3KH1073	01/9/2014	Phan Văn Huyền	16,426.0
322	Nông trường 3	79	65	N3KH2738	01/9/2014	Phan Văn Sâm	1,858.0
	Nông trường 3	79	66	N3KH2738	01/9/2014	Phan Văn Sâm	6,456.0
	Nông trường 3	79	67	N3KH2738	01/9/2014	Phan Văn Sâm	15,300.0
323	Nông trường 3	67	188	N3KH1256	01/9/2014	Phan Xuân Đồng	5,552.0
	Nông trường 3	67	260b	N3KH1256	01/9/2014	Phan Xuân Đồng	12,000.0
	Nông trường 3	68	158	N3KH1256	01/9/2014	Phan Xuân Đồng	2,439.0
	Nông trường 3	76	98	N3KH1256	01/9/2014	Phan Xuân Đồng	9,919.0
	Nông trường 3	79	27a	N3KH1256	01/9/2014	Phan Xuân Đồng	5,000.0
324	Nông trường 3	67	229c	N3LD3073	01/9/2014	Phan Xuân Phụng	1,600.0
	Nông trường 3	67	260a	N3LD3073	01/9/2014	Phan Xuân Phụng	19,559.0
	Nông trường 3	73	3	N3LD3073	01/9/2014	Phan Xuân Phụng	4,888.0
325	Nông trường 3	111	11	N3LD1368	01/9/2014	Thái Thị Sinh	12,443.0
326	Nông trường 3	76	66+70	N3LD1260	01/9/2014	Tô Thị Hương	18,061.0
327	Nông trường 3	102	21	N3LD1406	01/9/2014	Tổng Thị Minh	10,774.0

STT hộ khoán	Đơn vị	Hợp đồng năm 2011 đến 2017 (Nghị định 135)					
		Số tờ bản đồ địa chính	Số thửa đất	Số hợp đồng	Ngày ký Hợp đồng	Họ tên	Diện tích Giao khoán (m2)
	Nông trường 3	102	22	N3LD1406	01/9/2014	Tổng Thị Minh	19,457.0
328	Nông trường 3	96	73	N3LD3103	01/9/2014	Trần Bá Loan	3,934.0
329	Nông trường 3	99	42	N3LD2941	01/9/2014	Trần Đình Bông	5,639.0
	Nông trường 3	100	34	N3LD2941	01/9/2014	Trần Đình Bông	8,445.0
	Nông trường 3	100	0+31+3	N3LD2941	01/9/2014	Trần Đình Bông	13,118.0
330	Nông trường 3	64	146	N3LD1600	01/9/2014	Trần Đình Hải	9,177.0
	Nông trường 3	68	129	N3LD1600	01/9/2014	Trần Đình Hải	4,563.0
	Nông trường 3	68	130	N3LD1600	01/9/2014	Trần Đình Hải	591.0
331	Nông trường 3	80	36	N3KH1071	01/9/2014	Trần Đình Hùng	19,110.0
332	Nông trường 3	79	32	N3LD1090	01/9/2014	Trần Đình Sơn	5,683.0
	Nông trường 3	79	84	N3LD1090	01/9/2014	Trần Đình Sơn	5,373.0
	Nông trường 3	79	72b	N3LD1090	01/9/2014	Trần Đình Sơn	13,000.0
	Nông trường 3	80	83	N3LD1090	01/9/2014	Trần Đình Sơn	7,175.0
333	Nông trường 3	68	138	N3LD7907	01/9/2014	Trần Đình Sơn (T)	7,251.0
334	Nông trường 3	63	104a	N3LD2786	01/9/2014	Trần Đình Tam	8,307.0
	Nông trường 3	68	135	N3LD2786	01/9/2014	Trần Đình Tam	1,463.0
	Nông trường 3	68	162	N3LD2786	01/9/2014	Trần Đình Tam	5,331.0
	Nông trường 3	68	152b	N3LD2786	01/9/2014	Trần Đình Tam	3,200.0
	Nông trường 3	79	17	N3LD2786	01/9/2014	Trần Đình Tam	8,529.0
335	Nông trường 3	96	11	N3KH1419	01/9/2014	Trần Đức Thắng	3,871.0
	Nông trường 3	96	15	N3KH1419	01/9/2014	Trần Đức Thắng	9,554.0
	Nông trường 3	96	16	N3KH1419	01/9/2014	Trần Đức Thắng	10,838.0
336	Nông trường 3	67	257	N3LD1746	01/9/2014	Trần Hưng Nguyên	7,739.0
337	Nông trường 3	63	65	N3LD4454	01/9/2014	Trần Hưng Tạo	11,865.0
338	Nông trường 3	97	11	N3LD1544	1/8/2011	Trần Hữu Hòa	4,155.0
	Nông trường 3	99	62	N3LD1544	01/9/2014	Trần Hữu Hòa	2,427.0
	Nông trường 3	99	65	N3LD1544	01/9/2014	Trần Hữu Hòa	2,613.0
	Nông trường 3	110	48	N3LD1544	01/9/2014	Trần Hữu Hòa	17,500.0
339	Nông trường 3	96	72	N3LD0943	01/9/2014	Trần Minh Châu	23,840.0
340	Nông trường 3	100	15	N3LD0092	01/9/2014	Trần Ngọc Giang	2,434.0
	Nông trường 3	100	27	N3LD0092	01/9/2014	Trần Ngọc Giang	12,402.0
	Nông trường 3	100	67+68	N3LD0092	01/9/2014	Trần Ngọc Giang	14,672.0
	Nông trường 3	111	64	N3LD0092	01/9/2014	Trần Ngọc Giang	5,882.0
341	Nông trường 3	99	44	N3LD0071	01/9/2014	Trần Ngọc Hà	8,163.0
	Nông trường 3	100	62	N3LD0071	01/9/2014	Trần Ngọc Hà	2,101.0
	Nông trường 3	100	69	N3LD0071	01/9/2014	Trần Ngọc Hà	24,335.0
342	Nông trường 3	95	86	N3LD2966	01/9/2014	Trần Ngọc Luyến	3,213.0
	Nông trường 3	96	52b	N3LD2966	01/9/2014	Trần Ngọc Luyến	8,000.0
	Nông trường 3	98	19	N3LD2966	01/9/2014	Trần Ngọc Luyến	2,192.0
343	Nông trường 3	101	20	N3LD1394	01/9/2014	Trần Quốc Khánh	21,173.0
344	Nông trường 3	101	24	N3KH2764	01/9/2014	Trần Quốc Tiến	18,483.0
	Nông trường 3	101	25	N3KH2764	01/9/2014	Trần Quốc Tiến	3,094.0
	Nông trường 3	101	34	N3KH2764	01/9/2014	Trần Quốc Tiến	14,204.0



STT hộ khoản	Đơn vị	Hợp đồng năm 2011 đến 2017 (Nghị định 135)					
		Số tờ bản đồ địa chính	Số thửa đất	Số hợp đồng	Ngày ký Hợp đồng	Họ tên	Diện tích Giao khoán (m2)
345	Nông trường 3	68	151	N3LD2862	01/9/2014	Trần Quốc Toàn	1,326.0
	Nông trường 3	68	164	N3LD2862	01/9/2014	Trần Quốc Toàn	5,879.0
	Nông trường 3	68	175	N3LD2862	01/9/2014	Trần Quốc Toàn	17,237.0
	Nông trường 3	68	181	N3LD2862	01/9/2014	Trần Quốc Toàn	1,849.0
	Nông trường 3	68	183	N3LD2862	01/9/2014	Trần Quốc Toàn	5,584.0
	Nông trường 3	68	196	N3LD2862	01/9/2014	Trần Quốc Toàn	2,221.0
346	Nông trường 3	64	135	N3KH1135	01/9/2014	Trần Quốc Tuấn	16,417.0
	Nông trường 3	79	10	N3KH1135	01/9/2014	Trần Quốc Tuấn	12,395.0
347	Nông trường 3	67	51	N3KH1093	01-08-11	Trần Quyết Thắng	3,900.0
	Nông trường 3	86	54	N3KH1093	01/9/2014	Trần Quyết Thắng	27,274.0
348	Nông trường 3	85	25	N3LD0028	01/9/2014	Trần Thị Ân	693.0
	Nông trường 3	85	26	N3LD0028	1/8/2011	Trần Thị Ân	691.0
	Nông trường 3	100	76a	N3LD0028	01/9/2014	Trần Thị Ân	8,000.0
349	Nông trường 3	75	1	N3LD2515	01/9/2014	Trần Thị Đàng	2,367.0
	Nông trường 3	76	157	N3LD2515	01/9/2014	Trần Thị Đàng	9,685.0
	Nông trường 3	83	+27+28-	N3LD2515	01/9/2014	Trần Thị Đàng	13,530.0
350	Nông trường 3	96	22	N3KH1347	01/9/2014	Trần Thị Dục	10,361.0
351	Nông trường 3	96	57	N3KH2103	01/9/2014	Trần Thị Hà	15,919.0
352	Nông trường 3	81	25	N3LD1759	01/9/2014	Trần Thị Hạnh	6,300.0
	Nông trường 3	81	42b	N3LD1759	01/9/2014	Trần Thị Hạnh	10,097.0
353	Nông trường 3	81	33	N3KH1118	01/9/2014	Trần Thị Hiền	8,306.0
	Nông trường 3	81	34	N3KH1118	01/9/2014	Trần Thị Hiền	4,902.0
	Nông trường 3	81	39	N3KH1118	01/9/2014	Trần Thị Hiền	15,392.0
	Nông trường 3	81	32b	N3KH1118		Trần Thị Hiền	3,441.0
354	Nông trường 3	100	60	N3LD1768	01/9/2014	Trần Thị Hồng Thu	10,807.0
	Nông trường 3	111	25	N3LD1768	01/9/2014	Trần Thị Hồng Thu	14,529.0
355	Nông trường 3	86	51	N3LD7909	01/9/2014	Trần Thị Huyền Trang	9,551.0
356	Nông trường 3	95	100	N3KH2758	01/9/2014	Trần Thị Lan	5,132.0
	Nông trường 3	101	32	N3KH2758	01/9/2014	Trần Thị Lan	12,664.0
357	Nông trường 3	95	101c	N3LD2955	01/9/2014	Trần Thị Lý	5,049.0
	Nông trường 3	96	8 (Vườn	N3LD2955	01-09-14	Trần Thị Lý	1,500.0
358	Nông trường 3	76	90	N3LD1412	1/8/2011	Trần Thị Ngọc Anh	1,638.0
359	Nông trường 3	100	76b	N3LD1375	01/9/2014	Trần Thị Nguyệt	8,324.0
	Nông trường 3	111	9a	N3LD1375	01/9/2014	Trần Thị Nguyệt	17,484.0
360	Nông trường 3	83	67	N3LD1412	01/9/2014	Trần Thị Oanh	15,269.0
	Nông trường 3	83	86	N3LD1412	01/9/2014	Trần Thị Oanh	5,393.0
	Nông trường 3	83	109	N3LD1412	01/9/2014	Trần Thị Oanh	4,826.0
	Nông trường 3	96	5	N3LD1412	01/9/2014	Trần Thị Oanh	13,655.0
361	Nông trường 3	96	38b	N3LD1336	01/9/2014	Trần Thị Phúc	6,191.0
	Nông trường 3	101	62a	N3LD1336	01/9/2014	Trần Thị Phúc	7,756.0
	Nông trường 3	110	53	N3LD1336	01/9/2014	Trần Thị Phúc	3,712.0
	Nông trường 3	110	44b	N3LD1336	01/9/2014	Trần Thị Phúc	3,700.0
362	Nông trường 3	96	39	N3LD1752	01/9/2014	Tran Thi Quy	12,607.0

STT hộ khoản	Đơn vị	Hợp đồng năm 2011 đến 2017 (Nghị định 135)					
		Số tờ bản đồ địa chính	Số thửa đất	Số hợp đồng	Ngày ký Hợp đồng	Họ tên	Diện tích Giao khoán (m2)
	Nông trường 3	99	64	N3LD1752	01/9/2014	Trần Thị Quy	5,555.0
363	Nông trường 3	97	10	N3LD1752	1/8/2011	Trần Thị Quý	2,203.0
364	Nông trường 3	80	3a	N3KH1138	01/9/2014	Trần Thị Sinh	4,000.0
	Nông trường 3	80	3b	N3KH1138	01/9/2014	Trần Thị Sinh	16,886.0
	Nông trường 3	87	42	N3KH1138	01/9/2014	Trần Thị Sinh	7,465.0
365	Nông trường 3	87	71	N3LD1095	01/9/2014	Trần Thị Trinh	7,609.0
	Nông trường 3	87	72	N3LD1095	01/9/2014	Trần Thị Trinh	36,439.0
366	Nông trường 3	102	7	N3LD1275	1/8/2011	Trần Thị Vân	8,091.0
367	Nông trường 3	86	27	N3LD2471	01/9/2014	Trần Văn Biều	27,532.0
	Nông trường 3	87	29a	N3LD2471	01/9/2014	Trần Văn Biều	2,521.0
368	Nông trường 3	86	17	N3LD1115	01/9/2014	Trần Văn Chung	7,589.0
369	Nông trường 3	86	42a	N3LD4452	01/9/2014	Trần Văn Cương	5,661.0
	Nông trường 3	95	51	N3LD4452	01/9/2014	Trần Văn Cương	9,524.0
	Nông trường 3	95	104	N3LD4452	01/9/2014	Trần Văn Cương	2,796.0
	Nông trường 3	95	105a	N3LD4452	01/9/2014	Trần Văn Cương	1,969.0
370	Nông trường 3	95	72	N3LD1760	01/9/2014	Trần Văn Hoàn	9,464.0
371	Nông trường 3	80	15	N3KH1511	01/9/2014	Trần Văn Lam	13,580.0
	Nông trường 3	86	61a	N3KH1511	01/9/2014	Trần Văn Lam	14,618.0
372	Nông trường 3	96	20	N3KH1409	01/9/2014	Trần Văn Nghĩa	16,722.0
	Nông trường 3	96	54	N3KH1409	01/9/2014	Trần Văn Nghĩa	18,209.0
373	Nông trường 3	83	56	N3LD1414	01/9/2014	Trần Văn Tinh	9,783.0
	Nông trường 3	83	57	N3LD1414	01/9/2014	Trần Văn Tinh	2,018.0
374	Nông trường 3	63	86	N3LD2885	01/9/2014	Trần Văn Tuấn	6,349.0
	Nông trường 3	63	132	N3LD2885	01/9/2014	Trần Văn Tuấn	14,364.0
	Nông trường 3	63	133b	N3LD2885	01/9/2014	Trần Văn Tuấn	12,709.0
	Nông trường 3	63	48b	N3LD2885	01/9/2014	Trần Văn Tuấn	3,267.0
	Nông trường 3	80	18b1	N3LD2885	01/9/2014	Trần Văn Tuấn	3,400.0
	Nông trường 3	81	48	N3LD2885	01/9/2014	Trần Văn Tuấn	6,931.0
375	Nông trường 3	79	96	N3LD0074	01/9/2014	Trần Vũ Vương	3,078.0
	Nông trường 3	109	48	N3LD0074	01/9/2014	Trần Vũ Vương	12,508.0
376	Nông trường 3	113	5	N3LD2747	01/9/2014	Trần Xuân Hùng	22,312.0
377	Nông trường 3	67	191	N3LD3102	01/9/2014	Trần Xuân Hy	6,916.0
	Nông trường 3	67	203	N3LD3102	01/9/2014	Trần Xuân Hy	10,469.0
	Nông trường 3	67	201b	N3LD3102	01/9/2014	Trần Xuân Hy	4,000.0
	Nông trường 3	102	10	N3LD3102	01/9/2014	Trần Xuân Hy	4,146.0
378	Nông trường 3	101	41	N3LD0087	01/9/2014	Trần Xuân Mạnh	5,556.0
	Nông trường 3	101	48	N3LD0087	01/9/2014	Trần Xuân Mạnh	5,885.0
	Nông trường 3	102	48	N3LD0087	01/9/2014	Trần Xuân Mạnh	25,934.0
379	Nông trường 3	83	15	N3LD2704	1/8/2011	Trần Xuân Ngộ	20,005.0
	Nông trường 3	83	26	N3LD2704	1/8/2011	Trần Xuân Ngộ	796.0
	Nông trường 3	83	38	N3LD2704	1/8/2011	Trần Xuân Ngộ	2,891.0
380	Nông trường 3	83	25	N3LD0075	1/8/2011	Trần Xuân Quyết	811.0
	Nông trường 3	83	74	N3LD0075	1/8/2011	Trần Xuân Quyết	2,040.0



STT hộ khoán	Đơn vị	Hợp đồng năm 2011 đến 2017 (Nghị định 135)					
		Số tờ bản đồ địa chính	Số thửa đất	Số hợp đồng	Ngày ký Hợp đồng	Họ tên	Diện tích Giao khoán (m2)
381	Nông trường 3	96	83	N3LD1417	01-09-14	Trần Xuân Sáu	2,493.0
	Nông trường 3	96	84	N3LD1417	01-09-14	Trần Xuân Sáu	4,002.0
	Nông trường 3	96	85	N3LD1417	01-09-14	Trần Xuân Sáu	505.0
382	Nông trường 3	100	1+33+4	N3LD1714	01/9/2014	Trần Xuân Thái	8,002.0
	Nông trường 3	102	13	N3LD1714	01/9/2014	Trần Xuân Thái	6,015.0
	Nông trường 3	110	11a	N3LD1714	01/9/2014	Trần Xuân Thái	7,298.0
383	Nông trường 3	95	33	N3KH1435	01/9/2014	Trịnh Bá Bình	18,334.0
	Nông trường 3	96	61	N3KH1435	01/9/2014	Trịnh Bá Bình	14,166.0
	Nông trường 3	100	46	N3KH1435	01/9/2014	Trịnh Bá Bình	6,557.0
	Nông trường 3	100	47b1	N3KH1435	01/9/2014	Trịnh Bá Bình	1,500.0
	Nông trường 3	100	57b	N3KH1435	01/9/2014	Trịnh Bá Bình	10,000.0
	Nông trường 3	100	59a1	N3KH1435	01/9/2014	Trịnh Bá Bình	5,000.0
	Nông trường 3	100	59b2	N3LD0084	01/9/2014	Trịnh Bá Bình	1,500.0
384	Nông trường 3	83	55	N3LD3575	01/9/2014	Trịnh Bá Thắng	6,479.0
385	Nông trường 3	109	3+42+4	N3LD0009	01/9/2014	Trịnh Bá Thành	18,249.0
386	Nông trường 3	102	1+15	N3LD1539	01/9/2014	Trịnh Bá Thịnh	8,014.0
387	Nông trường 3	95	16	N3LD7785	01/9/2014	Trịnh Duy Hưng	6,775.0
	Nông trường 3	95	28	N3LD7785	01/9/2014	Trịnh Duy Hưng	3,057.0
388	Nông trường 3	96	42	N3LD1345	01/9/2014	Trịnh Ngọc Cường	14,190.0
	Nông trường 3	98	16c	N3LD1345	1/8/2011	Trịnh Ngọc Cường	2,300.0
	Nông trường 3	101	29	N3LD1345	01/9/2014	Trịnh Ngọc Cường	6,414.0
	Nông trường 3	101	35	N3LD1345	01/9/2014	Trịnh Ngọc Cường	9,676.0
	Nông trường 3	101	37	N3LD1345	01/9/2014	Trịnh Ngọc Cường	7,862.0
	Nông trường 3	111	9b	N3LD1345	01/9/2014	Trịnh Ngọc Cường	7,000.0
389	Nông trường 3	100	9	N3LD0016	01-08-11	Trịnh Ngọc Thiết	3,300.0
	Nông trường 3	101	9	N3LD0016	01-09-14	Trịnh Ngọc Thiết	3,300.0
	Nông trường 3	101	36	N3LD0016	01/9/2014	Trịnh Ngọc Thiết	3,726.0
	Nông trường 3	102	114	N3LD0016	01/9/2014	Trịnh Ngọc Thiết	2,431.0
	Nông trường 3	102	T	N3LD0016	01-09-14	Trịnh Ngọc Thiết	2,000.0
390	Nông trường 3	111	81	N3LD1744	01/9/2014	Trịnh Thị Hường	8,834.0
391	Nông trường 3	100	77a	N3LD1400	01/9/2014	Trịnh Thị Lộc	10,434.0
	Nông trường 3	101	28	N3LD1400	01/9/2014	Trịnh Thị Lộc	11,523.0
392	Nông trường 3	95	93	N3LD0017	01/9/2014	Trịnh Thị Oanh	7,734.0
393	Nông trường 3	95	48	N3LD1389	01/9/2014	Trịnh Thị Phương	23,508.0
	Nông trường 3	95	66	N3LD1389	01/9/2014	Trịnh Thị Phương	1,003.0
394	Nông trường 3	96	26	N3LD1715	01/9/2014	Trịnh Thị Tâm	9,510.0
395	Nông trường 3	95	37b	N3LD1770	01/9/2014	Trịnh Thị Thảo	9,943.0
396	Nông trường 3	63	126	N3LD1723	01/9/2014	Trịnh Thị Thủy	3,477.0
	Nông trường 3	81	13b1	N3LD1723	01/9/2014	Trịnh Thị Thủy	1,500.0
	Nông trường 3	101	21	N3LD1723	01/9/2014	Trịnh Thị Thủy	10,885.0
397	Nông trường 3	87	26	N3LD1772	01/9/2014	Trịnh Thị Tú Anh	13,663.0
	Nông trường 3	87	27	N3LD1772	01/9/2014	Trịnh Thị Tú Anh	3,621.0
	Nông trường 3	87	40b	N3LD1772	01/9/2014	Trịnh Thị Tú Anh	2,968.0

STT hộ khoán	Đơn vị	Hợp đồng năm 2011 đến 2017 (Nghị định 135)					
		Số tờ bản đồ địa chính	Số thửa đất	Số hợp đồng	Ngày ký Hợp đồng	Họ tên	Diện tích Giao khoán (m2)
	Nông trường 3	87	Hợp thửa	N3LD1772	01-09-14	Trịnh Thị Tú Anh	2,000.0
	Nông trường 3	102	129	N3LD1772	01-08-11	Trịnh Thị Tú Anh	2,000.0
	Nông trường 3	110	67	N3LD1772	01/9/2014	Trịnh Thị Tú Anh	2,231.0
398	Nông trường 3	99	38b	N3LD1775	01/9/2014	Trịnh Thị Việt	6,448.0
399	Nông trường 3	83	44b	N3LD1771	01/9/2014	Trịnh Văn Tuấn	5,053.0
400	Nông trường 3	87	84	N3LD1734	01/9/2014	Trịnh Văn Ứng	9,277.0
401	Nông trường 3	95	14	N3LD1448	01/9/2014	Trịnh Xuân Lô	31,241.0
	Nông trường 3	95	17	N3LD1448	01/9/2014	Trịnh Xuân Lô	5,051.0
402	Nông trường 3	95	27	N3LD3544	01/9/2014	Trương Duy Cường	1,500.0
	Nông trường 3	95	25+26	N3LD3544	01/9/2014	Trương Duy Cường	2,843.0
403	Nông trường 3	100	77c	N3LD1250	01/9/2014	Trương Hoàng Minh	9,431.0
	Nông trường 3	111	69	N3LD1250	01/9/2014	Trương Hoàng Minh	9,138.0
	Nông trường 3	111	71a	N3LD1250	01/9/2014	Trương Hoàng Minh	10,090.0
404	Nông trường 3	111	6	N3LD1751	01/9/2014	Trương Quốc Khánh	7,963.0
405	Nông trường 3	95	36	N3KH1455	01/9/2014	Trương Quốc Phòng	31,191.0
	Nông trường 3	100	71a	N3KH1455	01/9/2014	Trương Quốc Phòng	2,000.0
406	Nông trường 3	100	73	N3LD1766	01/9/2014	Trương Quốc Thái	7,453.0
	Nông trường 3	100	57a	N3LD1766	01/9/2014	Trương Quốc Thái	12,020.0
407	Nông trường 3	63	39	N3LD3075	01/9/2014	Trương Thị Thảo	4,676.0
	Nông trường 3	63	40	N3LD3075	01/9/2014	Trương Thị Thảo	11,118.0
408	Nông trường 3	87	94	N3LD0067	01/9/2014	Trương Thị Xuân	7,391.0
409	Nông trường 3	87	44	N3LD0027	1/8/2011	Trương Trọng Mai	8,000.0
410	Nông trường 3	87	55	N3LD3531	01/9/2014	Trương Văn Tho	2,393.0
	Nông trường 3	95	75+76	N3LD3531	01/9/2014	Trương Văn Tho	7,368.0
411	Nông trường 3	83	36	N3LD0033	01/9/2014	Trương Văn Thủy	13,628.0
	Nông trường 3	86	45	N3LD0033	01/9/2014	Trương Văn Thủy	6,486.0
	Nông trường 3	95	73	N3LD0033	01/9/2014	Trương Văn Thủy	8,894.0
	Nông trường 3	95	70b1	N3LD0033		Trương Văn Thủy	3,200.0
	Nông trường 3	100	45	N3LD0033	01/9/2014	Trương Văn Thủy	3,918.0
412	Nông trường 3	63	75	N3LD0959	01/9/2014	Trương Xuân Hào	7,162.0
	Nông trường 3	63	76	N3LD0959	01/9/2014	Trương Xuân Hào	4,039.0
	Nông trường 3	83	2	N3LD0959	01/9/2014	Trương Xuân Hào	16,801.0
413	Nông trường 3	63	58+64	N3LD2672	01/9/2014	Trương Xuân Lương	23,111.0
414	Nông trường 3	96	6	N3LD1323	01/9/2014	Võ Hạnh Phúc	22,361.0
415	Nông trường 3	95	40	N3LD1492	01/9/2014	Võ Thị Bích	14,155.0
416	Nông trường 3	82	1	N3LD1051	1/8/2011	Võ Thị Châu	5,939.0
	Nông trường 3	82	2	N3LD1051	1/8/2011	Võ Thị Châu	3,373.0
417	Nông trường 3	96	36	N3KH2748	01/9/2014	Võ Thị Hiền	20,312.0
418	Nông trường 3	102	19	N3LD1750	01/9/2014	Võ Thủy Chung	14,990.0
419	Nông trường 3	99	77	N3LD1338	01/9/2014	Võ Văn Thân	12,157.0
	Nông trường 3	99	78	N3LD1338	01/9/2014	Võ Văn Thân	10,272.0
420	Nông trường 3	87	113	N3LD2965	1/8/2011	Vũ Đình Thúc	11,965.0
	Nông trường 3	95	42	N3LD2965	1/8/2011	Vũ Đình Thúc	7,294.0

STT hộ khoán	Đơn vị	Hợp đồng năm 2011 đến 2017 (Nghị định 135)					
		Số tờ bản đồ địa chính	Số thửa đất	Số hợp đồng	Ngày ký Hợp đồng	Họ tên	Diện tích Giao khoán (m2)
421	Nông trường 3	96	66	N3KH1349	01/9/2014	Vũ Đức Dũng	3,492.0
	Nông trường 3	97	49	N3KH1349	01/9/2014	Vũ Đức Dũng	13,525.0
	Nông trường 3	109	13a	N3KH1349	01/9/2014	Vũ Đức Dũng	2,000.0
422	Nông trường 3	96	VUON	N3KH1358	01-08-11	Vũ Đức Hùng	1,500.0
	Nông trường 3	97	35	N3KH1358	01/9/2014	Vũ Đức Hùng	4,605.0
	Nông trường 3	97	58	N3KH1358	01/9/2014	Vũ Đức Hùng	5,125.0
	Nông trường 3	97	63	N3KH1358	01/9/2014	Vũ Đức Hùng	623.0
	Nông trường 3	100	70	N3KH1358	01/9/2014	Vũ Đức Hùng	11,478.0
	Nông trường 3	100	75	N3KH1358	01/9/2014	Vũ Đức Hùng	7,073.0
423	Nông trường 3	96	64	N3LD3595	01/9/2014	Vũ Đức Thắng	3,852.0
	Nông trường 3	97	36	N3LD3595	01/9/2014	Vũ Đức Thắng	5,678.0
424	Nông trường 3	63	136	N3LD0944	01/9/2014	Vũ Ngọc Chiến	13,094.0
	Nông trường 3	76	110a	N3LD0944	01/9/2014	Vũ Ngọc Chiến	7,000.0
	Nông trường 3	80	49	N3LD0944	01/9/2014	Vũ Ngọc Chiến	12,161.0
	Nông trường 3	83	52a	N3LD0944	01/9/2014	Vũ Ngọc Chiến	12,330.0
425	Nông trường 3	95	38	N3LD0047	01/9/2014	Vũ Thị Chiến	5,254.0
	Nông trường 3	95	37a	N3LD0047	01/9/2014	Vũ Thị Chiến	2,000.0
426	Nông trường 3	87	96	N3KH1437	01/9/2014	Vũ Thị Chức	8,214.0
	Nông trường 3	96	53	N3KH1437	01/9/2014	Vũ Thị Chức	20,626.0
427	Nông trường 3	95	79a	N3LD1724	01/9/2014	Vũ Thị Dung	6,000.0
428	Nông trường 3	111	61	N3LD1244	01/9/2014	Vũ Thị Hạnh	22,627.0
429	Nông trường 3	68	198	N3LD0040	01/9/2014	Vũ Thị Loan	7,548.0
	Nông trường 3	68	261	N3LD0040	01/9/2014	Vũ Thị Loan	2,426.0
	Nông trường 3	76	33	N3LD0040	01/9/2014	Vũ Thị Loan	7,256.0
	Nông trường 3	76	81	N3LD0040	01/9/2014	Vũ Thị Loan	2,500.0
430	Nông trường 3	96	51	N3KH1404	01/9/2014	Vũ Thị Mai	21,043.0
	Nông trường 3	110	2	N3KH1404	01/9/2014	Vũ Thị Mai	15,681.0
431	Nông trường 3	80	88	N3LD1729	01/9/2014	Vũ Thị Minh	5,685.0
432	Nông trường 3	85	16	N3LD1334	1/8/2011	Vũ Thị Nụ	4,346.0
	Nông trường 3	101	15	N3LD1334	01/9/2014	Vũ Thị Nụ	20,046.0
433	Nông trường 3	76	35	N3LD0006	01/9/2014	Vũ Văn Chung	5,951.0
	Nông trường 3	76	63	N3LD0006	01/9/2014	Vũ Văn Chung	2,765.0
434	Nông trường 3	95	80	N3LD1416	01/9/2014	Vũ Văn Sách	14,126.0
	Nông trường 3	96	3+4	N3LD1416	01/9/2014	Vũ Văn Sách	5,119.0
435	Nông trường 3	111	19	N3LD1707	01/9/2014	Vũ Văn Thực	9,617.0
436	Nông trường 3	86	69	N3LD3077	01/9/2014	Vũ Văn Tiến	5,943.0
	Nông trường 3	87	70	N3LD3077	01/9/2014	Vũ Văn Tiến	14,306.0
	Nông trường 3	87	103	N3LD3077	01/9/2014	Vũ Văn Tiến	11,394.0
437	Nông trường 3	99	36	N3LD1502	1/8/2011	Vũ Xuân Bình	5,335.0

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

(TRẠI THỰC NGHIỆM)

(Ban hành kèm theo Kết luận số 11 /KL-UBND ngày 31 / 7/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

Hợp đồng năm 2011 đến 2017
(Nghị định 135)

Hợp đồng năm 2011 đến 2017 (Nghị định 135)							
STT hộ khoản	Số tờ bản đồ địa chính	Số thửa đất	Số hợp đồng	Ngày ký Hợp đồng	Họ tên	Diện tích Giao khoán (m2)	
	Cộng					1,102,100.0	
1	Trại thực nghiệm	110	77	PC011/HĐGKD-NL	04-06-13	Đậu Đức Dương	1,824.0
	Trại thực nghiệm	110	79	PC011/HĐGKD-NL	04-06-13	Đậu Đức Dương	1,732.0
	Trại thực nghiệm	110	80	PC011/HĐGKD-NL	04-06-13	Đậu Đức Dương	1,315.0
	Trại thực nghiệm	110	81	PC011/HĐGKD-NL	04-06-13	Đậu Đức Dương	15,351.0
	Trại thực nghiệm	110	88	PC011/HĐGKD-NL	04-06-13	Đậu Đức Dương	7,653.0
	Trại thực nghiệm	110	89	PC011/HĐGKD-NL	04-06-13	Đậu Đức Dương	10,625.0
	Trại thực nghiệm	113	20	PC011/HĐGKD-NL	04-06-13	Đậu Đức Dương	1,868.0
	Trại thực nghiệm	113	21	PC011/HĐGKD-NL	04-06-13	Đậu Đức Dương	10,922.0
	Trại thực nghiệm	113	24	PC011/HĐGKD-NL	04-06-13	Đậu Đức Dương	5,060.0
	Trại thực nghiệm	113	26	PC011/HĐGKD-NL	04-06-13	Đậu Đức Dương	6,880.0
2	Trại thực nghiệm	110	86	PC008/HĐGKD-NL	04-06-13	Hà Trung Hiếu	12,412.0
	Trại thực nghiệm	110	87	PC008/HĐGKD-NL	04-06-13	Hà Trung Hiếu	3,158.0
	Trại thực nghiệm	110	91	PC008/HĐGKD-NL	04-06-13	Hà Trung Hiếu	9,109.0
	Trại thực nghiệm	110	92	PC008/HĐGKD-NL	04-06-13	Hà Trung Hiếu	7,696.0
	Trại thực nghiệm	110	102	PC008/HĐGKD-NL	04-06-13	Hà Trung Hiếu	6,485.0
3	Trại thực nghiệm	110	83	PC013/HĐGKD-NL	06-06-13	Lại Tác Chiến	14,379.0
	Trại thực nghiệm	110	93	PC013/HĐGKD-NL	06-06-13	Lại Tác Chiến	9,713.0
	Trại thực nghiệm	110	93	PC013/HĐGKD-NL	06-06-13	Lại Tác Chiến	3,287.0
	Trại thực nghiệm	110	94	PC013/HĐGKD-NL	06-06-13	Lại Tác Chiến	5,361.0
	Trại thực nghiệm	113	12	PC013/HĐGKD-NL	06-06-13	Lại Tác Chiến	23,940.0
	Trại thực nghiệm	113	13	PC013/HĐGKD-NL	06-06-13	Lại Tác Chiến	8,707.0
	Trại thực nghiệm	113	14	PC013/HĐGKD-NL	06-06-13	Lại Tác Chiến	14,166.0
	Trại thực nghiệm	113	22	PC013/HĐGKD-NL	06-06-13	Lại Tác Chiến	9,887.0
4	Trại thực nghiệm	110	56	PC003/HĐGKD-NL	08-05-13	Lê Danh Tính	2,103.0
	Trại thực nghiệm	110	58	PC003/HĐGKD-NL	08-05-13	Lê Danh Tính	5,767.0
	Trại thực nghiệm	110	64	PC003/HĐGKD-NL	08-05-13	Lê Danh Tính	5,894.0
	Trại thực nghiệm	110	66	PC003/HĐGKD-NL	08-05-13	Lê Danh Tính	5,554.0
	Trại thực nghiệm	110	66	PC003/HĐGKD-NL	08-05-13	Lê Danh Tính	4,199.0
	Trại thực nghiệm	110	72	PC003/HĐGKD-NL	08-05-13	Lê Danh Tính	11,783.0
	Trại thực nghiệm	110	72	PC003/HĐGKD-NL	08-05-13	Lê Danh Tính	28,724.0
	Trại thực nghiệm	110	73	PC003/HĐGKD-NL	08-05-13	Lê Danh Tính	1,236.0
	Trại thực nghiệm	110	73	PC003/HĐGKD-NL	08-05-13	Lê Danh Tính	12,147.0
	Trại thực nghiệm	110	74	PC003/HĐGKD-NL	08-05-13	Lê Danh Tính	15,748.0
	Trại thực nghiệm	110	75	PC003/HĐGKD-NL	08-05-13	Lê Danh Tính	19,867.0
	Trại thực nghiệm	110	76	PC003/HĐGKD-NL	08-05-13	Lê Danh Tính	2,238.0
	Trại thực nghiệm	110	76	PC003/HĐGKD-NL	08-05-13	Lê Danh Tính	20,000.0
5	Trại thực nghiệm	113	15	/HĐGKD-NL	06-06-13	Lương Thị Viễn	1,408.0
	Trại thực nghiệm	113	16	/HĐGKD-NL	06-06-13	Lương Thị Viễn	13,617.0
	Trại thực nghiệm	113	17	/HĐGKD-NL	06-06-13	Lương Thị Viễn	2,575.0

STT hộ kh oán	Đơn vị	Hợp đồng năm 2011 đến 2017 (Nghị định 135)					
		Số tờ bản đồ địa chính	Số thửa đất	Số hợp đồng	Ngày ký Hợp đồng	Họ tên	Diện tích Giao khoán (m2)
6	Trại thực nghiệm	114	2	PC007/HĐGKD-NL	04-06-13	Mai Doãn Hường	3,147.0
	Trại thực nghiệm	114	3	PC007/HĐGKD-NL	04-06-13	Mai Doãn Hường	2,127.0
	Trại thực nghiệm	114	12	PC007/HĐGKD-NL	04-06-13	Mai Doãn Hường	17,267.0
	Trại thực nghiệm	114	21	PC007/HĐGKD-NL	04-06-13	Mai Doãn Hường	2,777.0
	Trại thực nghiệm	114	32	PC007/HĐGKD-NL	04-06-13	Mai Doãn Hường	16,282.0
7	Trại thực nghiệm	109	98	PC001/HĐGKD-NL	08-05-13	Nguyễn Đức Tuấn	28,368.0
	Trại thực nghiệm	109	105	PC001/HĐGKD-NL	08-05-13	Nguyễn Đức Tuấn (Hoàn)	3,855.0
	Trại thực nghiệm	109	117	PC001/HĐGKD-NL	08-05-13	Nguyễn Đức Tuấn (Hoàn)	6,907.0
8	Trại thực nghiệm	113	17	PC014/HĐGKD-NL	04-06-13	Nguyễn Minh Tân	9,190.0
9	Trại thực nghiệm	114	1	PC010/HĐGKD-NL	10-05-13	Nguyễn Thị Bình	4,930.0
	Trại thực nghiệm	114	14	PC010/HĐGKD-NL	10-05-13	Nguyễn Thị Bình	9,000.0
	Trại thực nghiệm	114	32	PC010/HĐGKD-NL	10-05-13	Nguyễn Thị Bình	12,779.0
	Trại thực nghiệm	114	33	PC010/HĐGKD-NL	10-05-13	Nguyễn Thị Bình	3,118.0
	Trại thực nghiệm	114	34	PC010/HĐGKD-NL	10-05-13	Nguyễn Thị Bình	6,203.0
10	Trại thực nghiệm	109	93	PC002/HĐGKD-NL	08-05-13	Nguyễn Thị Hồng	2,398.0
	Trại thực nghiệm	109	97	PC002/HĐGKD-NL	08-05-13	Nguyễn Thị Hồng	3,482.0
	Trại thực nghiệm	109	106	PC002/HĐGKD-NL	08-05-13	Nguyễn Thị Hồng	7,801.0
	Trại thực nghiệm	109	107	PC002/HĐGKD-NL	08-05-13	Nguyễn Thị Hồng	2,124.0
	Trại thực nghiệm	109	108	PC002/HĐGKD-NL	08-05-13	Nguyễn Thị Hồng	1,826.0
	Trại thực nghiệm	109	116	PC002/HĐGKD-NL	08-05-13	Nguyễn Thị Hồng	4,101.0
	Trại thực nghiệm	110	85	PC002/HĐGKD-NL	08-05-13	Nguyễn Thị Hồng	10,380.0
	Trại thực nghiệm	110	97	PC002/HĐGKD-NL	08-05-13	Nguyễn Thị Hồng	3,809.0
	Trại thực nghiệm	110	98	PC002/HĐGKD-NL	08-05-13	Nguyễn Thị Hồng	2,980.0
	Trại thực nghiệm	110	99	PC002/HĐGKD-NL	08-05-13	Nguyễn Thị Hồng	13,438.0
	Trại thực nghiệm	113	16	PC002/HĐGKD-NL	08-05-13	Nguyễn Thị Hồng	18,266.0
	Trại thực nghiệm	113	17	PC002/HĐGKD-NL	08-05-13	Nguyễn Thị Hồng	13,119.0
	Trại thực nghiệm	113	19	PC002/HĐGKD-NL	08-05-13	Nguyễn Thị Hồng	3,907.0
	Trại thực nghiệm	114	2	PC002/HĐGKD-NL	08-05-13	Nguyễn Thị Hồng	1,122.0
	Trại thực nghiệm	114	13	PC002/HĐGKD-NL	08-05-13	Nguyễn Thị Hồng	4,140.0
	Trại thực nghiệm	114	14	PC002/HĐGKD-NL	08-05-13	Nguyễn Thị Hồng	5,096.0
	Trại thực nghiệm	114	52	PC002/HĐGKD-NL	08-05-13	Nguyễn Thị Hồng	18,627.0
	Trại thực nghiệm	114	53	PC002/HĐGKD-NL	08-05-13	Nguyễn Thị Hồng	3,546.0
	Trại thực nghiệm	114	54	PC002/HĐGKD-NL	08-05-13	Nguyễn Thị Hồng	11,100.0
	Trại thực nghiệm	114	64	PC002/HĐGKD-NL	08-05-13	Nguyễn Thị Hồng	1,438.0
11	Trại thực nghiệm	114	34	PC009/HĐGKD-NL	04-06-13	Nguyễn Thị Hương	2,872.0
	Trại thực nghiệm	114	35	PC009/HĐGKD-NL	04-06-13	Nguyễn Thị Hương	14,734.0
	Trại thực nghiệm	114	52	PC009/HĐGKD-NL	04-06-13	Nguyễn Thị Hương	15,114.0
12	Trại thực nghiệm	110	84	PC005/HĐGKD-NL	04-06-13	Nguyễn Thị Mận	6,318.0
	Trại thực nghiệm	110	95	PC005/HĐGKD-NL	04-06-13	Nguyễn Thị Mận	937.0
	Trại thực nghiệm	110	96	PC005/HĐGKD-NL	04-06-13	Nguyễn Thị Mận	4,119.0
	Trại thực nghiệm	110	99	PC005/HĐGKD-NL	04-06-13	Nguyễn Thị Mận	2,271.0
	Trại thực nghiệm	110	101	PC005/HĐGKD-NL	04-06-13	Nguyễn Thị Mận	10,653.0
	Trại thực nghiệm	110	101	PC005/HĐGKD-NL	04-06-13	Nguyễn Thị Mận	7,288.0
	Trại thực nghiệm	113	24	PC005/HĐGKD-NL	04-06-13	Nguyễn Thị Mận	7,000.0
	Trại thực nghiệm	113	25	PC005/HĐGKD-NL	04-06-13	Nguyễn Thị Mận	10,352.0
	Trại thực nghiệm	113	26	PC005/HĐGKD-NL	04-06-13	Nguyễn Thị Mận	4,330.0
	Trại thực nghiệm	113	27	PC005/HĐGKD-NL	04-06-13	Nguyễn Thị Mận	10,788.0

STT hệ khoản	Đơn vị	Hợp đồng năm 2011 đến 2017 (Nghị định 135)					
		Số tờ bản đồ địa chính	Số thửa đất	Số hợp đồng	Ngày ký Hợp đồng	Họ tên	Diện tích Giao khoán (m2)
	Trại thực nghiệm	113	33	PC005/HĐGKĐ-NL	04-06-13	Nguyễn Thị Mận	6,394.0
	Trại thực nghiệm	113	34	PC005/HĐGKĐ-NL	04-06-13	Nguyễn Thị Mận	3,230.0
13	Trại thực nghiệm	113	18	PC004/HĐGKĐ-NL	08-05-13	Nguyễn Thị Phú	596.0
	Trại thực nghiệm	113	28	PC004/HĐGKĐ-NL	08-05-13	Nguyễn Thị Phú	7,939.0
	Trại thực nghiệm	113	29	PC004/HĐGKĐ-NL	08-05-13	Nguyễn Thị Phú	19,037.0
	Trại thực nghiệm	113	37	PC004/HĐGKĐ-NL	08-05-13	Nguyễn Thị Phú	6,338.0
14	Trại thực nghiệm	113	3	PC012/HĐGKĐ-NL	04-06-13	Nguyễn Thị Trinh	11,801.0
	Trại thực nghiệm	113	9	PC012/HĐGKĐ-NL	04-06-13	Nguyễn Thị Trinh	1,489.0
	Trại thực nghiệm	113	10	PC012/HĐGKĐ-NL	04-06-13	Nguyễn Thị Trinh	2,000.0
	Trại thực nghiệm	113	23	PC012/HĐGKĐ-NL	04-06-13	Nguyễn Thị Trinh	30,080.0
	Trại thực nghiệm	113	32	PC012/HĐGKĐ-NL	04-06-13	Nguyễn Thị Trinh	8,720.0
15	Trại thực nghiệm	109	96	PT1140852/HĐGKĐ-NL	01-07-14	Nguyễn Văn Nguyễn	1,693.0
	Trại thực nghiệm	109	110	PT1140852/HĐGKĐ-NL	01-07-14	Nguyễn Văn Nguyễn	2,044.0
	Trại thực nghiệm	109	111	PT1140852/HĐGKĐ-NL	01-07-14	Nguyễn Văn Nguyễn	6,442.0
	Trại thực nghiệm	109	113	PT1140852/HĐGKĐ-NL	01-07-14	Nguyễn Văn Nguyễn	8,313.0
	Trại thực nghiệm	110	90	PT1140852/HĐGKĐ-NL	01-07-14	Nguyễn Văn Nguyễn	29,674.0
	Trại thực nghiệm	113	3	PT1140852/HĐGKĐ-NL	01-07-14	Nguyễn Văn Nguyễn	14,005.0
	Trại thực nghiệm	114	15	PT1140852/HĐGKĐ-NL	01-07-14	Nguyễn Văn Nguyễn	27,346.0
	Trại thực nghiệm	114	35	PT1140852/HĐGKĐ-NL	01-07-14	Nguyễn Văn Nguyễn	5,737.0
	Trại thực nghiệm	114	40	PT1140852/HĐGKĐ-NL	01-07-14	Nguyễn Văn Nguyễn	5,546.0
16	Trại thực nghiệm	113	9	/HĐGKĐ-NL	06-06-13	Trần Minh Châu	26,313.0
	Trại thực nghiệm	113	10	/HĐGKĐ-NL	06-06-13	Trần Minh Châu	7,187.0
17	Trại thực nghiệm	110	82	PC006/HĐGKĐ-NL	04-06-13	Trần Xuân Hùng	21,865.0
	Trại thực nghiệm	110	90	PC015/HĐGKĐ-NL	04-06-13	Trần Xuân Hùng	1,010.0
	Trại thực nghiệm	110	90	PC015/HĐGKĐ-NL	04-06-13	Trần Xuân Hùng	20,635.0
	Trại thực nghiệm	113	4	PC015/HĐGKĐ-NL	04-06-13	Trần Xuân Hùng	5,816.0
	Trại thực nghiệm	113	7	PC015/HĐGKĐ-NL	04-06-13	Trần Xuân Hùng	27,154.0
	Trại thực nghiệm	113	8	PC015/HĐGKĐ-NL	04-06-13	Trần Xuân Hùng	6,074.0
	Trại thực nghiệm	113	11a	PC015/HĐGKĐ-NL	04-06-13	Trần Xuân Hùng	3,106.0
18	Trại thực nghiệm	109	81	PC015/HĐGKĐ-NL	06-06-13	Vũ Văn Chung	1,431.0
	Trại thực nghiệm	109	82	PC015/HĐGKĐ-NL	06-06-13	Vũ Văn Chung	5,280.0
	Trại thực nghiệm	109	83	PC015/HĐGKĐ-NL	06-06-13	Vũ Văn Chung	9,313.0
	Trại thực nghiệm	109	84	PC015/HĐGKĐ-NL	06-06-13	Vũ Văn Chung	8,081.0
	Trại thực nghiệm	109	85	PC015/HĐGKĐ-NL	06-06-13	Vũ Văn Chung	4,802.0
	Trại thực nghiệm	109	86	PC015/HĐGKĐ-NL	06-06-13	Vũ Văn Chung	3,995.0
	Trại thực nghiệm	109	94	PC015/HĐGKĐ-NL	06-06-13	Vũ Văn Chung	1,798.0
	Trại thực nghiệm	109	94	PC015/HĐGKĐ-NL	06-06-13	Vũ Văn Chung	2,695.0
	Trại thực nghiệm	109	112	PC015/HĐGKĐ-NL	06-06-13	Vũ Văn Chung	4,355.0
	Trại thực nghiệm	109	113	PC015/HĐGKĐ-NL	06-06-13	Vũ Văn Chung	9,752.0
	Trại thực nghiệm	109	114	PC015/HĐGKĐ-NL	06-06-13	Vũ Văn Chung	3,926.0
	Trại thực nghiệm	109	115	PC015/HĐGKĐ-NL	06-06-13	Vũ Văn Chung	8,514.0
	Trại thực nghiệm	114	18	PC015/HĐGKĐ-NL	06-06-13	Vũ Văn Chung	823.0
	Trại thực nghiệm	114	19	PC015/HĐGKĐ-NL	06-06-13	Vũ Văn Chung	11,029.0
	Trại thực nghiệm	114	20	PC015/HĐGKĐ-NL	06-06-13	Vũ Văn Chung	7,608.0
	Trại thực nghiệm	114	39	PC015/HĐGKĐ-NL	06-06-13	Vũ Văn Chung	1,298.0

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

(TẠI XUÂN BẮC, SUỐI CAO)

3an hành *Kèm theo Kết luận số 11 /KL-UBND ngày 31/7/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh*

Hợp đồng năm 2011 đến 2017
(Nghị định 135)

STT hộ khoản	Đơn vị	Số tờ bản đồ địa chính	Số thửa đất	Số hợp đồng		Họ tên	Diện tích Giao khoán (m2)
	Cộng						822,166.0
1	Xã Suối Cao	14	75	NB2140883	16-02-15	Đỗ Văn Hải	43,991.0
	Xã Suối Cao	15	12	NB2140883	16-02-15	Đỗ Văn Hải	6,934.0
	Xã Suối Cao	15	13	NB2140883	16-02-15	Đỗ Văn Hải	9,519.0
	Xã Suối Cao	15	14	NB2140883	16-02-15	Đỗ Văn Hải	673.0
	Xã Suối Cao	15	15	NB2140883	16-02-15	Đỗ Văn Hải	29,870.0
	Xã Suối Cao	15	17	NB2140883	16-02-15	Đỗ Văn Hải	13,610.0
	Xã Suối Cao	15	18	NB2140883	16-02-15	Đỗ Văn Hải	9,537.0
	Xã Suối Cao	15	16a	NB2140883	16-02-15	Đỗ Văn Hải	7,003.0
	Xã Suối Cao	15	16b	NB2140883	16-02-15	Đỗ Văn Hải	7,339.0
	Xã Suối Cao	15	19a	NB2140883	16-02-15	Đỗ Văn Hải	7,086.0
	Xã Suối Cao	15	22a	NB2140883	16-02-15	Đỗ Văn Hải	12,478.0
	Xã Suối Cao	15	22b	NB2140883	16-02-15	Đỗ Văn Hải	21,000.0
	Xã Suối Cao	20	9	NB2140883	16-02-15	Đỗ Văn Hải	35,281.0
2	Xã Suối Cao	20	67	NS0533	06-07-11	Vũ Nguyễn Uyên Oanh	20,849.0
	Xã Suối Cao	20	47a	NS0533	06-07-11	Vũ Nguyễn Uyên Oanh	9,151.0
	Xã Xuân Bắc	4	163	NB2140883	16-02-15	Đỗ Văn Hải	7,190.0
	Xã Xuân Bắc	4	167	NB2140883	16-02-15	Đỗ Văn Hải	29,645.0
	Xã Xuân Bắc	4	178	NB2140883	16-02-15	Đỗ Văn Hải	4,050.0
	Xã Xuân Bắc	4	158a	NB2140883	16-02-15	Đỗ Văn Hải	25,000.0
	Xã Xuân Bắc	4	158b	NB2140883	16-02-15	Đỗ Văn Hải	43,072.0
	Xã Xuân Bắc	4	159a	NB2140883	16-02-15	Đỗ Văn Hải	20,000.0
	Xã Xuân Bắc	4	159b	NB2140883	16-02-15	Đỗ Văn Hải	14,000.0
	Xã Xuân Bắc	4	159c	NB2140883	16-02-15	Đỗ Văn Hải	10,602.0
	Xã Xuân Bắc	4	165a	NB2140883	16-02-15	Đỗ Văn Hải	23,896.0
	Xã Xuân Bắc	4	165b	NB2140883	16-02-15	Đỗ Văn Hải	5,000.0
	Xã Xuân Bắc	4	172a1	NB2140883	16-02-15	Đỗ Văn Hải	10,755.0
	Xã Xuân Bắc	4	172a2	NB2140883	16-02-15	Đỗ Văn Hải	13,000.0
	Xã Xuân Bắc	4	172b	NB2140883	16-02-15	Đỗ Văn Hải	15,458.0
	Xã Xuân Bắc	4	172c	NB2140883	16-02-15	Đỗ Văn Hải	10,137.0
	Xã Xuân Bắc	4	172d	NB2140883	16-02-15	Đỗ Văn Hải	10,181.0
	Xã Xuân Bắc	4	172e	NB2140883	16-02-15	Đỗ Văn Hải	19,235.0
	Xã Xuân Bắc	4	172f	NB2140883	16-02-15	Đỗ Văn Hải	20,771.0
	Xã Xuân Bắc	4	172g	NB2140883	16-02-15	Đỗ Văn Hải	8,040.0
	Xã Xuân Bắc	4	172i	NB2140883	16-02-15	Đỗ Văn Hải	10,856.0
	Xã Xuân Bắc	4	172k	NB2140883	16-02-15	Đỗ Văn Hải	21,027.0
	Xã Xuân Bắc	4	172m	NB2140883	16-02-15	Đỗ Văn Hải	23,937.0
	Xã Xuân Bắc	4	172n1	NB2140883	16-02-15	Đỗ Văn Hải	10,000.0

STT hệ khoán	Đơn vị	Hợp đồng năm 2011 đến 2017 (Nghị định 135)					
		Số tờ bản đồ địa chính	Số thửa đất	Số hợp đồng		Họ tên	Diện tích Giao khoán (m2)
	Xã Xuân Bắc	4	172n2	NB2140883	16-02-15	Đỗ Văn Hải	12,614.0
	Xã Xuân Bắc	4	172p	NB2140883	16-02-15	Đỗ Văn Hải	11,342.0
	Xã Xuân Bắc	4	172q	NB2140883	16-02-15	Đỗ Văn Hải	10,772.0
	Xã Xuân Bắc	4	172s	NB2140883	16-02-15	Đỗ Văn Hải	10,014.0
	Xã Xuân Bắc	9	24a	NB2140883	16-02-15	Đỗ Văn Hải	14,931.0
	Xã Xuân Bắc	9	24b	NB2140883	16-02-15	Đỗ Văn Hải	23,183.0
	Xã Xuân Bắc	9	24c	NB2140883	16-02-15	Đỗ Văn Hải	8,777.0
	Xã Xuân Bắc	9	24d	NB2140883	16-02-15	Đỗ Văn Hải	9,607.0
	Xã Xuân Bắc	9	24e1	NB2140883	16-02-15	Đỗ Văn Hải	12,910.0
	Xã Xuân Bắc	9	24e2	NB2140883	16-02-15	Đỗ Văn Hải	18,500.0
	Xã Xuân Bắc	9	24f	NB2140883	16-02-15	Đỗ Văn Hải	12,745.0
	Xã Xuân Bắc	9	24g	NB2140883	16-02-15	Đỗ Văn Hải	22,837.0
	Xã Xuân Bắc	9	24h	NB2140883	16-02-15	Đỗ Văn Hải	10,412.0
	Xã Xuân Bắc	9	24i	NB2140883	16-02-15	Đỗ Văn Hải	22,671.0
	Xã Xuân Bắc	9	24m	NB2140883	16-02-15	Đỗ Văn Hải	30,678.0

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

**BẢNG KÊ CHI TIẾT HỢP ĐỒNG LIÊN KẾT TỪ NĂM 2018
(NÔNG TRƯỞNG 1)**

(Ban hành kèm theo Kết luận số 11/KL-UBND ngày 31/7/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

Hợp đồng từ năm 2018							
STT hộ khoản	Đơn vị	Số tờ bán đồ địa chính	Số thửa đất	Số hợp đồng	Ngày ký hợp đồng	Họ tên	Diện tích Giao khoản (m2)
	Cộng						1,668,747.0
1	Nông trường 1	48	90	106/2018/HĐTKTS	06-09-18	Đoàn Thị Thu Tâm	3,145.0
	Nông trường 1	48	90	106/2018/HĐTKTS	06-09-18	Đoàn Thị Thu Tâm	44.0
	Nông trường 1	49	201	106/2018/HĐTKTS	06-09-18	Đoàn Thị Thu Tâm	11,465.0
	Nông trường 1	49	202	106/2018/HĐTKTS	06-09-18	Đoàn Thị Thu Tâm	4,283.0
	Nông trường 1	49	204	106/2018/HĐTKTS	06-09-18	Đoàn Thị Thu Tâm	15,793.0
	Nông trường 1	49	209	106/2018/HĐTKTS	06-09-18	Đoàn Thị Thu Tâm	10,108.0
2	Nông trường 1	38	57	182/2019/HĐXSTT/MĐLN	28-01-19	Dương Huy Linh	19,999.0
	Nông trường 1	38	60	182/2019/HĐXSTT/MĐLN	28-01-19	Dương Huy Linh	1,275.0
	Nông trường 1	38	61	182/2019/HĐXSTT/MĐLN	28-01-19	Dương Huy Linh	959.0
	Nông trường 1	49	112	182/2019/HĐXSTT/MĐLN	28-01-19	Dương Huy Linh	16,500.0
3	Nông trường 1	23	101	43/2018/HĐTKTS	19-07-18	Dương Thị Hoàng	10,182.0
	Nông trường 1	23	113	43/2018/HĐTKTS	19-07-18	Dương Thị Hoàng	16,600.0
4	Nông trường 1	40	47	136/2018/HĐTKTS	14-09-18	Hoàng văn Sơn	13,651.0
5	Nông trường 1	49	114	127/2018/HĐTKTS	14-09-18	Huỳnh Tiến Sỹ	11,920.0
6	Nông trường 1	48	8	139/2018/HĐTKTS	14-09-18	Lê Hồng Hà	16,321.0
	Nông trường 1	48	216	139/2018/HĐTKTS	14-09-18	Lê Hồng Hà	5,038.0
	Nông trường 1	48	219	139/2018/HĐTKTS	14-09-18	Lê Hồng Hà	10,876.0
7	Nông trường 1	35	492	138/2018/HĐTKTS	14-09-18	Lê Văn Hùng	4,451.0
	Nông trường 1	35	494	138/2018/HĐTKTS	14-09-18	Lê Văn Hùng	3,278.0
	Nông trường 1	35	495	138/2018/HĐTKTS	14-09-18	Lê Văn Hùng	3,167.0
	Nông trường 1	35	539	138/2018/HĐTKTS	14-09-18	Lê Văn Hùng	2,300.0
	Nông trường 1	38	65	138/2018/HĐTKTS	14-09-18	Lê Văn Hùng	6,107.0
	Nông trường 1	38	66	138/2018/HĐTKTS	14-09-18	Lê Văn Hùng	10,552.0
	Nông trường 1	38	66	138/2018/HĐTKTS	14-09-18	Lê Văn Hùng	2,566.0
	Nông trường 1	49	217	138/2018/HĐTKTS	14-09-18	Lê Văn Hùng	12,994.0
8	Nông trường 1	48	165	74/2018/HĐTKTS	13-08-18	Lê Văn Lộc	12,931.0
	Nông trường 1	48	167	74/2018/HĐTKTS	13-08-18	Lê Văn Lộc	534.0
	Nông trường 1	48	190	74/2018/HĐTKTS	13-08-18	Lê Văn Lộc	19,917.0
	Nông trường 1	48	190	74/2018/HĐTKTS	13-08-18	Lê Văn Lộc	828.0
	Nông trường 1	48	195	74/2018/HĐTKTS	13-08-18	Lê Văn Lộc	16,332.0
	Nông trường 1	48	195	74/2018/HĐTKTS	13-08-18	Lê Văn Lộc	4,699.0
	Nông trường 1	48	217	74/2018/HĐTKTS	13-08-18	Lê Văn Lộc	200.0
	Nông trường 1	48	ường đ	74/2018/HĐTKTS	13-08-18	Lê Văn Lộc	122.0
	Nông trường 1	48	198	74/2018/HĐTKTS	13-08-18	Lê Văn Lộc	430.0
9	Nông trường 1	36	232A	162/2018/HĐXSTT/MĐLN	12-10-18	Lương Văn Đạo	15,032.0
10	Nông trường 1	41	29	134/2018/HĐTKTS	14-09-18	Mai Quang Sáng	10,988.0
	Nông trường 1	41	32	134/2018/HĐTKTS	14-09-18	Mai Quang Sáng	2,927.0

STT hệ khoán	Đơn vị	Hợp đồng từ năm 2018					
		Số tờ bản đồ địa chính	Số thửa đất	Số hợp đồng	Ngày ký hợp đồng	Họ tên	Diện tích Giao khoán (m2)
	Nông trường 1	41	33	134/2018/HĐTKTS	14-09-18	Mai Quang Sáng	6,618.0
	Nông trường 1	41	ường đ	134/2018/HĐTKTS	14-09-18	Mai Quang Sáng	206.0
11	Nông trường 1	38	4	124/2018/HĐTKTS	11-09-18	Mai Thanh Hùng	17,018.0
	Nông trường 1	37	18	124/2018/HĐTKTS	11-09-18	Mai Thanh Hùng	907.0
	Nông trường 1	37	19	124/2018/HĐTKTS	11-09-18	Mai Thanh Hùng	1,677.0
	Nông trường 1	37	22	124/2018/HĐTKTS	11-09-18	Mai Thanh Hùng	6,228.0
	Nông trường 1	37	23	124/2018/HĐTKTS	11-09-18	Mai Thanh Hùng	5,354.0
	Nông trường 1	37	48a	124/2018/HĐTKTS	11-09-18	Mai Thanh Hùng	15,656.0
	Nông trường 1	37	48a	124/2018/HĐTKTS	11-09-18	Mai Thanh Hùng	366.0
	Nông trường 1	49	113	124/2018/HĐTKTS	11-09-18	Mai Thanh Hùng	18,523.0
	Nông trường 1	49	113	124/2018/HĐTKTS	11-09-18	Mai Thanh Hùng	626.0
	Nông trường 1	49	159	124/2018/HĐTKTS	11-09-18	Mai Thanh Hùng	19,678.0
	Nông trường 1	49	159	124/2018/HĐTKTS	11-09-18	Mai Thanh Hùng	866.0
	Nông trường 1	49	114a	124/2018/HĐTKTS	11-09-18	Mai Thanh Hùng	5,742.0
12	Nông trường 1	41	68	14/2018/HĐTKTS	22-06-18	Mai Thị Hoàng Bích	11,091.0
	Nông trường 1	41	69	14/2018/HĐTKTS	22-06-18	Mai Thị Hoàng Bích	11,179.0
13	Nông trường 1	23	109	19/2018/HĐTKTS	22-06-18	Mai Thị Hoàng Oanh	20,058.0
	Nông trường 1	37	21	19/2018/HĐTKTS	22-06-18	Mai Thị Hoàng Oanh	19,586.0
14	Nông trường 1	42	64	137/2018/HĐTKTS	14-09-18	Nguyễn Đình Lợi	11,574.0
	Nông trường 1	42	71	137/2018/HĐTKTS	14-09-18	Nguyễn Đình Lợi	14,570.0
	Nông trường 1	42	84	137/2018/HĐTKTS	14-09-18	Nguyễn Đình Lợi	9,369.0
	Nông trường 1	42	85	137/2018/HĐTKTS	14-09-18	Nguyễn Đình Lợi	16,680.0
	Nông trường 1	42	87	137/2018/HĐTKTS	14-09-18	Nguyễn Đình Lợi	16,373.0
	Nông trường 1	42	94	137/2018/HĐTKTS	14-09-18	Nguyễn Đình Lợi	14,529.0
	Nông trường 1	42	96	137/2018/HĐTKTS	14-09-18	Nguyễn Đình Lợi	16,044.0
	Nông trường 1	42	218	137/2018/HĐTKTS	14-09-18	Nguyễn Đình Lợi	23,075.0
	Nông trường 1	42	102	137/2018/HĐTKTS	14-09-18	Nguyễn Đình Lợi	7,563.0
	Nông trường 1	42	63a	137/2018/HĐTKTS	14-09-18	Nguyễn Đình Lợi	17,596.0
	Nông trường 1	42	63b	137/2018/HĐTKTS	14-09-18	Nguyễn Đình Lợi	5,770.0
	Nông trường 1	42	72b	137/2018/HĐTKTS	14-09-18	Nguyễn Đình Lợi	1,110.0
	Nông trường 1	42	86a	137/2018/HĐTKTS	14-09-18	Nguyễn Đình Lợi	18,023.0
	Nông trường 1	42	86b	137/2018/HĐTKTS	14-09-18	Nguyễn Đình Lợi	16,490.0
	Nông trường 1	42	95a	137/2018/HĐTKTS	14-09-18	Nguyễn Đình Lợi	17,810.0
	Nông trường 1	42	95a	137/2018/HĐTKTS	14-09-18	Nguyễn Đình Lợi	13,289.0
	Nông trường 1	42	95c	137/2018/HĐTKTS	14-09-18	Nguyễn Đình Lợi	14,628.0
	Nông trường 1	42	95c	137/2018/HĐTKTS	14-09-18	Nguyễn Đình Lợi	16,044.0
	Nông trường 1	42	88	137/2018/HĐTKTS	14-09-18	Nguyễn Đình Lợi	6,685.0
15	Nông trường 1	36	243	188/2019/HĐSXTT/MĐLN	28-08-19	Nguyễn Doãn Linh	182.0
	Nông trường 1	36	172b	188/2019/HĐSXTT/MĐLN	28-08-19	Nguyễn Doãn Linh	12,818.0
	Nông trường 1	37	49	188/2019/HĐSXTT/MĐLN	28-08-19	Nguyễn Doãn Linh	12,188.0
	Nông trường 1	37	64	188/2019/HĐSXTT/MĐLN	28-08-19	Nguyễn Doãn Linh	5,360.0
	Nông trường 1	41	46	188/2019/HĐSXTT/MĐLN	28-08-19	Nguyễn Doãn Linh	5,670.0
	Nông trường 1	41	47	188/2019/HĐSXTT/MĐLN	28-08-19	Nguyễn Doãn Linh	2,482.0
	Nông trường 1	41	60	188/2019/HĐSXTT/MĐLN	28-08-19	Nguyễn Doãn Linh	6,208.0
	Nông trường 1	41	61	188/2019/HĐSXTT/MĐLN	28-08-19	Nguyễn Doãn Linh	7,384.0
16	Nông trường 1	35	431	73/2018/HĐTKTS	13-08-18	Nguyễn Đức Tường	4,106.0

STT hệ khoán	Đơn vị	Hợp đồng từ năm 2018					
		Số tờ bản đồ địa chính	Số thửa đất	Số hợp đồng	Ngày ký hợp đồng	Họ tên	Diện tích Giao khoán (m2)
	Nông trường 1	35	432	73/2018/HĐTKTS	13-08-18	Nguyễn Đức Tường	4,342.0
	Nông trường 1	35	493	73/2018/HĐTKTS	13-08-18	Nguyễn Đức Tường	4,624.0
17	Nông trường 1	41	59	166/2018/HĐTKTS	17-10-18	Nguyễn Thành Trung	11,385.0
	Nông trường 1	41	63	166/2018/HĐTKTS	17-10-18	Nguyễn Thành Trung	2,620.0
	Nông trường 1	41	64	166/2018/HĐTKTS	17-10-18	Nguyễn Thành Trung	14,776.0
	Nông trường 1	49	195	166/2018/HĐTKTS	17-10-18	Nguyễn Thành Trung	10,501.0
18	Nông trường 1	49	189	157/2018/HĐTKTS	28-09-18	Nguyễn Thị Huệ	16,465.0
	Nông trường 1	49	190	157/2018/HĐTKTS	28-09-18	Nguyễn Thị Huệ	9,315.0
19	Nông trường 1	40	55	168/2018/HĐSXTT/MĐLN	24-12-18	Nguyễn Thị Thanh	14,234.0
20	Nông trường 1	27	126	140/2018/HĐTKTS	14-09-18	Nguyễn Thị Thảo	1,967.0
	Nông trường 1	27	135	140/2018/HĐTKTS	14-09-18	Nguyễn Thị Thảo	11,523.0
	Nông trường 1	38	67	140/2018/HĐTKTS	14-09-18	Nguyễn Thị Thảo	15,549.0
	Nông trường 1	38	67	140/2018/HĐTKTS	14-09-18	Nguyễn Thị Thảo	1,730.0
21	Nông trường 1	48	95	189/2019/HĐSXTT/MĐLN	01-08-19	Nguyễn Thị Trinh	149.0
	Nông trường 1	48	115	189/2019/HĐSXTT/MĐLN	01-08-19	Nguyễn Thị Trinh	18,742.0
	Nông trường 1	48	116	189/2019/HĐSXTT/MĐLN	01-08-19	Nguyễn Thị Trinh	492.0
	Nông trường 1	48	ường đ	189/2019/HĐSXTT/MĐLN	01-08-19	Nguyễn Thị Trinh	624.0
22	Nông trường 1	36	222	20/2018/HĐTKTS	22/06/2018	Nguyễn Trọng Khuron	15,732.0
	Nông trường 1	38	30	20/2018/HĐTKTS	22/06/2018	Nguyễn Trọng Khuron	10,683.0
	Nông trường 1	49	37	20/2018/HĐTKTS	22/06/2018	Nguyễn Trọng Khuron	19,514.0
23	Nông trường 1	37	26	217/2018/HĐTKTS	22/06/2018	Nguyễn Văn Nguyên	17,269.0
24	Nông trường 1	41	65	13/2018/HĐTKTS	22-06-18	Nguyễn Văn Thủy	14,915.0
25	Nông trường 1	41	58a	133/2018/HĐTKTS	14-09-18	Nguyễn Xuân Ý	12,016.0
	Nông trường 1	41	58b	133/2018/HĐTKTS	14-09-18	Nguyễn Xuân Ý	8,776.0
26	Nông trường 1	49	200	15/2018/HĐTKTS	22/06/2018	Phạm Văn Hải	28,869.0
27	Nông trường 1	49	172	12/2018/HĐTKTS	22-06-18	Phạm Văn Hạnh	16,762.0
28	Nông trường 1	27	128	109/2018/HĐTKTS	06-09-18	Phạm Xuân Hội	14,578.0
29	Nông trường 1	41	18	167/2018/HĐSXTT	17-10-18	Phan Thị Cúc	821.0
	Nông trường 1	41	19	167/2018/HĐSXTT	17-10-18	Phan Thị Cúc	11,956.0
30	Nông trường 1	23	111	18/2018/HĐTKTS	22/06/2018	Phan Thị Lục	29,767.0
	Nông trường 1	36	155	18/2018/HĐTKTS	22/06/2018	Phan Thị Lục	10,937.0
31	Nông trường 1	41	4	107/2018/HĐTKTS	06-09-18	Phan Văn Hùng	11,936.0
32	Nông trường 1	36	235	01/2018/HĐTKTS	18/06/2018	Phan Xuân Linh	14,238.0
	Nông trường 1	36	236	01/2018/HĐTKTS	18/06/2018	Phan Xuân Linh	13,925.0
33	Nông trường 1	40	21	105/2018/HĐTKTS	06-09-18	Tô Thị Thuý Hằng	10,955.0
	Nông trường 1	40	30	105/2018/HĐTKTS	06-09-18	Tô Thị Thuý Hằng	5,659.0
34	Nông trường 1	49	161a	108/2018/HĐTKTS	06-09-18	Trần Anh Tuấn	17,480.0
35	Nông trường 1	49	178	164/2018/HĐSXTT/MĐLN	17-10-18	Trần Hữu Nhân	14,176.0
	Nông trường 1	49	187	164/2018/HĐSXTT/MĐLN	17-10-18	Trần Hữu Nhân	12,006.0
36	Nông trường 1	37	12	95/2018/HĐTKTS	04-09-18	Trần Kim Tuấn	15,370.0
37	Nông trường 1	38	49	169/2018/HĐSXTT/MĐLN	24-12-18	Trần Quốc Hứa	6,220.0
	Nông trường 1	38	58	169/2018/HĐSXTT/MĐLN	24-12-18	Trần Quốc Hứa	13,167.0
	Nông trường 1	38	40a		24-12-18	Trần Quốc Hứa	8,706.0
	Nông trường 1	38	40b	169/2018/HĐSXTT/MĐLN	24-12-18	Trần Quốc Hứa	5,460.0
	Nông trường 1	49	212	169/2018/HĐSXTT/MĐLN	24-12-18	Trần Quốc Hứa	3,398.0
	Nông trường 1	49	213	169/2018/HĐSXTT/MĐLN	24-12-18	Trần Quốc Hứa	4,350.0



STT hệ khoán	Đơn vị	Hợp đồng từ năm 2018					
		Số tờ bản đồ địa chính	Số thửa đất	Số hợp đồng	Ngày ký hợp đồng	Họ tên	Diện tích Giao khoán (m2)
	Nông trường 1	49	216	169/2018/HĐSXTT/MĐLN	24-12-18	Trần Quốc Hứa	4,252.0
38	Nông trường 1	49	169	132/2018/HĐTKTS	14-09-18	Trần Thị Hoài	12,798.0
	Nông trường 1	49	177	132/2018/HĐTKTS	14-09-18	Trần Thị Hoài	8,616.0
	Nông trường 1	49	ường đ	132/2018/HĐTKTS	14-09-18	Trần Thị Hoài	200.0
39	Nông trường 1	37	10	128/2018/HĐTKTS	14-09-18	Trần Thị Lý	634.0
	Nông trường 1	37	11	128/2018/HĐTKTS	14-09-18	Trần Thị Lý	20,640.0
40	Nông trường 1	37	1	11/2018/HĐTKTS	22-06-18	Trần Thị Ninh	20,637.0
41	Nông trường 1	49	179	130/2018/HĐTKTS	14-09-18	Trần Thị Thu Hiền	6,687.0
	Nông trường 1	49	180	130/2018/HĐTKTS	14-09-18	Trần Thị Thu Hiền	7,261.0
42	Nông trường 1	27	129	181/2018/HĐSXTT/MĐLN	28-01-19	Trần Văn Luận	20,254.0
	Nông trường 1	27	129	181/2018/HĐSXTT/MĐLN	28-01-19	Trần Văn Luận	121.0
	Nông trường 1	38	6	181/2018/HĐSXTT/MĐLN	28-01-19	Trần Văn Luận	20.0
	Nông trường 1	38	21	181/2018/HĐSXTT/MĐLN	28-01-19	Trần Văn Luận	16,000.0
	Nông trường 1	38	21	181/2018/HĐSXTT/MĐLN	28-01-19	Trần Văn Luận	42.0
	Nông trường 1	38	32	181/2018/HĐSXTT/MĐLN	28-01-19	Trần Văn Luận	702.0
	Nông trường 1	38	52	181/2018/HĐSXTT/MĐLN	28-01-19	Trần Văn Luận	15,614.0
	Nông trường 1	38	54	181/2018/HĐSXTT/MĐLN	28-01-19	Trần Văn Luận	14,200.0
	Nông trường 1	38	54	181/2018/HĐSXTT/MĐLN	28-01-19	Trần Văn Luận	7,808.0
	Nông trường 1	38	64	181/2018/HĐSXTT/MĐLN	28-01-19	Trần Văn Luận	7,899.0
	Nông trường 1	49	198	181/2018/HĐSXTT/MĐLN	28-01-19	Trần Văn Luận	9,723.0
	Nông trường 1	49	206	181/2018/HĐSXTT/MĐLN	28-01-19	Trần Văn Luận	63.0
43	Nông trường 1	41	70	129/2018/HĐTKTS	14-09-18	Trương Huy Thanh	14,459.0
	Nông trường 1	41	71	129/2018/HĐTKTS	14-09-18	Trương Huy Thanh	5,384.0
	Nông trường 1	41	57a	129/2018/HĐTKTS	14-09-18	Trương Huy Thanh	2,642.0
44	Nông trường 1	27	124	Trương Thị Hiền	14-09-18	Trương Thị Hiền	6,053.0
	Nông trường 1	27	137	131/2018/HĐTKTS	14-09-18	Trương Thị Hiền	18,846.0
	Nông trường 1	27	114A	131/2018/HĐTKTS	14-09-18	Trương Thị Hiền	15,089.0
	Nông trường 1	28	47	131/2018/HĐTKTS	14-09-18	Trương Thị Hiền	20,765.0
	Nông trường 1	28	60	131/2018/HĐTKTS	14-09-18	Trương Thị Hiền	10,219.0
	Nông trường 1	28	62	131/2018/HĐTKTS	14-09-18	Trương Thị Hiền	9,527.0
	Nông trường 1	28	30b	131/2018/HĐTKTS	14-09-18	Trương Thị Hiền	27,832.0
	Nông trường 1	41	5	131/2018/HĐTKTS	14-09-18	Trương Thị Hiền	17,767.0
	Nông trường 1	41	6	131/2018/HĐTKTS	14-09-18	Trương Thị Hiền	4,149.0
	Nông trường 1	42	26a	131/2018/HĐTKTS	14-09-18	Trương Thị Hiền	10,014.0
45	Nông trường 1	36	168	126/2018/HĐTKTS	14-09-18	Võ Văn Trung	10,081.0
	Nông trường 1	36	176	126/2018/HĐTKTS	14-09-18	Võ Văn Trung	10,057.0
	Nông trường 1	36	229	126/2018/HĐTKTS	14-09-18	Võ Văn Trung	1,985.0
	Nông trường 1	36	220a	126/2018/HĐTKTS	14-09-18	Võ Văn Trung	14,049.0
	Nông trường 1	36	221b	126/2018/HĐTKTS	14-09-18	Võ Văn Trung	11,638.0
	Nông trường 1	36	221b	126/2018/HĐTKTS	14-09-18	Võ Văn Trung	1,206.0
	Nông trường 1	36	234a	126/2018/HĐTKTS	14-09-18	Võ Văn Trung	622.0

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

**BẢNG KÊ CHI TIẾT HỢP ĐỒNG LIÊN KẾT TỪ NĂM 2018
(NONG TRUONG 2)**

(Bản ban hành kèm theo Kết luận số 11 /KL-UBND ngày 31/ 7/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

Hợp đồng từ năm 2018

STT hộ khoản	Đơn vị	Số tờ bản đồ địa chính	Số thửa đất	Số hợp đồng	Ngày ký hợp đồng	Họ tên	Diện tích Giao khoán (m2)
	Cộng						1,328,857.0
1	Nông trường 2	73	117	163/2018/HĐTKTS	12-10-18	Bùi Công Am	7,338.0
	Nông trường 2	73	125	163/2018/HĐTKTS	12-10-18	Bùi Công Am	16,636.0
	Nông trường 2	73	133	163/2018/HĐTKTS	12-10-18	Bùi Công Am	1,781.0
	Nông trường 2	73	73a	163/2018/HĐTKTS	12-10-18	Bùi Công Am	15,000.0
	Nông trường 2	73	73c	163/2018/HĐTKTS	12-10-18	Bùi Công Am	2,403.0
	Nông trường 2	87	50	163/2018/HĐTKTS	12-10-18	Bùi Công Am	13,808.0
	Nông trường 2	90	88	163/2018/HĐTKTS	12-10-18	Bùi Công Am	10,195.0
2	Nông trường 2	72	105	32/2018/HĐTKTS	30-06-18	Bùi Thị Bảy	13,148.0
	Nông trường 2	89	37	32/2018/HĐTKTS	30-06-18	Bùi Thị Bảy	4,658.0
	Nông trường 2	93	6	32/2018/HĐTKTS	30-06-18	Bùi Thị Bảy	16,298.0
3	Nông trường 2	94	21	34/2018/HĐTKTS	30-06-18	Bùi Thị Hà	12,577.0
4	Nông trường 2	104	112	26/2018/HĐTKTS	27-06-18	Đặng Hoàng Long	11,055.0
5	Nông trường 2	90	85	46/2018/HĐTKTS	19-07-18	Đồng Minh Lý	4,701.0
	Nông trường 2	90	86	46/2018/HĐTKTS	19-07-18	Đồng Minh Lý	5,455.0
	Nông trường 2	90	95	46/2018/HĐTKTS	19-07-18	Đồng Minh Lý	14,873.0
6	Nông trường 2	73	75	121/2018/HĐTKTS	12-10-18	Hà Nhi Kiều Phương Mãnh	8,954.0
	Nông trường 2	73	76	121/2018/HĐTKTS	12-10-18	Hà Nhi Kiều Phương Mãnh	7,297.0
	Nông trường 2	73	57a	121/2018/HĐTKTS	12-10-18	Hà Nhi Kiều Phương Mãnh	9,000.0
7	Nông trường 2	103	89a	61/2018/HĐTKTS	03-08-18	Hà Thị Nga	11,484.0
	Nông trường 2	104	81	61/2018/HĐTKTS	03-08-18	Hà Thị Nga	7,017.0
	Nông trường 2	104	97	61/2018/HĐTKTS	03-08-18	Hà Thị Nga	18,146.0
8	Nông trường 2	108	40	177/2019/HĐTKTS	22-06-18	Hoàng Đình Lập	10,063.0
	Nông trường 2	108	44	177/2019/HĐTKTS	22-06-18	Hoàng Đình Lập	12,340.0
	Nông trường 2	108	56	177/2019/HĐTKTS	22-06-18	Hoàng Đình Lập	36,451.0
	Nông trường 2	108	68	177/2019/HĐTKTS	22-06-18	Hoàng Đình Lập	2,207.0
9	Nông trường 2	109	69	60/2018/HĐTKTS	03-08-18	Lê Ánh	2,199.0
	Nông trường 2	109	71	60/2018/HĐTKTS	03-08-18	Lê Ánh	18,847.0
	Nông trường 2	109	91a	60/2018/HĐTKTS	03-08-18	Lê Ánh	7,128.0
	Nông trường 2	109	92b1	60/2018/HĐTKTS	03-08-18	Lê Ánh	6,763.0
	Nông trường 2	109	99a	60/2018/HĐTKTS	03-08-18	Lê Ánh	1,109.0
10	Nông trường 2	104	71b	98/2018/HĐTKTS	04-09-18	Lê Ngọc Hoàng	5,149.0
	Nông trường 2	105	17	98/2018/HĐTKTS	04-09-18	Lê Ngọc Hoàng	5,713.0
	Nông trường 2	105	19	98/2018/HĐTKTS	04-09-18	Lê Ngọc Hoàng	7,230.0

STT hộ khoản	Đơn vị	Hợp đồng từ năm 2018					
		Số tờ bản đồ địa chính	Số thửa đất	Số hợp đồng	Ngày ký hợp đồng	Họ tên	Diện tích Giao khoán (m2)
	Cộng						1,328,857.0
	Nông trường 2	105	20	98/2018/HĐTKTS	04-09-18	Lê Ngọc Hoàng	5,735.0
	Nông trường 2	105	21	98/2018/HĐTKTS	04-09-18	Lê Ngọc Hoàng	5,728.0
	Nông trường 2	109	60	98/2018/HĐTKTS	04-09-18	Lê Ngọc Hoàng	4,337.0
	Nông trường 2	109	61	98/2018/HĐTKTS	04-09-18	Lê Ngọc Hoàng	797.0
	Nông trường 2	109	80	98/2018/HĐTKTS	04-09-18	Lê Ngọc Hoàng	11,648.0
	Nông trường 2	109	79b	98/2018/HĐTKTS	04-09-18	Lê Ngọc Hoàng	8,049.0
11	Nông trường 2	72	45	155/2018/HĐTKTS	26-09-18	Lê Thị Mỹ Tín	7,559.0
	Nông trường 2	72	67a	155/2018/HĐTKTS	26-09-18	Lê Thị Mỹ Tín	16,210.0
	Nông trường 2	72	68a	155/2018/HĐTKTS	26-09-18	Lê Thị Mỹ Tín	4,333.0
	Nông trường 2	73	37a	155/2018/HĐTKTS	26-09-18	Lê Thị Mỹ Tín	14,000.0
12	Nông trường 2	90	93	24/2018/HĐTKTS	27-06-18	Lê Văn Tùng	13,843.0
	Nông trường 2	93	49	24/2018/HĐTKTS	27-06-18	Lê Văn Tùng	12,371.0
	Nông trường 2	104	76	24/2018/HĐTKTS	27-06-18	Lê Văn Tùng	7,490.0
	Nông trường 2	104	92	24/2018/HĐTKTS	27-06-18	Lê Văn Tùng	7,197.0
	Nông trường 2	104	93	24/2018/HĐTKTS	27-06-18	Lê Văn Tùng	3,010.0
13	Nông trường 2	71	24	45/2018/HĐTKTS	19-07-18	Nguyễn Thị Hiền	15,997.0
	Nông trường 2	71	26	45/2018/HĐTKTS	19-07-18	Nguyễn Thị Hiền	5,982.0
	Nông trường 2	71	27	45/2018/HĐTKTS	19-07-18	Nguyễn Thị Hiền	11,169.0
	Nông trường 2	71	29	45/2018/HĐTKTS	19-07-18	Nguyễn Thị Hiền	9,133.0
	Nông trường 2	71	30	45/2018/HĐTKTS	19-07-18	Nguyễn Thị Hiền	5,046.0
	Nông trường 2	71	31	45/2018/HĐTKTS	19-07-18	Nguyễn Thị Hiền	13,124.0
	Nông trường 2	71	40	45/2018/HĐTKTS	19-07-18	Nguyễn Thị Hiền	8,158.0
	Nông trường 2	71	41a	45/2018/HĐTKTS	19-07-18	Nguyễn Thị Hiền	6,619.0
	Nông trường 2	71	41b	45/2018/HĐTKTS	19-07-18	Nguyễn Thị Hiền	5,087.0
	Nông trường 2	71	51a1	45/2018/HĐTKTS	19-07-18	Nguyễn Thị Hiền	10,000.0
	Nông trường 2	71	51a2	45/2018/HĐTKTS	19-07-18	Nguyễn Thị Hiền	5,013.0
	Nông trường 2	71	51b1	45/2018/HĐTKTS	19-07-18	Nguyễn Thị Hiền	3,505.0
	Nông trường 2	71	51B2	45/2018/HĐTKTS	19-07-18	Nguyễn Thị Hiền	3,695.0
	Nông trường 2	72	47	45/2018/HĐTKTS	19-07-18	Nguyễn Thị Hiền	2,849.0
	Nông trường 2	72	48	45/2018/HĐTKTS	19-07-18	Nguyễn Thị Hiền	1,044.0
	Nông trường 2	72	49	45/2018/HĐTKTS	19-07-18	Nguyễn Thị Hiền	18,158.0
	Nông trường 2	72	62	45/2018/HĐTKTS	19-07-18	Nguyễn Thị Hiền	449.0
	Nông trường 2	72	66	45/2018/HĐTKTS	19-07-18	Nguyễn Thị Hiền	4,727.0
	Nông trường 2	72	84	45/2018/HĐTKTS	19-07-18	Nguyễn Thị Hiền	10,247.0
	Nông trường 2	72	95	45/2018/HĐTKTS	19-07-18	Nguyễn Thị Hiền	21,097.0
	Nông trường 2	92	10a	45/2018/HĐTKTS	19-07-18	Nguyễn Thị Hiền	16,000.0
	Nông trường 2	92	10b	45/2018/HĐTKTS	19-07-18	Nguyễn Thị Hiền	5,642.0
	Nông trường 2	92	15a	45/2018/HĐTKTS	19-07-18	Nguyễn Thị Hiền	10,000.0
	Nông trường 2	92	15b	45/2018/HĐTKTS	19-07-18	Nguyễn Thị Hiền	4,039.0
14	Nông trường 2	69	126	8/2018/HĐTKTS	22-06-18	Nguyễn Thị Hồng	11,411.0
	Nông trường 2	73	10	8/2018/HĐTKTS	22-06-18	Nguyễn Thị Hồng	17,826.0

STT hộ khoản	Đơn vị	Hợp đồng từ năm 2018					
		Số tờ bản đồ địa chính	Số thửa đất	Số hợp đồng	Ngày ký hợp đồng	Họ tên	Diện tích Giao khoán (m2)
	Cộng						1,328,857.0
15	Nông trường 2	68	208a	76/2018/HĐTKTS	13-08-18	Nguyễn Thị Tàn	2,400.0
	Nông trường 2	72	103	76/2018/HĐTKTS	13-08-18	Nguyễn Thị Tàn	11,499.0
16	Nông trường 2	71	61	104/2018/HĐTKTS	06-09-18	Nguyễn Thị Thắm	6,625.0
	Nông trường 2	73	91	104/2018/HĐTKTS	06-09-18	Nguyễn Thị Thắm	4,098.0
	Nông trường 2	76	150	104/2018/HĐTKTS	06-09-18	Nguyễn Thị Thắm	15,536.0
17	Nông trường 2	104	96	29/2018/HĐTKTS	29-06-18	Nguyễn Thị Tuyết Nghi	3,814.0
	Nông trường 2	104	116	29/2018/HĐTKTS	29-06-18	Nguyễn Thị Tuyết Nghi	26,535.0
18	Nông trường 2	103	72	80/2018/HĐTKTS	22-08-18	Nguyễn Thị Uyên	12,516.0
19	Nông trường 2	89	79	77/2018/HĐTKTS	13-08-18	Nguyễn Trọng Tâm	14,536.0
	Nông trường 2	89	93	77/2018/HĐTKTS	13-08-18	Nguyễn Trọng Tâm	8,033.0
	Nông trường 2	89	94	77/2018/HĐTKTS	13-08-18	Nguyễn Trọng Tâm	6,131.0
	Nông trường 2	93	44	77/2018/HĐTKTS	13-08-18	Nguyễn Trọng Tâm	24,649.0
	Nông trường 2	93	48	77/2018/HĐTKTS	13-08-18	Nguyễn Trọng Tâm	12,321.0
	Nông trường 2	94	34	77/2018/HĐTKTS	13-08-18	Nguyễn Trọng Tâm	9,571.0
	Nông trường 2	104	40	77/2018/HĐTKTS	13-08-18	Nguyễn Trọng Tâm	13,819.0
	Nông trường 2	104	51	77/2018/HĐTKTS	13-08-18	Nguyễn Trọng Tâm	2,343.0
	Nông trường 2	104	62	77/2018/HĐTKTS	13-08-18	Nguyễn Trọng Tâm	15,114.0
	Nông trường 2	104	82	77/2018/HĐTKTS	13-08-18	Nguyễn Trọng Tâm	7,863.0
	Nông trường 2	104	94	77/2018/HĐTKTS	13-08-18	Nguyễn Trọng Tâm	1,112.0
20	Nông trường 2	94	100	58/2018/HĐTKTS	03-08-18	Nguyễn Văn Cúc	2,628.0
	Nông trường 2	94	117	58/2018/HĐTKTS	03-08-18	Nguyễn Văn Cúc	2,194.0
	Nông trường 2	103	3	58/2018/HĐTKTS	03-08-18	Nguyễn Văn Cúc	6,367.0
21	Nông trường 2	68	147	36/2018/HĐTKTS	30-06-18	Nguyễn Văn Hùng	4,149.0
	Nông trường 2	68	168	36/2018/HĐTKTS	30-06-18	Nguyễn Văn Hùng	2,191.0
	Nông trường 2	69	108	36/2018/HĐTKTS	30-06-18	Nguyễn Văn Hùng	9,466.0
22	Nông trường 2	89	77	21/2018/HĐTKTS	22-06-18	Nguyễn Văn Lợi	9,864.0
	Nông trường 2	89	95	21/2018/HĐTKTS	22-06-18	Nguyễn Văn Lợi	18,897.0
	Nông trường 2	89	78	21/2018/HĐTKTS	22-06-18	Nguyễn Văn Lợi	550.0
23	Nông trường 2	107	14a	97/2018/HĐTKTS	04-09-18	Nguyễn Xuân Bính	14,063.0
	Nông trường 2	107	32a	97/2018/HĐTKTS	04-09-18	Nguyễn Xuân Bính	7,457.0
24	Nông trường 2	73	120	4/2019/HĐSXTT/MĐ	04-01-19	Phạm Ngọc Hùng	11,326.0
	Nông trường 2	73	122	174/2019/HĐSXTT/MĐ	04-01-19	Phạm Ngọc Hùng	5,475.0
	Nông trường 2	89	32	4/2019/HĐSXTT/MĐ	04-01-19	Phạm Ngọc Hùng	3,004.0
	Nông trường 2	89	41	4/2019/HĐSXTT/MĐ	04-01-19	Phạm Ngọc Hùng	28,384.0
25	Nông trường 2	93	45a1	159/2018/HĐTKTS	12-10-18	Phạm Thị Hồng Nhung	29,862.0
26	Nông trường 2	69	101	49/2018/HĐTKTS	03-08-18	Phạm Thị Khanh	18,641.0
27	Nông trường 2	93	73	156/2018/HĐTKTS	28-09-18	Trần Thị Mỹ	12,947.0
	Nông trường 2	103	36	156/2018/HĐTKTS	28-09-18	Trần Thị Mỹ	9,578.0
28	Nông trường 2	115	35	25/2018/HĐTKTS	27-06-18	Trần Văn Huân	18,753.0
29	Nông trường 2	72	88	96/2018/HĐTKTS	04-09-18	Trịnh Thị Nhi	15,686.0
	Nông trường 2	72	102	96/2018/HĐTKTS	04-09-18	Trịnh Thị Nhi	6,069.0



STT hộ khoán	Đơn vị	Hợp đồng từ năm 2018					
		Số tờ bản đồ địa chính	Số thửa đất	Số hợp đồng	Ngày ký hợp đồng	Họ tên	Diện tích Giao khoán (m2)
	Cộng						1,328,857.0
	Nông trường 2	73	89	96/2018/HĐTKTS	04-09-18	Trịnh Thị Nhi	10,656.0
	Nông trường 2	93	11	96/2018/HĐTKTS	04-09-18	Trịnh Thị Nhi	11,548.0
	Nông trường 2	94	11	96/2018/HĐTKTS	04-09-18	Trịnh Thị Nhi	24,230.0
30	Nông trường 2	73	138	5/2018/HĐTKTS	22-06-18	Trương Thị Đào	11,491.0
	Nông trường 2	89	7	5/2018/HĐTKTS	22-06-18	Trương Thị Đào	5,986.0
	Nông trường 2	89	9	5/2018/HĐTKTS	22-06-18	Trương Thị Đào	6,320.0
	Nông trường 2	91	33	5/2018/HĐTKTS	22-06-18	Trương Thị Đào	18,082.0
31	Nông trường 2	108	94	64/2018/HĐTKTS	08-08-18	Trương Thị Thắm	23,600.0
	Nông trường 2	108	95	64/2018/HĐTKTS	08-08-18	Trương Thị Thắm	8,851.0
32	Nông trường 2	69	102	59/2018/HĐTKTS	03-08-18	Trương Thị Vui	7,588.0
	Nông trường 2	69	103	59/2018/HĐTKTS	03-08-18	Trương Thị Vui	2,967.0
	Nông trường 2	71	34	59/2018/HĐTKTS	03-08-18	Trương Thị Vui	944.0
	Nông trường 2	71	35	59/2018/HĐTKTS	03-08-18	Trương Thị Vui	676.0
	Nông trường 2	71	47	59/2018/HĐTKTS	03-08-18	Trương Thị Vui	1,043.0
	Nông trường 2	71	48	59/2018/HĐTKTS	03-08-18	Trương Thị Vui	18,260.0
33	Nông trường 2	93	4	33/2018/HĐTKTS	30-06-18	Trương Văn Thạo	18,338.0
	Nông trường 2	102	93	33/2018/HĐTKTS	30-06-18	Trương Văn Thạo	5,639.0
	Nông trường 2	102	100	33/2018/HĐTKTS	30-06-18	Trương Văn Thạo	7,057.0
	Nông trường 2	103	29	33/2018/HĐTKTS	30-06-18	Trương Văn Thạo	10,487.0
	Nông trường 2	108	108	33/2018/HĐTKTS	30-06-18	Trương Văn Thạo	6,299.0
	Nông trường 2	108	109	33/2018/HĐTKTS	30-06-18	Trương Văn Thạo	5,097.0
34	Nông trường 2	89	100	31/2018/HĐTKTS	30-06-18	Võ Thị Châu	3,566.0
	Nông trường 2	93	16	31/2018/HĐTKTS	30-06-18	Võ Thị Châu	5,812.0
35	Nông trường 2	104	24	41/2018/HĐTKTS	19-07-18	Vũ Thị Minh	2,907.0

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

**BẢNG KÊ CHI TIẾT HỢP ĐỒNG LIÊN KẾT TỪ NĂM 2018
(NÔNG TRƯỜNG 3)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 11 / KL-UBND ngày 31 / 7 / 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

Hợp đồng từ năm 2018							
STT hệ khoản	Đơn vị	Số tờ bán đồ địa chính	Số thửa đất	Số hợp đồng	Ngày ký hợp đồng	Họ tên	Diện tích Giao khoán (m2)
	Cộng						2,443,498.0
1	Nông trường 3	83	85	163/2018/HĐTKTS	12-10-18	Bùi Công Am	6,292.0
	Nông trường 3	110	15	163/2018/HĐTKTS	12-10-18	Bùi Công Am	15,596.0
2	Nông trường 3	83	100	143/2018/HĐTKTS	18-09-18	Bùi Thị Tình	7,325.0
	Nông trường 3	99	17	143/2018/HĐTKTS	18-09-18	Bùi Thị Tình	13,147.0
3	Nông trường 3	82	1	117/2018/HĐTKTS	11-09-18	Bùi Thị Triều	5,939.0
4	Nông trường 3	63	72	38/2018/HĐTKTS	02-07-18	Đặng Văn Lục	6,181.0
	Nông trường 3	80	45	38/2018/HĐTKTS	02-07-18	Đặng Văn Lục	7,679.0
5	Nông trường 3	63	134	121/2018/HĐTKTS	11-09-18	Hà Nhi Kiều Phương Mạnh	11,575.0
	Nông trường 3	67	181	121/2018/HĐTKTS	11-09-18	Hà Nhi Kiều Phương Mạnh	15,104.0
6	Nông trường 3	86	80	03/2018/HĐTKTS	22-06-18	Hoàng Đình Lập	18,695.0
7	Nông trường 3	83	89	09/2018/HĐTKTS	22-06-18	Hoàng Tấn Phương	2,389.0
	Nông trường 3	83	94	09/2018/HĐTKTS	22-06-18	Hoàng Tấn Phương	17,704.0
	Nông trường 3	97	30	09/2018/HĐTKTS	22-06-18	Hoàng Tấn Phương	3,019.0
	Nông trường 3	99	71	09/2018/HĐTKTS	22-06-18	Hoàng Tấn Phương	3,383.0
	Nông trường 3	101	26	09/2018/HĐTKTS	22-06-18	Hoàng Tấn Phương	6,628.0
8	Nông trường 3	95	40	101/2018/HĐTKTS	04-09-18	Hứa Minh Tuấn	14,155.0
9	Nông trường 3	64	113	51/2018/HĐTKTS	03-08-18	Khương Như Đoàn	13,302.0
	Nông trường 3	76	141	51/2018/HĐTKTS	03-08-18	Khương Như Đoàn	10,700.0
	Nông trường 3	76	142	51/2018/HĐTKTS	03-08-18	Khương Như Đoàn	7,226.0
	Nông trường 3	76	131a	51/2018/HĐTKTS	03-08-18	Khương Như Đoàn	3,000.0
10	Nông trường 3	99	14	55/2018/HĐTKTS	03-08-18	Lại Thị Thanh Hoa	21,367.0
11	Nông trường 3	63	67	100/2018/HĐTKTS	04-09-18	Lâm Thị Thụ	9,778.0
	Nông trường 3	63	135	100/2018/HĐTKTS	04-09-18	Lâm Thị Thụ	3,677.0
	Nông trường 3	81	6	100/2018/HĐTKTS	04-09-18	Lâm Thị Thụ	7,597.0
12	Nông trường 3	86	26	185/2019/HĐSXTT	01-08-19	Lê Minh Pháo	7,379.0
	Nông trường 3	86	41	185/2019/HĐSXTT	01-08-19	Lê Minh Pháo	16,250.0
13	Nông trường 3	110	47	98/2018/HĐTKTS	04-09-18	Lê Ngọc Hoàng	15,179.0
	Nông trường 3	110	đất	98/2018/HĐTKTS	04-09-18	Lê Ngọc Hoàng	515.0
14	Nông trường 3	73	21	17/2018/HĐTKTS	22-06-18	Lê Quang Cảnh	10,208.0
	Nông trường 3	79	56b	17/2018/HĐTKTS	22-06-18	Lê Quang Cảnh	8,000.0
	Nông trường 3	83	46	17/2018/HĐTKTS	22-06-18	Lê Quang Cảnh	10,222.0
15	Nông trường 3	73	5	72/2018/HĐTKTS	13-08-18	Lê Sáng	7,363.0
	Nông trường 3	83	47a	72/2018/HĐTKTS	13-08-18	Lê Sáng	11,858.0
16	Nông trường 3	79	85	79/2018/HĐTKTS	22-08-18	Lê Thanh Hữu	14,124.0
	Nông trường 3	79	27b	79/2018/HĐTKTS	22-08-18	Lê Thanh Hữu	1,500.0
	Nông trường 3	79	27c	79/2018/HĐTKTS	22-08-18	Lê Thanh Hữu	5,000.0
17	Nông trường 3	87	57	102/2018/HĐTKTS	04-09-18	Lê Thanh Tâm	18,571.0

STT hệ khoán	Đơn vị	Hợp đồng từ năm 2018					
		Số tờ bản đồ địa chính	Số thửa đất	Số hợp đồng	Ngày ký hợp đồng	Họ tên	Diện tích Giao khoán (m2)
18	Nông trường 3	64	147a	42/2018/HĐTKTS	19-07-18	Lê Thị Dậu	6,000.0
	Nông trường 3	64	147b1	42/2018/HĐTKTS	19-07-18	Lê Thị Dậu	2,000.0
	Nông trường 3	80	12a	42/2018/HĐTKTS	19-07-18	Lê Thị Dậu	7,228.0
19	Nông trường 3	96	45a	71/2018/HĐTKTS	13-08-18	Lê Thị Phê	10,107.0
20	Nông trường 3	79	16	150/2018/HĐTKTS	21-09-18	Lê Thị Thảo	7,981.0
21	Nông trường 3	81	54	103/2018/HĐTKTS	04-09-18	Lê Thị Thủy	11,824.0
22	Nông trường 3	112	5	28/2018/HĐTKTS	29-06-18	Lê Trọng Hiếu	16,368.0
23	Nông trường 3	83	52b	144/2018/HĐTKTS	18-09-18	Lê Trọng Phê	4,500.0
	Nông trường 3	100	13	144/2018/HĐTKTS	18-09-18	Lê Trọng Phê	9,432.0
	Nông trường 3	100	14	144/2018/HĐTKTS	18-09-18	Lê Trọng Phê	4,667.0
24	Nông trường 3	79	31	173/2019/HĐSXTT	04-01-19	Lê Trung Tuyển	12,596.0
25	Nông trường 3	67	175	146/2018/HĐTKTS	21-09-18	Lê Văn Dụng	5,513.0
	Nông trường 3	79	9a+19	146/2018/HĐTKTS	21-09-18	Lê Văn Dụng	12,400.0
	Nông trường 3	79	19b	146/2018/HĐTKTS	21-09-18	Lê Văn Dụng	2,600.0
26	Nông trường 3	79	75	78/2018/HĐTKTS	22-08-18	Lê Xuân Mậu	19,392.0
	Nông trường 3	79	47c	78/2018/HĐTKTS	22-08-18	Lê Xuân Mậu	1,500.0
	Nông trường 3	80	30	78/2018/HĐTKTS	22-08-18	Lê Xuân Mậu	10,941.0
	Nông trường 3	86	57b	78/2018/HĐTKTS	22-08-18	Lê Xuân Mậu	8,600.0
27	Nông trường 3	80	14a	54/2018/HĐTKTS	03-08-18	Lê Xuân Thành	8,437.0
	Nông trường 3	81	40	54/2018/HĐTKTS	03-08-18	Lê Xuân Thành	7,608.0
28	Nông trường 3	95	95	152/2018/HĐTKTS	21-09-18	Lương Thị Viễn	16,754.0
	Nông trường 3	110	50	152/2018/HĐTKTS	21-09-18	Lương Thị Viễn	14,732.0
29	Nông trường 3	81	11b	161/2018/HĐTKTS	12-10-18	Lương Thị Xuân	10,504.0
30	Nông trường 3	68	176	63/2018/HĐTKTS	08-08-18	Mai Ngọc Hoàn	14,001.0
	Nông trường 3	76	154	63/2018/HĐTKTS	08-08-18	Mai Ngọc Hoàn	4,107.0
	Nông trường 3	76	155	63/2018/HĐTKTS	08-08-18	Mai Ngọc Hoàn	10,140.0
31	Nông trường 3	76	108	154/2018/HĐTKTS	21-09-18	Mai Thị Ban	14,387.0
	Nông trường 3	76	111	154/2018/HĐTKTS	21-09-18	Mai Thị Ban	2,046.0
	Nông trường 3	80	46	154/2018/HĐTKTS	21-09-18	Mai Thị Ban	7,093.0
	Nông trường 3	80	47	154/2018/HĐTKTS	21-09-18	Mai Thị Ban	9,908.0
	Nông trường 3	83	47b	154/2018/HĐTKTS	21-09-18	Mai Thị Ban	8,900.0
32	Nông trường 3	86	55	119/2018/HĐTKTS	11-09-18	Mai Thị Hồng Liên	16,681.0
	Nông trường 3	86	68	119/2018/HĐTKTS	11-09-18	Mai Thị Hồng Liên	17,534.0
33	Nông trường 3	73	23	04/2018/HĐTKTS	22-06-18	Mai Thị Lụa	11,505.0
	Nông trường 3	76	88	04/2018/HĐTKTS	22-06-18	Mai Thị Lụa	11,805.0
34	Nông trường 3	83	16	160/2018/HĐTKTS	12-10-18	Mai Thị Nhớ	14,063.0
	Nông trường 3	87	75	160/2018/HĐTKTS	12-10-18	Mai Thị Nhớ	15,167.0
	Nông trường 3	87	82	160/2018/HĐTKTS	12-10-18	Mai Thị Nhớ	3,030.0
35	Nông trường 3	101	61b	179/2019/HĐSXTT	28-01-19	Mai Văn Hiệu	5,546.0
	Nông trường 3	101	2a+72	179/2019/HĐSXTT	28-01-19	Mai Văn Hiệu	19,496.0
	Nông trường 3	102	46	179/2019/HĐSXTT	28-01-19	Mai Văn Hiệu	21,899.0
36	Nông trường 3	79	51	07/2018/HĐTKTS	22-06-18	Mai Văn Nguyên	10,266.0
	Nông trường 3	80	79	07/2018/HĐTKTS	22-06-18	Mai Văn Nguyên	5,234.0
37	Nông trường 3	65	69	153/2018/HĐTKTS	21-09-18	Mai Xuân Thắng	9,556.0
38	Nông trường 3	111	51	53/2018/HĐTKTS	03-08-18	Nguyễn Anh Đức	21,647.0
39	Nông trường 3	76	131b	52/2018/HĐTKTS	03-08-18	Nguyễn Đình Lý	12,631.0

STT hệ khoán	Đơn vị	Hợp đồng từ năm 2018					
		Số tờ bản đồ địa chính	Số thửa đất	Số hợp đồng	Ngày ký hợp đồng	Họ tên	Diện tích Giao khoán (m2)
	Nông trường 3	81	2	52/2018/HĐTKTS	03-08-18	Nguyễn Đình Lý	19,630.0
	Nông trường 3	81	13a	52/2018/HĐTKTS	03-08-18	Nguyễn Đình Lý	10,223.0
40	Nông trường 3	83	71	89/2018/HĐTKTS	23-08-18	Nguyễn Hữu Nguyên	9,988.0
	Nông trường 3	96	29	89/2018/HĐTKTS	23-08-18	Nguyễn Hữu Nguyên	9,348.0
41	Nông trường 3	81	10	39/2018/HĐTKTS	02-07-18	Nguyễn Mạnh Thắng	10,300.0
	Nông trường 3	81	38	39/2018/HĐTKTS	02-07-18	Nguyễn Mạnh Thắng	16,201.0
42	Nông trường 3	95	70c	125/2018/HĐTKTS	11-09-18	Nguyễn Minh Toàn	9,534.0
43	Nông trường 3	96	30	120/2018/HĐTKTS	11-09-18	Nguyễn Ngọc Danh	6,555.0
	Nông trường 3	96	31	120/2018/HĐTKTS	11-09-18	Nguyễn Ngọc Danh	8,349.0
	Nông trường 3	96	77	120/2018/HĐTKTS	11-09-18	Nguyễn Ngọc Danh	10,594.0
	Nông trường 3	96	86	120/2018/HĐTKTS	11-09-18	Nguyễn Ngọc Danh	5,411.0
44	Nông trường 3	101	98	180/2019/HĐSXTT	28-01-19	Nguyễn Ngọc Minh	3,935.0
	Nông trường 3	110	16	180/2019/HĐSXTT	28-01-19	Nguyễn Ngọc Minh	7,515.0
	Nông trường 3	110	17	180/2019/HĐSXTT	28-01-19	Nguyễn Ngọc Minh	6,035.0
45	Nông trường 3	100	2a	172/2019/HĐSXTT	04-01-19	Nguyễn Tấn Dương	2,500.0
	Nông trường 3	111	23a	172/2019/HĐSXTT	04-01-19	Nguyễn Tấn Dương	12,677.0
	Nông trường 3	111	23b	172/2019/HĐSXTT	04-01-19	Nguyễn Tấn Dương	1,784.0
46	Nông trường 3	100	26	148/2018/HĐTKTS	21-09-18	Nguyễn Tấn Hùng	3,971.0
	Nông trường 3	101	67b	148/2018/HĐTKTS	21-09-18	Nguyễn Tấn Hùng	4,239.0
	Nông trường 3	112	8	148/2018/HĐTKTS	21-09-18	Nguyễn Tấn Hùng	8,460.0
47	Nông trường 3	63	92a	82/2018/HĐTKTS	23-08-18	Nguyễn Thanh Hải	6,000.0
48	Nông trường 3	73	24	35/2018/HĐTKTS	30-06-18	Nguyễn Thanh Trân	3,348.0
	Nông trường 3	76	130	35/2018/HĐTKTS	30-06-18	Nguyễn Thanh Trân	4,723.0
	Nông trường 3	80	31	35/2018/HĐTKTS	30-06-18	Nguyễn Thanh Trân	16,120.0
49	Nông trường 3	80	69a	122/2018/HĐTKTS	11-09-18	Nguyễn Thanh Trí	22,790.0
	Nông trường 3	82	2	122/2018/HĐTKTS	11-09-18	Nguyễn Thanh Trí	3,373.0
50	Nông trường 3	63	138	69/2018/HĐTKTS	13-08-18	Nguyễn Thanh Tuấn	14,557.0
	Nông trường 3	79	59	69/2018/HĐTKTS	13-08-18	Nguyễn Thanh Tuấn	4,492.0
51	Nông trường 3	96	38a	187/2019/HĐSXTT	01-08-19	Nguyễn Thị Bình (P)	6,100.0
	Nông trường 3	101	62b	187/2019/HĐSXTT	01-08-19	Nguyễn Thị Bình (P)	7,756.0
52	Nông trường 3	86	10	56/2018/HĐTKTS	03-08-18	Nguyễn Thị Hằng	5,859.0
	Nông trường 3	86	14	56/2018/HĐTKTS	03-08-18	Nguyễn Thị Hằng	27,177.0
	Nông trường 3	87	99	56/2018/HĐTKTS	03-08-18	Nguyễn Thị Hằng	12,150.0
53	Nông trường 3	76	125	86/2018/HĐTKTS	23-08-18	Nguyễn Thị Lệ	5,558.0
	Nông trường 3	76	126	86/2018/HĐTKTS	23-08-18	Nguyễn Thị Lệ	2,826.0
54	Nông trường 3	99	40	151/2018/HĐTKTS	21-09-18	Nguyễn Thị Luật	11,637.0
	Nông trường 3	110	53	151/2018/HĐTKTS	21-09-18	Nguyễn Thị Luật	3,712.0
	Nông trường 3	110	44a	151/2018/HĐTKTS	21-09-18	Nguyễn Thị Luật	4,944.0
	Nông trường 3	110	44b	151/2018/HĐTKTS	21-09-18	Nguyễn Thị Luật	3,700.0
	Nông trường 3	110	45a	151/2018/HĐTKTS	21-09-18	Nguyễn Thị Luật	10,000.0
55	Nông trường 3	95	30	149/2018/HĐTKTS	21-09-18	Nguyễn Thị Mến	16,445.0
	Nông trường 3	96	58a	149/2018/HĐTKTS	21-09-18	Nguyễn Thị Mến	6,417.0
	Nông trường 3	101	18	149/2018/HĐTKTS	21-09-18	Nguyễn Thị Mến	3,700.0
56	Nông trường 3	63	69	91/2018/HĐTKTS	23-08-18	Nguyễn Thị Ngọ	12,131.0
	Nông trường 3	63	50b	91/2018/HĐTKTS	23-08-18	Nguyễn Thị Ngọ	5,600.0
	Nông trường 3	81	15	91/2018/HĐTKTS	23-08-18	Nguyễn Thị Ngọ	5,370.0



STT hệ khoán	Đơn vị	Hợp đồng từ năm 2018					
		Số tờ bản đồ địa chính	Số thửa đất	Số hợp đồng	Ngày ký hợp đồng	Họ tên	Diện tích Giao khoán (m2)
57	Nông trường 3	99	16	178/2019/HĐSXTT	11-01-19	Nguyễn Thị Thế	13,732.0
	Nông trường 3	109	34	178/2019/HĐSXTT	11-01-19	Nguyễn Thị Thế	6,732.0
	Nông trường 3	109	35	178/2019/HĐSXTT	11-01-19	Nguyễn Thị Thế	9,905.0
	Nông trường 3	111	78	178/2019/HĐSXTT	11-01-19	Nguyễn Thị Thế	8,627.0
	Nông trường 3	111	80	178/2019/HĐSXTT	11-01-19	Nguyễn Thị Thế	4,773.0
	Nông trường 3	111	3b	178/2019/HĐSXTT	11-01-19	Nguyễn Thị Thế	1,385.0
58	Nông trường 3	96	74	176/2019/HĐSXTT	04-01-19	Nguyễn Thị Thúy	18,298.0
	Nông trường 3	111	46	176/2019/HĐSXTT	04-01-19	Nguyễn Thị Thúy	21,863.0
	Nông trường 3	111	47	176/2019/HĐSXTT	04-01-19	Nguyễn Thị Thúy	3,343.0
	Nông trường 3	111	60	176/2019/HĐSXTT	04-01-19	Nguyễn Thị Thúy	7,612.0
59	Nông trường 3	96	24	65/2018/HĐTKTS	08-08-18	Nguyễn Thị Thúy Hằng	3,718.0
	Nông trường 3	96	34	65/2018/HĐTKTS	08-08-18	Nguyễn Thị Thúy Hằng	20,916.0
	Nông trường 3	101	4	65/2018/HĐTKTS	08-08-18	Nguyễn Thị Thúy Hằng	7,960.0
60	Nông trường 3	80	44	30/2018/HĐTKTS	30-06-18	Nguyễn Thị Trà	9,047.0
61	Nông trường 3	76	110b	70/2018/HĐTKTS	13-08-18	Nguyễn Thị Vân	7,812.0
62	Nông trường 3	99	77	94/2018/HĐTKTS	04-09-18	Nguyễn Thị Vững	12,157.0
	Nông trường 3	99	78	94/2018/HĐTKTS	04-09-18	Nguyễn Thị Vững	10,272.0
63	Nông trường 3	81	20	147/2018/HĐTKTS	21-09-18	Nguyễn Văn Công	5,811.0
	Nông trường 3	81	27	147/2018/HĐTKTS	21-09-18	Nguyễn Văn Công	11,610.0
	Nông trường 3	81	41	147/2018/HĐTKTS	21-09-18	Nguyễn Văn Công	9,997.0
	Nông trường 3	86	75+85	147/2018/HĐTKTS	21-09-18	Nguyễn Văn Công	2,861.0
64	Nông trường 3	76	127	175/2019/HĐSXTT	04-01-19	Nguyễn Văn Hòa	1,169.0
	Nông trường 3	76	128	175/2019/HĐSXTT	04-01-19	Nguyễn Văn Hòa	8,701.0
	Nông trường 3	79	73	175/2019/HĐSXTT	04-01-19	Nguyễn Văn Hòa	1,098.0
65	Nông trường 3	102	130	84/2018/HĐTKTS	23-08-18	Nguyễn Văn Mười	6,188.0
	Nông trường 3	102	131	84/2018/HĐTKTS	23-08-18	Nguyễn Văn Mười	988.0
	Nông trường 3	102	151	84/2018/HĐTKTS	23-08-18	Nguyễn Văn Mười	4,508.0
66	Nông trường 3	96	50	66/2018/HĐTKTS	08-08-18	Nguyễn Văn Quỳnh	17,896.0
67	Nông trường 3	100	16	141/2018/HĐTKTS	18-09-18	Nguyễn Xuân Hải	11,232.0
	Nông trường 3	100	22b	141/2018/HĐTKTS	18-09-18	Nguyễn Xuân Hải	16,824.0
68	Nông trường 3	83	20	83/2018/HĐTKTS	23-08-18	Phạm Công Tâm	15,042.0
	Nông trường 3	111	74b	83/2018/HĐTKTS	23-08-18	Phạm Công Tâm	6,390.0
	Nông trường 3	112	1	83/2018/HĐTKTS	23-08-18	Phạm Công Tâm	8,203.0
69	Nông trường 3	97	21	112/2018/HĐTKTS	06-09-18	Phạm Công Thoại	4,815.0
	Nông trường 3	99	58	112/2018/HĐTKTS	06-09-18	Phạm Công Thoại	7,695.0
70	Nông trường 3	96	52a	90/2018/HĐTKTS	23-08-18	Phạm Đình Hạnh	25,660.0
71	Nông trường 3	86	77	193/2020/HĐSXTT	14-07-20	Phạm Thanh Trang	6,442.0
	Nông trường 3	86	83	193/2020/HĐSXTT	14-07-20	Phạm Thanh Trang	8,215.0
	Nông trường 3	86	84	193/2020/HĐSXTT	14-07-20	Phạm Thanh Trang	21,138.0
	Nông trường 3	86	87	193/2020/HĐSXTT	14-07-20	Phạm Thanh Trang	2,480.0
72	Nông trường 3	81	49	37/2018/HĐTKTS	30-06-18	Phạm Thị Bốn	2,668.0
73	Nông trường 3	76	158	48/2018/HĐTKTS	19-07-18	Phạm Thị Hồng	8,316.0
	Nông trường 3	81	14	48/2018/HĐTKTS	19-07-18	Phạm Thị Hồng	6,616.0
	Nông trường 3	81	17	48/2018/HĐTKTS	19-07-18	Phạm Thị Hồng	6,271.0
74	Nông trường 3	86	78	49/2018/HĐTKTS	03-08-18	Phạm Thị Khanh	4,114.0
	Nông trường 3	86	79	49/2018/HĐTKTS	03-08-18	Phạm Thị Khanh	6,976.0

STT hệ khoản	Đơn vị	Hợp đồng từ năm 2018					
		Số tờ bản đồ địa chính	Số thửa đất	Số hợp đồng	Ngày ký hợp đồng	Họ tên	Diện tích Giao khoán (m2)
75	Nông trường 3	76	123	171/2018/HĐSXTT	24-12-18	Phạm Thị Phương	15,463.0
	Nông trường 3	76	124	171/2018/HĐSXTT	24-12-18	Phạm Thị Phương	2,170.0
76	Nông trường 3	63	57	111/2018/HĐTKTS	06-09-18	Phạm Văn Khởi	8,099.0
	Nông trường 3	68	101	111/2018/HĐTKTS	06-09-18	Phạm Văn Khởi	2,957.0
	Nông trường 3	68	102	111/2018/HĐTKTS	06-09-18	Phạm Văn Khởi	13,485.0
	Nông trường 3	68	104	111/2018/HĐTKTS	06-09-18	Phạm Văn Khởi	2,599.0
	Nông trường 3	68	118	111/2018/HĐTKTS	06-09-18	Phạm Văn Khởi	1,097.0
	Nông trường 3	68	137	111/2018/HĐTKTS	06-09-18	Phạm Văn Khởi	1,803.0
	Nông trường 3	68	139	111/2018/HĐTKTS	06-09-18	Phạm Văn Khởi	3,955.0
77	Nông trường 3	64	118	142/2018/HĐTKTS	18-09-18	Phạm Văn Trường	23,514.0
78	Nông trường 3	96	33	186/2019/HĐSXTT	01-08-19	Phạm Xuân Diện	6,689.0
	Nông trường 3	96	46	186/2019/HĐSXTT	01-08-19	Phạm Xuân Diện	8,760.0
	Nông trường 3	96	47	186/2019/HĐSXTT	01-08-19	Phạm Xuân Diện	7,743.0
	Nông trường 3	96	49	186/2019/HĐSXTT	01-08-19	Phạm Xuân Diện	2,500.0
	Nông trường 3	101	23	186/2019/HĐSXTT	01-08-19	Phạm Xuân Diện	6,498.0
79	Nông trường 3	99	15	62/2018/HĐTKTS	08-08-18	Phan Duy An	16,197.0
	Nông trường 3	100	18	62/2018/HĐTKTS	08-08-18	Phan Duy An	3,709.0
	Nông trường 3	100	23	62/2018/HĐTKTS	08-08-18	Phan Duy An	2,957.0
	Nông trường 3	102	113	62/2018/HĐTKTS	08-08-18	Phan Duy An	2,298.0
	Nông trường 3	102	126	62/2018/HĐTKTS	08-08-18	Phan Duy An	10,631.0
	Nông trường 3	102	127	62/2018/HĐTKTS	08-08-18	Phan Duy An	6,235.0
80	Nông trường 3	97	28	67/2018/HĐTKTS	13-08-18	Phan Duy Bình	2,325.0
	Nông trường 3	111	76a2	67/2018/HĐTKTS	13-08-18	Phan Duy Bình	6,613.0
	Nông trường 3	112	2a	67/2018/HĐTKTS	13-08-18	Phan Duy Bình	12,703.0
	Nông trường 3	112	2b	67/2018/HĐTKTS	13-08-18	Phan Duy Bình	3,057.0
81	Nông trường 3	87	41	40/2018/HĐTKTS	02-07-18	Phan Thị Dương	11,976.0
82	Nông trường 3	68	192	113/2018/HĐTKTS	06-09-18	Phan Thị Loan	2,818.0
	Nông trường 3	68	193	113/2018/HĐTKTS	06-09-18	Phan Thị Loan	1,241.0
	Nông trường 3	68	205	113/2018/HĐTKTS	06-09-18	Phan Thị Loan	1,906.0
83	Nông trường 3	79	65	47/2018/HĐTKTS	19-07-18	Phan Văn Sâm	1,858.0
	Nông trường 3	79	66	47/2018/HĐTKTS	19-07-18	Phan Văn Sâm	6,456.0
	Nông trường 3	79	67	47/2018/HĐTKTS	19-07-18	Phan Văn Sâm	15,300.0
84	Nông trường 3	76	82	189/2020/HĐSXTT	08-01-20	Phan Xuân Đồng (CĐ)	10,682.0
	Nông trường 3	86	12	189/2020/HĐSXTT	08-01-20	Phan Xuân Đồng (CĐ)	25,554.0
	Nông trường 3	100	42	189/2020/HĐSXTT	08-01-20	Phan Xuân Đồng (CĐ)	7,169.0
85	Nông trường 3	102	21	06/2018/HĐTKTS	22-06-18	Tổng Thị Minh	10,774.0
	Nông trường 3	102	22	06/2018/HĐTKTS	22-06-18	Tổng Thị Minh	19,457.0
86	Nông trường 3	79	84	81/2018/HĐTKTS	23-08-18	Trần Đình Sơn	5,373.0
	Nông trường 3	79	72b	81/2018/HĐTKTS	23-08-18	Trần Đình Sơn	13,000.0
	Nông trường 3	80	83	81/2018/HĐTKTS	23-08-18	Trần Đình Sơn	7,175.0
87	Nông trường 3	68	138	123/2018/HĐTKTS	11-09-18	Trần Đình Sơn (T)	7,251.0
	Nông trường 3	79	32	123/2018/HĐTKTS	11-09-18	Trần Đình Sơn (T)	5,683.0
88	Nông trường 3	64	135	92/2018/HĐTKTS	23-08-18	Trần Quốc Tuấn	16,417.0
	Nông trường 3	79	10	92/2018/HĐTKTS	23-08-18	Trần Quốc Tuấn	12,395.0
89	Nông trường 3	85	25	110/2018/HĐTKTS	06-09-18	Trần Thị Ân	693.0
	Nông trường 3	85	26	110/2018/HĐTKTS	06-09-18	Trần Thị Ân	691.0

STT hệ khoán	Đơn vị	Hợp đồng từ năm 2018					
		Số tờ bản đồ địa chính	Số thửa đất	Số hợp đồng	Ngày ký hợp đồng	Họ tên	Diện tích Giao khoán (m2)
	Nông trường 3	100	76a	110/2018/HĐTKTS	06-09-18	Trần Thị Ân	8,000.0
90	Nông trường 3	95	101c	68/2018/HĐTKTS	13-08-18	Trần Thị Lý	5,049.0
91	Nông trường 3	100	76b	99/2018/HĐTKTS	04-09-18	Trần Thị Nguyệt	8,324.0
	Nông trường 3	111	9a	99/2018/HĐTKTS	04-09-18	Trần Thị Nguyệt	17,484.0
92	Nông trường 3	96	39	114/2018/HĐTKTS	06-09-18	Trần Thị Quý	12,607.0
	Nông trường 3	99	64	114/2018/HĐTKTS	06-09-18	Trần Thị Quý	5,555.0
93	Nông trường 3	86	27	02/2018/HĐTKTS	22-06-18	Trần Văn Biều	27,532.0
	Nông trường 3	87	29a	02/2018/HĐTKTS	22-06-18	Trần Văn Biều	2,521.0
	Nông trường 3	87	29b	02/2018/HĐTKTS	22-06-18	Trần Văn Biều	1,000.0
94	Nông trường 3	96	22	93/2018/HĐTKTS	04-09-18	Trần Văn Quyết	10,361.0
95	Nông trường 3	113	5	16/2018/HĐTKTS	22-06-18	Trần Xuân Hùng	22,312.0
96	Nông trường 3	101	41	190/2020/HĐSXTT	08-01-20	Trần Xuân Mạnh	5,556.0
	Nông trường 3	101	46	190/2020/HĐSXTT	08-01-20	Trần Xuân Mạnh	9,756.0
	Nông trường 3	101	48	190/2020/HĐSXTT	08-01-20	Trần Xuân Mạnh	5,885.0
	Nông trường 3	102	48	190/2020/HĐSXTT	08-01-20	Trần Xuân Mạnh	25,934.0
97	Nông trường 3	83	55	50/2018/HĐTKTS	03-08-18	Trịnh Bá Thắng	6,479.0
98	Nông trường 3	100	77a	191/2020/HĐSXTT	08-01-20	Trịnh Thị Lộc	10,434.0
	Nông trường 3	101	28	191/2020/HĐSXTT	08-01-20	Trịnh Thị Lộc	11,523.0
99	Nông trường 3	101	3+6 (V)	115/2018/HĐTKTS	06-09-18	Trịnh Thị Ngọc Thảo	10,341.0
100	Nông trường 3	63	39	145/2018/HĐTKTS	18-09-18	Trương Thị Thảo	4,676.0
	Nông trường 3	63	40	145/2018/HĐTKTS	18-09-18	Trương Thị Thảo	11,118.0
101	Nông trường 3	63	75	27/2018/HĐTKTS	07-06-18	Trương Xuân Hào	7,162.0
	Nông trường 3	63	76	27/2018/HĐTKTS	07-06-18	Trương Xuân Hào	4,039.0
	Nông trường 3	83	2	27/2018/HĐTKTS	07-06-18	Trương Xuân Hào	16,801.0
102	Nông trường 3	96	6	85/2018/HĐTKTS	23-08-18	Võ Hạnh Phúc	22,361.0
103	Nông trường 3	96	36	10/2018/HĐTKTS	22-06-18	Võ Thị Hiền	20,312.0
104	Nông trường 3	87	96	57/2018/HĐTKTS	03-08-18	Vũ Thị Chúc	8,214.0
	Nông trường 3	96	53	57/2018/HĐTKTS	03-08-18	Vũ Thị Chúc	20,626.0
105	Nông trường 3	67	165	184/2019/HĐSXTT	01-08-19	Vũ Thị Gấm	23,705.0
	Nông trường 3	67	166	184/2019/HĐSXTT	01-08-19	Vũ Thị Gấm	11,716.0
	Nông trường 3	80	32	184/2019/HĐSXTT	01-08-19	Vũ Thị Gấm	11,722.0
	Nông trường 3	86	38	184/2019/HĐSXTT	01-08-19	Vũ Thị Gấm	12,932.0
	Nông trường 3	86	53	184/2019/HĐSXTT	01-08-19	Vũ Thị Gấm	8,618.0
	Nông trường 3	95	2	184/2019/HĐSXTT	01-08-19	Vũ Thị Gấm	24,000.0
	Nông trường 3	95	19	184/2019/HĐSXTT	01-08-19	Vũ Thị Gấm	17,939.0
106	Nông trường 3	80	88	41/2018/HĐTKTS	19-07-18	Vũ Thị Minh	5,685.0
107	Nông trường 3	96	64	87/2018/HĐTKTS	23-08-18	Vũ Thị Minh Hải	3,852.0
	Nông trường 3	97	36	87/2018/HĐTKTS	23-08-18	Vũ Thị Minh Hải	5,678.0



PHỤ LỤC I

ĐO KHOẢN TẠI CÔNG TY CP MÍA ĐƯỜNG LA NGÀ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Phụ lục số 10

[illegible]

[illegible]